

Số: /BC-BXD

Hà Nội, ngày tháng năm 2026

DỰ THẢO 1**BÁO CÁO****Tổng kết việc thi hành pháp luật liên quan đến chính sách
của dự án Luật Quản lý, phát triển vật liệu xây dựng**

Thực hiện quy định của Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật, Bộ Xây dựng đã tiến hành tổng kết việc thi hành pháp luật liên quan đến chính sách của dự án Luật Quản lý, phát triển vật liệu xây dựng. Kết quả như sau:

I. BỐI CẢNH THỰC HIỆN TỔNG KẾT**1. Bối cảnh trong nước và quốc tế liên quan đến các chính sách, dự thảo****1.1. Bối cảnh trong nước**

Ngành vật liệu xây dựng là một trong những ngành công nghiệp cơ bản, gắn trực tiếp với phát triển kết cấu hạ tầng, đô thị, nhà ở, giao thông, năng lượng, công nghiệp, quốc phòng và an ninh; có đóng góp quan trọng vào tăng trưởng kinh tế, thu ngân sách, tạo việc làm cho hàng triệu lao động. Giá trị vật liệu thường chiếm tỷ trọng lớn trong giá trị công trình; do đó, khả năng bảo đảm nguồn cung, chất lượng và giá vật liệu có tác động trực tiếp đến tiến độ đầu tư công, chi phí xây dựng, hiệu quả sử dụng vốn và năng lực cạnh tranh của nền kinh tế.

Những năm gần đây, ngành VLXD Việt Nam đạt nhiều thành tựu quan trọng với năng lực sản xuất hàng năm khoảng 125 triệu tấn xi măng, 150 triệu m³ bê tông, 11,7 triệu tấn thép xây dựng, 6,1 triệu tấn tôn mạ, 2,5 triệu tấn ống thép hàn, 840 triệu m² gạch ốp lát, 350 triệu m² kính xây dựng, hơn 40 tỷ viên gạch xây quy tiêu chuẩn (QTC), 26 triệu sản phẩm sứ vệ sinh, 26 triệu m² đá ốp lát, 25 triệu tấn bê tông nhựa asphalt và hàng trăm triệu m³ cát, đá cùng nhiều sản phẩm khác như vật liệu composite, gỗ, vật liệu lợp... Trong đó, sản lượng xi măng và gạch ốp lát của Việt Nam thuộc nhóm dẫn đầu thế giới (xi măng đứng thứ 3, gạch gốm ốp lát đứng thứ 5).

Cùng với phát triển về quy mô sản xuất, công nghệ sản xuất VLXD đã có những thay đổi tích cực, tiệm cận với công nghệ của các nước tiên tiến trên thế giới, giúp tối ưu hóa quá trình sản xuất, giảm tiêu hao nguyên liệu, năng lượng, giảm phát thải khí nhà kính, phù hợp với yêu cầu phát triển bền vững. Nhiều cơ sở sản xuất VLXD đã đầu tư tự động hóa, tận dụng nhiệt thừa để phát điện; toàn ngành tiêu thụ trên 25 tỷ kWh điện/năm, các hệ thống tận dụng nhiệt thừa tại một số nhà máy thép, xi măng và kính tạo ra khoảng 5 tỷ kWh/năm. Ngành vật liệu xây dựng

đã tái sử dụng khoảng 20 triệu tấn tro, xỉ nhiệt điện và hơn 2 triệu tấn xỉ luyện kim mỗi năm; tỷ lệ nhiên liệu thay thế trong sản xuất xi măng khoảng 7-10%.

Chất lượng của nhiều chủng loại sản phẩm VLXD Việt Nam đã đáp ứng các tiêu chuẩn quốc tế. Mẫu mã sản phẩm ngày càng đa dạng, phong phú, đáp ứng tốt nhu cầu ngày càng cao của thị trường trong nước, thay thế hàng nhập khẩu. Nhiều sản phẩm VLXD của Việt Nam đã được xuất khẩu ra thị trường thế giới. Các loại vật liệu xanh, tiết kiệm tài nguyên và năng lượng, thân thiện với môi trường (tre, gỗ rừng trồng, gạch không nung, vật liệu tái chế,...) dần được quan tâm nghiên cứu và ứng dụng vào thực tiễn. Hệ thống tiêu chuẩn, quy chuẩn lĩnh vực VLXD ngày càng được hoàn thiện, hội nhập với quốc tế, góp phần nâng cao chất lượng sản phẩm xây dựng, tạo điều kiện thuận lợi để sản phẩm vươn ra thị trường quốc tế.

Bên cạnh các kết quả đạt được, ngành vật liệu xây dựng vẫn còn tồn tại một số hạn chế, bất cập như: Đầu tư phát triển vật liệu xây dựng còn dàn trải, thiếu trọng tâm, gây mất cân đối cung - cầu và lãng phí nguồn lực xã hội; hiệu quả sản xuất, kinh doanh còn thấp, công nghệ sản xuất chậm đổi mới, chưa sử dụng tiết kiệm, hiệu quả tài nguyên; thị trường tiêu thụ còn nhiều khó khăn, thiếu ổn định; hoạt động nghiên cứu khoa học, đổi mới sáng tạo và chuyển đổi số chưa triển khai quyết liệt; năng lực cạnh tranh và hội nhập quốc tế của doanh nghiệp còn hạn chế; nguồn nhân lực chưa đáp ứng yêu cầu; ô nhiễm môi trường từ hoạt động sản xuất có xu hướng gia tăng, khó kiểm soát; vẫn còn tình trạng vi phạm pháp luật trong sản xuất, kinh doanh vật liệu.

Đối với các vật liệu xây dựng chủ yếu như xi măng, gạch ốp lát, sứ vệ sinh, kính xây dựng, năng lực sản xuất trong nước cơ bản đáp ứng nhu cầu thị trường; một số lĩnh vực còn dư địa công suất khá lớn. Tuy nhiên, hiệu quả sản xuất, kinh doanh còn chịu áp lực bởi giá nguyên, nhiên liệu, chi phí logistics, cạnh tranh gay gắt với hàng nhập khẩu, cùng với việc thị trường trong nước và xuất khẩu có thời điểm tăng chậm hoặc biến động mạnh. Đối với vật liệu xây dựng thông thường, nhất là cát san lấp, đất đắp và đá xây dựng hiện là yếu tố ảnh hưởng rất lớn đến tiến độ, chất lượng và hiệu quả của các công trình xây dựng trọng điểm quốc gia.

Hệ thống pháp luật liên quan đến VLXD đã được hoàn thiện nhưng vẫn được cấu thành từ nhiều lĩnh vực như xây dựng, quy hoạch, địa chất và khoáng sản, đầu tư, đất đai, bảo vệ môi trường, chất lượng sản phẩm, tiêu chuẩn - quy chuẩn, năng lực, thương mại và dữ liệu với các chính sách quản lý chủ yếu tập trung vào các vấn đề: (1) Bảo đảm nguồn cung; (2) Phát triển sản xuất; (3) Quản lý chất lượng; (4) Quản lý hoạt động sản xuất, kinh doanh; (5) Sử dụng vật liệu trong công trình.

Trong giai đoạn mới, phạm vi chính sách pháp luật cần được xem xét rộng hơn, gắn quản lý với phát triển ngành. Theo đó, vật liệu xây dựng cần được nhìn nhận trong toàn bộ chuỗi: Nguyên liệu - đầu tư - sản xuất - chất lượng - lưu thông - sử dụng - thu hồi - tái chế, tái sử dụng; gắn với sử dụng tiết kiệm, hiệu quả tài

nguyên, thích ứng với biến đổi khí hậu, bảo vệ môi trường và giảm phát thải, đáp ứng yêu cầu phát triển khoa học công nghệ và bảo đảm an ninh kinh tế. Cách tiếp cận này đặt ra yêu cầu chuyển từ quản lý từng khâu riêng lẻ sang quản lý theo chuỗi giá trị và vòng đời sản phẩm nhằm nâng cao năng lực sản xuất, đáp ứng nhu cầu trong nước và tham gia thị trường quốc tế hiệu quả, bền vững hơn nữa.

Chỉ thị số 03-CT/TW ngày 03/02/2026 của Ban Bí thư và Kết luận số 83-KL/TW ngày 08/8/2026 của Bộ Chính trị đặt ra yêu cầu phát triển ngành vật liệu xây dựng theo hướng bền vững, tự chủ, hiện đại, xanh, tuần hoàn, giảm phát thải; giữ vững năng lực sản xuất và ổn định cung ứng của nhóm vật liệu cơ bản; hoàn thiện quy hoạch có liên quan; xây dựng cơ sở dữ liệu; đẩy mạnh chuyển đổi số và nghiên cứu xây dựng luật về quản lý, phát triển vật liệu xây dựng. Trên cơ sở đó, Thủ tướng Chính phủ đã ban hành Quyết định số 527/QĐ-TTg ngày 31/3/2026 về Kế hoạch triển khai Chỉ thị số 03-CT/TW, trong đó đặt ra việc hoàn thiện cơ chế, chính sách, pháp luật về quản lý, phát triển vật liệu xây dựng; đồng thời giao Bộ Xây dựng nghiên cứu, trình cấp có thẩm quyền ban hành Luật Quản lý, phát triển vật liệu xây dựng.

1.2. Bối cảnh quốc tế

Công nghiệp vật liệu trên thế giới đang chuyển nhanh từ mô hình dựa nhiều vào khai thác tài nguyên và mở rộng công suất sang mô hình dựa trên đổi mới công nghệ, hiệu quả tài nguyên - năng lượng, kinh tế tuần hoàn, giảm phát thải và dữ liệu. Mục tiêu phát thải ròng bằng “0”, cơ chế định giá các-bon, tiêu chuẩn môi trường và hàng rào kỹ thuật mới đang làm thay đổi tiêu chí cạnh tranh đối với xi măng, thép, kính và vật liệu hoàn thiện.

Cạnh tranh địa chính trị, xung đột và xu hướng bảo hộ thương mại làm gia tăng rủi ro đứt gãy chuỗi cung ứng năng lượng, khoáng sản, nhiên liệu và hàng hóa vật liệu. Nhiều quốc gia tăng cường bảo đảm nguồn cung, thúc đẩy chế biến sâu, tái chế, đa dạng hóa nguồn nguyên liệu và sử dụng các công cụ kỹ thuật, phòng vệ thương mại. Đối với doanh nghiệp Việt Nam, yêu cầu về truy xuất nguồn gốc, chất lượng, phát thải các-bon và chứng minh tính bền vững ngày càng ảnh hưởng trực tiếp đến khả năng tiếp cận thị trường.

Toàn cầu hóa và hội nhập thương mại tiếp tục mở rộng không gian thị trường nhưng đồng thời làm tăng mức độ phụ thuộc lẫn nhau của chuỗi cung ứng. Các hiệp định thương mại, thương mại điện tử và nền tảng số tạo điều kiện cho doanh nghiệp tiếp cận khách hàng, công nghệ và nguồn cung trên phạm vi rộng hơn; ngược lại, biến động tỷ giá, chi phí vận tải, chính sách thuế quan, biện pháp phòng vệ thương mại và hàng rào kỹ thuật có thể tác động nhanh đến khả năng tiêu thụ và hiệu quả sản xuất của ngành VLXD.

Xu hướng bảo hộ thương mại, cạnh tranh giữa các nền kinh tế lớn và dịch chuyển chuỗi cung ứng đang thúc đẩy nhiều quốc gia chú trọng hơn tới tự chủ

nguyên liệu, rút ngắn chuỗi cung ứng và bố trí sản xuất gần thị trường tiêu thụ. Đối với các ngành vật liệu có khối lượng vận chuyển lớn như xi măng, kính, thép, gạch ốp lát, những biến động này làm nổi bật yêu cầu về an ninh nguồn cung, năng lực logistics, đa dạng hóa thị trường và khả năng thích ứng của doanh nghiệp trước các cú sốc bên ngoài.

Cùng với yêu cầu giảm phát thải, nhiều quốc gia đẩy mạnh chính sách phát triển vật liệu xanh, tiết kiệm năng lượng, tận dụng nguyên liệu tái chế và nâng cao hiệu quả sử dụng tài nguyên. Các hệ thống đánh giá công trình xanh, tiêu chuẩn môi trường và yêu cầu quản lý chất thải ngày càng được sử dụng như công cụ định hướng thị trường. Xu hướng này cho thấy cạnh tranh quốc tế trong ngành VLXD đang chuyển từ cạnh tranh chủ yếu về giá và quy mô sang cạnh tranh tổng hợp về công nghệ, chất lượng, phát thải, tính tuần hoàn và khả năng chứng minh tính bền vững của sản phẩm.

Sự phát triển mạnh mẽ của ứng dụng IoT, trí tuệ nhân tạo, dữ liệu lớn, robot và các hệ thống điều khiển tự động đang được mở rộng trong sản xuất VLXD nhằm giám sát thiết bị, dự báo sự cố, tối ưu tiêu hao nguyên liệu - năng lượng, kiểm soát chất lượng theo thời gian thực và giảm lao động thủ công. Vì vậy, dữ liệu sản xuất, dữ liệu sản phẩm, khả năng kết nối thông tin và năng lực quản trị số ngày càng trở thành bộ phận của năng lực cạnh tranh, đồng thời đặt ra yêu cầu mới đối với công tác quản lý nhà nước, tiêu chuẩn hóa và xây dựng cơ sở dữ liệu ngành.

1.3. Yêu cầu đặt ra đối với việc tổng kết và hoàn thiện pháp luật

- Đánh giá đầy đủ, toàn diện những kết quả mà hệ thống pháp luật hiện hành đã tạo ra, đồng thời nhận diện đúng khoảng trống pháp lý tại các văn bản pháp luật, những quy định còn mâu thuẫn, chồng chéo; những vấn đề quan trọng, có tính nền tảng hoặc ảnh hưởng trực tiếp đến quyền và nghĩa vụ của người dân, doanh nghiệp cần được quy định ngay trong luật.

- Phân định rõ phạm vi điều chỉnh của Luật Quản lý, phát triển vật liệu xây dựng với pháp luật về quy hoạch, địa chất và khoáng sản, đầu tư, đất đai, môi trường, xây dựng, chất lượng sản phẩm hàng hóa, tiêu chuẩn - quy chuẩn, thương mại, dữ liệu và các quy định pháp luật khác có liên quan.

- Thiết kế chính sách theo hướng quản lý bằng chiến lược, quy hoạch phù hợp, tiêu chuẩn, quy chuẩn, dữ liệu, hậu kiểm và quản lý rủi ro; không tạo thêm giấy phép, điều kiện đầu tư kinh doanh hoặc cơ chế phân bổ hành chính không cần thiết.

- Tiếp tục theo dõi các văn bản pháp luật mới ban hành trong thời gian xây dựng Luật, trong đó có Nghị định số 209/2026/NĐ-CP và Thông tư số 41/2026/TT-BXD, do thời gian thi hành còn ngắn nên chủ yếu đánh giá thiết kế pháp lý và kết quả thực thi bước đầu.

2. Quá trình thực hiện tổng kết

(1) Thực hiện yêu cầu tổng kết, đánh giá tình hình thực hiện chính sách, pháp luật về vật liệu xây dựng, Bộ Xây dựng đã có văn bản gửi 34 tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương và các bộ, ngành có liên quan đề nghị báo cáo tổng kết về tình hình quản lý, phát triển vật liệu xây dựng trong thời gian qua¹. Đến thời điểm tổng hợp hồ sơ, Bộ Xây dựng đã nhận và tổng hợp báo cáo tổng kết của 26/34 địa phương và 07/15 Bộ, cơ quan ngang Bộ; các báo cáo là nguồn thông tin thực tiễn để nhận diện vướng mắc, đánh giá tác động và hoàn thiện phương án chính sách.

Qua tổng hợp báo cáo địa phương, các khó khăn tập trung vào một số nhóm vấn đề chính: (i) Thiếu hụt cục bộ cát, đá, vật liệu san lấp, phụ thuộc nguồn cung liên tỉnh, biến động giá và thiếu dữ liệu dùng chung để dự báo, điều phối; (ii) Thủ tục và yêu cầu quản lý còn giao thoa giữa pháp luật về đầu tư, đất đai, địa chất và khoáng sản, môi trường, xây dựng, tiêu chuẩn, quy chuẩn kỹ thuật và chất lượng sản phẩm, hàng hóa; (iii) Thiếu tiêu chuẩn, quy chuẩn, định mức và hướng dẫn kỹ thuật đối với một số vật liệu mới, vật liệu tái chế, cát nghiền, cát biển, chất nạo vét, đất đá thải mỏ và nguyên liệu thay thế; (iv) Doanh nghiệp nhỏ và vừa, địa phương miền núi, vùng xa còn hạn chế về vốn, công nghệ, hạ tầng thử nghiệm và nhân lực; (v) Chế độ báo cáo, kiểm tra, chứng nhận, thử nghiệm và cung cấp thông tin còn có nội dung trùng lặp; (vi) Dữ liệu ngành phân tán, năng lực chuyển đổi số và hậu kiểm ở một số địa phương còn hạn chế. Các nhóm vấn đề này được nghiên cứu, tiếp thu có chọn lọc trong quá trình xây dựng các chính sách, bảo đảm không quy định lại nội dung đã thuộc phạm vi điều chỉnh của pháp luật chuyên ngành.

(2) Bộ Xây dựng đã tiến hành rà soát các chủ trương, đường lối của Đảng và các văn bản chỉ đạo có liên quan, trọng tâm là Chỉ thị số 03-CT/TW, Kết luận số 17-KL/TW, Nghị quyết số 57-NQ/TW, Nghị quyết số 66-NQ/TW, Nghị quyết số 68-NQ/TW và Kết luận số 83-KL/TW; đồng thời đối chiếu với các pháp luật chuyên ngành để xác định đúng phạm vi các vấn đề cần quy định ở cấp luật phù hợp với chủ trương, đường lối, chính sách của Đảng. Bên cạnh đó, Bộ Xây dựng đã thực hiện tổng kết việc thi hành pháp luật liên quan đến lĩnh vực vật liệu xây dựng trên cơ sở rà soát, hệ thống hóa văn bản quy phạm pháp luật, tổng hợp báo cáo của địa phương, số liệu quản lý ngành, phản ánh của doanh nghiệp, hiệp hội, kết quả hội nghị, hội thảo, tài liệu chuyên môn.

Phạm vi tổng kết tập trung vào quy định pháp luật điều chỉnh trực tiếp về vật liệu xây dựng và các nhóm pháp luật có quan hệ mật thiết gồm: xây dựng; quy hoạch; địa chất và khoáng sản; đầu tư; đất đai; bảo vệ môi trường; chất lượng sản

¹Văn bản số 11135/BXD-KHCNMT&VLXD ngày 18/7/2026 và Văn bản số 12349/BXD-KHCNMT&VLXD ngày 06/8/2026 về việc báo cáo tổng kết đánh giá tình hình thực hiện chính sách, pháp luật về VLXD gửi UBND các tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương; Văn bản số 12479/BXD-KHCNMT&VLXD ngày 08/8/2026 về việc báo cáo tổng kết, đánh giá việc thực hiện các chính sách pháp luật về quản lý, phát triển VLXD gửi các bộ, cơ quan ngang bộ.

phẩm, hàng hóa; tiêu chuẩn, quy chuẩn kỹ thuật; sử dụng năng lượng tiết kiệm và hiệu quả; khoa học, công nghệ và đổi mới sáng tạo; dữ liệu; thương mại; giá; đấu thầu, đầu tư công và các văn bản có liên quan.

Thời kỳ tổng kết chủ yếu trong 10 năm trở lại đây (từ năm 2015 đến 2025), đồng thời cập nhật các quy định mới ban hành và có hiệu lực trong năm 2026 để phản ánh đầy đủ bối cảnh pháp lý tại thời điểm xây dựng Hồ sơ chính sách.

II. KẾT QUẢ THỰC HIỆN

1. Công tác chỉ đạo, triển khai và tổ chức thi hành văn bản quy phạm pháp luật

1.1. Công tác xây dựng và tổ chức thực hiện pháp luật

Trên cơ sở rà soát hệ thống pháp luật hiện hành, việc tổng kết tập trung đánh giá chức năng của từng nhóm pháp luật đối với chuỗi vật liệu xây dựng từ nguồn nguyên liệu, đầu tư, sản xuất, chất lượng, lưu thông, sử dụng đến thu hồi, tái sử dụng, tái chế; qua đó xác định rõ nội dung nào đã được pháp luật chuyên ngành điều chỉnh đầy đủ để kế thừa, dẫn chiếu và nội dung còn chồng chéo, mâu thuẫn, còn khoảng trống pháp lý cần được thể chế hóa vào luật mới bảo đảm điều chỉnh toàn diện và hiệu quả.

1.1.1. Quy định pháp luật về xây dựng

Đây là nhóm pháp luật điều chỉnh trực tiếp đối với vật liệu xây dựng, đồng thời là cơ sở để Chính phủ và Bộ Xây dựng ban hành các quy định chuyên ngành về phát triển, sản xuất, sử dụng, quản lý chất lượng và tổ chức quản lý nhà nước đối với vật liệu xây dựng.

a) Luật Xây dựng

Luật Xây dựng số 50/2014/QH13 và Luật số 62/2020/QH14 sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Xây dựng đã tạo khuôn khổ pháp lý cho công tác quản lý VLXD, trong đó xác lập yêu cầu quản lý vật liệu xây dựng gắn với bảo đảm chất lượng công trình, sử dụng tài nguyên hợp lý, phát triển vật liệu mới, vật liệu tiết kiệm tài nguyên, năng lượng và khuyến khích sử dụng vật liệu xây không nung. Trên cơ sở Luật, Chính phủ từng bước chuyển từ quản lý bằng quy hoạch sản phẩm sang quản lý bằng chiến lược, tiêu chuẩn, quy chuẩn, chất lượng sản phẩm hàng hóa và trách nhiệm của các chủ thể.

Luật Xây dựng số 135/2025/QH15 ngày 10/12/2025, có hiệu lực từ ngày 01/7/2026, thay thế Luật Xây dựng năm 2014 và các luật sửa đổi có liên quan. Luật tiếp tục quy định trực tiếp đối với lĩnh vực vật liệu xây dựng, trong đó: khoản 1 Điều 8 xác lập nguyên tắc phát triển, sản xuất và sử dụng vật liệu xây dựng phải bảo đảm an toàn, hiệu quả, thân thiện với môi trường và sử dụng hợp lý tài nguyên; các khoản tiếp theo của Điều 8 quy định yêu cầu đối với vật liệu, cấu kiện đưa vào công trình; khoản 4 Điều 11 xác lập chính sách khuyến khích, ưu đãi nghiên cứu,

đầu tư phát triển và sử dụng vật liệu xây dựng mới, vật liệu tái chế, vật liệu xanh, vật liệu nhẹ, vật liệu thông minh, vật liệu thân thiện môi trường và vật liệu phù hợp vùng ven biển, hải đảo.

So với khung pháp luật trước đây, Luật Xây dựng năm 2025 đã nâng cao vị trí pháp lý của nguyên tắc phát triển bền vững và nhóm vật liệu được khuyến khích; tuy nhiên, các quy định vẫn chủ yếu gắn với hoạt động xây dựng và sử dụng vật liệu trong công trình. Các nội dung phát triển ngành theo chuỗi giá trị, chiến lược - kế hoạch, thị trường nguyên liệu, điều phối cung - cầu, kinh tế tuần hoàn và dữ liệu chuyên ngành cần tiếp tục được cụ thể hóa trong luật chuyên ngành về vật liệu xây dựng.

b) Nghị định của Chính phủ

Theo Luật Xây dựng năm 2014, Chính phủ đã ban hành Nghị định số 24a/2016/NĐ-CP về quản lý vật liệu xây dựng và Nghị định số 95/2019/NĐ-CP sửa đổi Nghị định số 24a/2016/NĐ-CP đã từng bước hoàn thiện cơ chế quản lý ngành, điều chỉnh quy hoạch phát triển vật liệu xây dựng, đầu tư sản xuất, khoáng sản làm vật liệu xây dựng, vật liệu xây không nung, vật liệu tái chế và trách nhiệm quản lý nhà nước. Sau khi Luật Quy hoạch có hiệu lực, nội dung quy hoạch sản phẩm được loại bỏ, thể hiện sự chuyển đổi từ mô hình quản lý hành chính theo sản lượng, công suất sang công cụ định hướng và quản lý theo pháp luật chuyên ngành.

Sau khi Luật số 62/2020/QH14 ban hành, Chính phủ đã ban hành Nghị định số 09/2021/NĐ-CP ngày 09/02/2021 thay thế các Nghị định trên tiếp tục hệ thống hóa các quy định về quản lý vật liệu xây dựng, trong đó có Chiến lược phát triển vật liệu xây dựng, chính sách phát triển vật liệu xanh, vật liệu xây không nung, sử dụng chất thải làm nguyên liệu, quản lý chất lượng sản phẩm hàng hóa và phân công trách nhiệm quản lý nhà nước. Nghị định này là văn bản trực tiếp điều chỉnh lĩnh vực vật liệu xây dựng trong giai đoạn 2021 - 30/6/2026.

Nghị định số 144/2025/NĐ-CP ngày 12/6/2025 về phân quyền, phân cấp trong lĩnh vực quản lý nhà nước của Bộ Xây dựng đã bãi bỏ, phân cấp một số thủ tục và thẩm quyền trước đây thực hiện ở trung ương, phù hợp chủ trương đẩy mạnh phân cấp, phân quyền, giảm tiền kiểm và nâng cao trách nhiệm của địa phương.

Để quy định chi tiết Luật Xây dựng số 135/2025/QH15 về quản lý vật liệu xây dựng, Chính phủ đã ban hành Nghị định số 209/2026/NĐ-CP ngày 15/6/2026, có hiệu lực từ ngày 01/7/2026 và thay thế Nghị định số 09/2021/NĐ-CP, là văn bản chuyên ngành hiện hành trực tiếp quy định chi tiết Luật Xây dựng về quản lý vật liệu xây dựng. Nghị định quy định Chiến lược phát triển vật liệu xây dựng, Kế hoạch phát triển vật liệu xây dựng của địa phương; nguyên tắc phát triển, sản xuất, sử dụng; chính sách đối với vật liệu mới, vật liệu tái chế, vật liệu xanh, vật liệu nhẹ, vật liệu thông minh; quản lý khoáng sản làm vật liệu xây dựng trong phạm vi được giao; sử dụng chất thải làm nguyên liệu; hệ thống thông tin, cơ sở dữ liệu và

trách nhiệm quản lý nhà nước.

Qua tổng kết cho thấy, Nghị định số 209/2026/NĐ-CP đã cập nhật nhiều yêu cầu quản lý hiện đại nhưng thời gian thực hiện còn ngắn. Vì vậy, đối với các nội dung mới năm 2026, Báo cáo chủ yếu đánh giá thiết kế pháp lý và khả năng đáp ứng yêu cầu quản lý; những nguyên tắc ổn định, có tính liên ngành hoặc liên quan trực tiếp đến quyền, nghĩa vụ của tổ chức, cá nhân cần được xem xét, nghiên cứu nâng lên cấp luật, còn danh mục, tiêu chí kỹ thuật và trình tự thường xuyên biến động tiếp tục giao Chính phủ quy định.

c) Thông tư của Bộ Xây dựng

Thông tư số 13/2017/TT-BXD quy định sử dụng vật liệu xây không nung trong các công trình xây dựng đã góp phần tạo thị trường đầu ra cho vật liệu xây không nung và thực hiện chủ trương giảm sử dụng đất sét nung. Các quy định về quản lý chất lượng sản phẩm, hàng hóa vật liệu xây dựng được hoàn thiện qua QCVN 16 và các Thông tư quản lý chất lượng, gần đây là Thông tư số 10/2024/TT-BXD và từ ngày 01/7/2026 được thay thế bởi Thông tư số 41/2026/TT-BXD về quản lý chất lượng sản phẩm, hàng hóa vật liệu xây dựng.

Thông tư số 41/2026/TT-BXD chuyển mạnh sang quản lý chất lượng theo mức độ rủi ro, tăng trách nhiệm tự kiểm soát của doanh nghiệp, quy định về truy xuất nguồn gốc, hồ sơ chất lượng và dẫn chiếu các trình tự công bố hợp chuẩn, hợp quy theo pháp luật về tiêu chuẩn, quy chuẩn kỹ thuật và chất lượng sản phẩm, hàng hóa. Cách tiếp cận này cho thấy Luật Quản lý, phát triển vật liệu xây dựng không cần thiết kế một hệ thống chứng nhận riêng mà cần quy định nguyên tắc kết nối giữa chất lượng hàng hóa trước lưu thông và yêu cầu lựa chọn, nghiệm thu vật liệu tại công trình.

d) Quyết định, Chỉ thị của Thủ tướng Chính phủ và Bộ Xây dựng

Các văn bản định hướng quan trọng liên quan đến lĩnh vực VLXD gồm: Quyết định số 1469/QĐ-TTg năm 2014 về Quy hoạch tổng thể phát triển vật liệu xây dựng Việt Nam đến năm 2020, định hướng đến năm 2030; Quyết định số 1266/QĐ-TTg ngày 18/8/2020 phê duyệt Chiến lược phát triển vật liệu xây dựng Việt Nam thời kỳ 2021 - 2030, định hướng đến năm 2050; Quyết định số 452/QĐ-TTg ngày 12/4/2017 về đẩy mạnh xử lý, sử dụng tro, xỉ, thạch cao; Quyết định số 126/QĐ-TTg ngày 25/01/2019 về vật liệu xây dựng phục vụ công trình ven biển và hải đảo; Chỉ thị số 08/CT-TTg ngày 26/3/2021 về đẩy mạnh xử lý, tiêu thụ tro, xỉ, thạch cao; Quyết định số 2171/QĐ-TTg ngày 23/12/2021 phê duyệt Chương trình phát triển vật liệu xây không nung đến năm 2030.

Ở cấp Bộ, Quyết định số 1586/QĐ-BXD ngày 30/12/2014 phê duyệt Quy hoạch phát triển vật liệu gốm, sứ xây dựng và đá ốp lát đến năm 2020 và Quyết định số 507/QĐ-BXD ngày 27/4/2015 phê duyệt Quy hoạch phát triển công nghiệp vôi đến năm 2020, định hướng đến năm 2030 là các công cụ quản lý của giai đoạn

trước. Sau khi Luật Quy hoạch có hiệu lực và quy hoạch sản phẩm hàng hóa bị bãi bỏ, các quyết định này không còn là công cụ quản lý đầu tư theo công suất; kinh nghiệm thực tiễn của giai đoạn này là cơ sở để chuyển sang Chiến lược quốc gia, Kế hoạch địa phương, công cụ cảnh báo cung - cầu và quy hoạch theo đúng hệ thống pháp luật về quy hoạch.

Nhìn chung, nhóm pháp luật về xây dựng đã hình thành tương đối đầy đủ các nguyên tắc trực tiếp về phát triển, sản xuất, sử dụng và chất lượng vật liệu xây dựng nhưng đang phân tán ở nhiều văn bản pháp luật khác nhau, cần thiết phải hình thành khung pháp lý chuyên ngành thống nhất tại thuận lợi cho công tác quản lý nhà nước và thúc đẩy phát triển ngành VLXD.

1.1.2. Quy định pháp luật về khoáng sản

Khoáng sản là nguồn nguyên liệu đầu vào chủ yếu của ngành vật liệu xây dựng; vì vậy pháp luật về địa chất và khoáng sản có quan hệ trực tiếp với quy hoạch nguồn nguyên liệu, thăm dò, khai thác, chế biến, sử dụng và bảo đảm nguồn cung cho sản xuất vật liệu xây dựng.

a) Luật

Luật Khoáng sản số 60/2010/QH12 ngày 17/11/2010, có hiệu lực từ ngày 01/7/2011, là khung pháp lý chủ yếu điều chỉnh hoạt động khoáng sản trong giai đoạn 2011 - 30/6/2025. Luật quy định riêng về quy hoạch khai thác, sử dụng từng loại, nhóm khoáng sản làm vật liệu xây dựng cả nước; phân định khoáng sản làm vật liệu xây dựng thông thường; quy định thẩm quyền quản lý, cấp phép, quyền và nghĩa vụ của tổ chức, cá nhân hoạt động khoáng sản. Đối với ngành VLXD, Luật đã tạo cơ sở pháp lý để gắn nhu cầu nguyên liệu với công tác thăm dò, khai thác, chế biến và sử dụng hợp lý, tiết kiệm tài nguyên khoáng sản.

Luật Địa chất và khoáng sản số 54/2024/QH15, có hiệu lực từ ngày 01/7/2025, (thay thế Luật Khoáng sản số 60/2010/QH12) được ban hành với nhiều chính sách đổi mới, quan trọng, tạo hành lang pháp lý rõ ràng trong quản lý nhà nước và thực hiện các hoạt động về địa chất, khoáng sản và cơ bản đã giải quyết những vướng mắc, bất cập của Luật Khoáng sản năm 2010; trong đó có việc thiết lập cách phân nhóm khoáng sản mới, quy định về điều tra địa chất, chiến lược, quy hoạch, thăm dò, khai thác, chế biến, sử dụng khoáng sản; đồng thời tăng phân cấp, phân quyền và bổ sung cơ chế để huy động nguồn lực khoáng sản cho phát triển kinh tế - xã hội.

Luật số 147/2025/QH15 ngày 11/12/2025 sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Địa chất và khoáng sản, có hiệu lực từ ngày 01/01/2026, tiếp tục hoàn thiện cơ chế quản lý theo hướng vừa tăng cường quản lý, sử dụng tiết kiệm, hiệu quả tài nguyên khoáng sản, vừa tháo gỡ các điểm nghẽn về thủ tục, phân cấp, phân quyền và huy động nguồn lực khoáng sản cho phát triển kinh tế - xã hội. Đối với nguồn vật liệu phục vụ các dự án, công trình, Luật tạo cơ sở pháp lý để tiếp tục đơn giản

hóa thủ tục và nâng cao tính chủ động của địa phương, đồng thời bảo đảm yêu cầu quản lý tài nguyên, môi trường và sử dụng khoáng sản đúng mục đích.

b) Nghị định

Nghị định số 158/2016/NĐ-CP ngày 29/11/2016 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Khoáng sản, có hiệu lực từ ngày 15/01/2017, là văn bản hướng dẫn quan trọng trong giai đoạn thực hiện Luật Khoáng sản. Nghị định cụ thể hóa quy hoạch khoáng sản, khu vực khoáng sản, hồ sơ và trình tự cấp phép, đấu giá quyền khai thác khoáng sản, tiền cấp quyền khai thác và trách nhiệm quản lý nhà nước; trong đó quy định Bộ Xây dựng chủ trì lập quy hoạch thăm dò, khai thác, chế biến và sử dụng các loại khoáng sản làm vật liệu xây dựng thuộc phạm vi quản lý theo phân công của Chính phủ.

Căn cứ Luật Địa chất và khoáng sản số 54/2024/QH15, Chính phủ đã ban hành Nghị định số 193/2025/NĐ-CP ngày 02/7/2025 quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Địa chất và khoáng sản. Trong đó đã chuyển trách nhiệm lập, trình Thủ tướng Chính phủ phê duyệt quy hoạch khoáng sản nhóm I, nhóm II từ Bộ Xây dựng, Bộ Công thương về Bộ Nông nghiệp và Môi trường thực hiện.

Căn cứ Luật số 147/2025/QH15, Chính phủ đã ban hành Nghị định số 21/2026/NĐ-CP ngày 16/01/2026 sửa đổi, bổ sung Nghị định số 193/2025/NĐ-CP ngày 02/7/2025 quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Địa chất và khoáng sản và quy định chi tiết Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Địa chất và khoáng sản, theo đó đã giao Bộ Xây dựng thực hiện chức năng quản lý nhà nước về hoạt động chế biến và xuất khẩu khoáng sản làm vật liệu xây dựng nhóm II, nhóm III; xây dựng để ban hành tiêu chuẩn kỹ thuật đối với khoáng sản làm nguyên liệu sản xuất vật liệu xây dựng; quy định danh mục, quy cách và chỉ tiêu kỹ thuật đối với khoáng sản làm vật liệu xây dựng được phép xuất khẩu; phối hợp với Bộ Nông nghiệp và Môi trường, Bộ Công Thương và Ủy ban nhân dân cấp tỉnh trong quản lý hoạt động khoáng sản làm vật liệu xây dựng theo quy định của pháp luật về địa chất và khoáng sản

c) Quyết định của Thủ tướng Chính phủ

Trước khi hệ thống quy hoạch được tổ chức lại theo Luật Quy hoạch, các quy hoạch khoáng sản làm nguyên liệu sản xuất VLXD được lập, phê duyệt riêng theo từng nhóm. Theo đó, Quy hoạch thăm dò, khai thác, chế biến và sử dụng khoáng sản làm vật liệu xây dựng ở Việt Nam đến năm 2020 được Thủ tướng Chính phủ phê duyệt tại Quyết định số 152/2008/QĐ-TTg ngày 28/11/2008 và điều chỉnh, bổ sung tại Quyết định số 45/QĐ-TTg ngày 09/01/2012; Quy hoạch thăm dò, khai thác và sử dụng khoáng sản làm xi măng ở Việt Nam đến năm 2020 được Thủ tướng Chính phủ phê duyệt tại Quyết định số 105/2008/QĐ-TTg ngày 21/7/2008 và điều chỉnh, bổ sung tại Quyết định số 1065/QĐ-TTg ngày 09/7/2010. Các quy

hoạch này đã khoanh định các khu vực mỏ, định hướng thăm dò, khai thác, chế biến và sử dụng khoáng sản làm VLXD và xi măng, góp phần chủ động nguồn nguyên liệu cho các cơ sở sản xuất và hạn chế khai thác tự phát.

Sau khi Luật Quy hoạch có hiệu lực và hệ thống quy hoạch ngành được cơ cấu lại, các quy hoạch này được kế thừa, chuyển tiếp và được thay thế bởi Quy hoạch thăm dò, khai thác, chế biến và sử dụng các loại khoáng sản làm vật liệu xây dựng thời kỳ 2021 - 2030, tầm nhìn đến năm 2050 tại Quyết định số 1626/QĐ-TTg ngày 15/12/2023 của Thủ tướng Chính phủ. Quyết định số 1626/QĐ-TTg là cơ sở quan trọng để bảo đảm nguồn nguyên liệu khoáng sản dài hạn. Sau khi pháp luật địa chất và khoáng sản mới phân định lại trách nhiệm lập, quản lý quy hoạch khoáng sản nhóm I, nhóm II, hồ sơ và dữ liệu quy hoạch đã được chuyển giao, cập nhật theo thẩm quyền mới.

Khoảng trống pháp lý cần xử lý chủ yếu nằm ở khâu sau khai thác: kết nối quy hoạch và dữ liệu khoáng sản với chiến lược, kế hoạch phát triển VLXD; dự báo nhu cầu nguyên liệu; sử dụng nguyên liệu khoáng sản đúng chất lượng, đúng mục đích và tiết kiệm; phát triển nguyên liệu thay thế, tái chế để giảm áp lực lên tài nguyên tự nhiên.

1.1.3. Quy định pháp luật về quy hoạch

Pháp luật về quy hoạch có tác động trực tiếp đến phương thức quản lý phát triển ngành VLXD, đặc biệt là việc chuyển từ mô hình quy hoạch sản phẩm, hàng hóa ấn định công suất, sản lượng sang hệ thống quy hoạch quốc gia, vùng, tỉnh và quy hoạch ngành theo nguyên tắc tích hợp, đồng bộ.

a) Luật

Luật Quy hoạch số 21/2017/QH14 ngày 24/11/2017, có hiệu lực từ ngày 01/01/2019, thiết lập hệ thống quy hoạch thống nhất trên phạm vi cả nước. Cùng với Luật số 28/2018/QH14 sửa đổi, bổ sung một số điều của 11 luật có liên quan đến quy hoạch và Luật số 35/2018/QH14 sửa đổi, bổ sung một số điều của 37 luật có liên quan đến quy hoạch, hệ thống pháp luật chuyên ngành được đồng bộ hóa theo hướng bãi bỏ các quy hoạch về đầu tư phát triển hàng hóa, dịch vụ, sản phẩm cụ thể có tính chất ấn định khối lượng, số lượng sản xuất, tiêu thụ không còn phù hợp với cơ chế thị trường.

Đối với lĩnh vực VLXD, tác động quan trọng nhất là các quy hoạch phát triển sản phẩm hàng hóa như quy hoạch tổng thể phát triển VLXD, quy hoạch xi măng, gạch ốp lát, sứ vệ sinh, đá ốp lát, vôi... không còn được sử dụng như công cụ pháp lý để kiểm soát đầu tư theo công suất, sản lượng. Điểm d khoản 1 Điều 59 Luật Quy hoạch quy định các quy hoạch về đầu tư phát triển hàng hóa, dịch vụ, sản phẩm cụ thể ấn định khối lượng, số lượng hàng hóa, dịch vụ, sản phẩm được sản xuất, tiêu thụ hết hiệu lực chậm nhất từ ngày 31/12/2018; Chính phủ sau đó ban hành Nghị quyết số 63/NQ-CP ngày 26/8/2019 để công bố danh mục các quy hoạch

thuộc thẩm quyền phê duyệt của Thủ tướng Chính phủ hết hiệu lực theo quy định này.

Sau năm 2019, việc quản lý phát triển VLXD chuyển dần sang các công cụ Chiến lược phát triển VLXD, quy hoạch khoáng sản, quy hoạch vùng, quy hoạch tỉnh và các chương trình, kế hoạch phát triển. Đây là thay đổi có tính nền tảng: Nhà nước không còn ấn định trực tiếp quy mô công suất của từng sản phẩm bằng quy hoạch sản phẩm, nhưng vẫn cần công cụ dự báo, cảnh báo cung - cầu, định hướng phân bố sản xuất gắn vùng nguyên liệu, năng lượng, hạ tầng, môi trường và nhu cầu thị trường.

Trong quá trình thực hiện, Luật Quy hoạch năm 2017 tiếp tục được sửa đổi, bổ sung bởi các luật có liên quan nhằm hoàn thiện cơ chế tích hợp, điều chỉnh và tổ chức thực hiện quy hoạch. Đến ngày 10/12/2025, Quốc hội ban hành Luật Quy hoạch số 112/2025/QH15, có hiệu lực từ ngày 01/3/2026, thay thế Luật Quy hoạch năm 2017 và tiếp tục khẳng định nguyên tắc hệ thống quy hoạch thống nhất, liên kết giữa quy hoạch tổng thể quốc gia, quy hoạch vùng, quy hoạch tỉnh, quy hoạch ngành và quy hoạch chi tiết ngành theo luật định.

b) Nghị định

Để quy định chi tiết và tổ chức thi hành Luật Quy hoạch năm 2017, Chính phủ đã ban hành Nghị định số 37/2019/NĐ-CP ngày 07/5/2019 quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Quy hoạch, làm rõ các yêu cầu về lập, thẩm định, quyết định hoặc phê duyệt, công bố, thực hiện, đánh giá và điều chỉnh quy hoạch; hệ thống thông tin, cơ sở dữ liệu quốc gia về quy hoạch và các điều kiện phục vụ hoạt động quy hoạch. Nghị định số 58/2023/NĐ-CP ngày 12/8/2023 tiếp tục sửa đổi, bổ sung Nghị định số 37/2019/NĐ-CP, trong đó hoàn thiện quy định về nguồn lực hỗ trợ hoạt động quy hoạch, trách nhiệm và thẩm quyền của các cơ quan trong lập, thẩm định, phê duyệt quy hoạch, tăng cường công khai, minh bạch và cải cách thủ tục. Nghị định số 22/2025/NĐ-CP ngày 11/02/2025 sửa đổi tiếp một số nội dung, trọng tâm là nguồn vốn hợp pháp khác cho việc lập, công bố và điều chỉnh quy hoạch.

Sau khi Luật Quy hoạch số 112/2025/QH15 có hiệu lực, Chính phủ ban hành Nghị định số 70/2026/NĐ-CP ngày 09/3/2026 quy định chi tiết một số điều của Luật Quy hoạch. Nghị định gồm 06 chương, 63 điều, tập trung quy định về lập quy hoạch cấp quốc gia, quy hoạch vùng, quy hoạch tỉnh; thẩm định, quyết định hoặc phê duyệt quy hoạch; Hệ thống thông tin quốc gia về quy hoạch và Cơ sở dữ liệu quốc gia về quy hoạch; kiểm tra hoạt động quy hoạch, đánh giá và điều chỉnh quy hoạch. Nghị định số 70/2026/NĐ-CP thay thế khung quy định chi tiết trước đây tại Nghị định số 37/2019/NĐ-CP đã được sửa đổi, bổ sung bởi Nghị định số 58/2023/NĐ-CP và Nghị định số 22/2025/NĐ-CP, đồng thời quy định chuyển tiếp đối với các quy hoạch thời kỳ 2021 - 2030 và các hồ sơ điều chỉnh quy hoạch đã

triển khai trước thời điểm pháp luật mới có hiệu lực, qua đó bảo đảm tính liên tục trong tổ chức thực hiện quy hoạch.

Đối với lĩnh vực VLXD, các nghị định quy định chi tiết Luật Quy hoạch cũng cố nguyên tắc mọi công cụ quy hoạch có liên quan đến phát triển ngành, phân bố không gian sản xuất và vùng nguyên liệu phải được xem xét trong hệ thống quy hoạch theo luật định, bảo đảm tính tích hợp, liên kết với quy hoạch khoáng sản, sử dụng đất, năng lượng, hạ tầng, quy hoạch vùng và quy hoạch tỉnh. Đây là cơ sở để khi nghiên cứu công cụ quy hoạch đối với một số ngành vật liệu nền tảng không quay lại mô hình quy hoạch sản phẩm, hàng hóa ấn định công suất, sản lượng như giai đoạn trước năm 2019.

1.1.4. Quy định pháp luật về bảo vệ môi trường

Pháp luật bảo vệ môi trường điều chỉnh xuyên suốt vòng đời hoạt động khai thác, sản xuất và sử dụng VLXD, từ đánh giá tác động môi trường, giấy phép môi trường, quản lý chất thải, phát thải khí nhà kính đến kinh tế tuần hoàn, tín dụng xanh và cơ chế sử dụng chất thải làm nguyên liệu.

Luật Bảo vệ môi trường số 72/2020/QH14, được sửa đổi, bổ sung bởi Luật số 146/2025/QH15, quy định các nguyên tắc phòng ngừa, kiểm soát ô nhiễm; phân loại dự án theo mức độ tác động môi trường; đánh giá tác động môi trường; giấy phép môi trường; quản lý chất thải; giảm nhẹ phát thải khí nhà kính; kinh tế tuần hoàn; tín dụng xanh và trái phiếu xanh.

Đối với VLXD, Luật đã có các quy định khuyến khích tái sử dụng chất thải từ hoạt động xây dựng, sử dụng vật liệu không nung, vật liệu thân thiện môi trường; cho phép tái sử dụng đất, đá, chất thải rắn xây dựng làm vật liệu xây dựng hoặc san lấp khi đáp ứng điều kiện; đồng thời đặt ra trách nhiệm quản lý chất thải và yêu cầu bảo vệ môi trường trong sản xuất. Vì vậy, Luật VLXD không cần thiết lập quy trình quản lý chất thải riêng mà cần xác định chính sách chuyên ngành về tài nguyên thứ cấp, vật liệu tái chế và điều kiện chuyển tiếp từ chất thải sang nguyên liệu/sản phẩm VLXD theo pháp luật môi trường.

Nghị định số 08/2022/NĐ-CP quy định chi tiết Luật Bảo vệ môi trường, được sửa đổi, bổ sung bởi Nghị định số 05/2025/NĐ-CP và Nghị định số 48/2026/NĐ-CP, cụ thể hóa trình tự môi trường, quản lý chất thải, kinh tế tuần hoàn, phát thải khí nhà kính và các cơ chế khuyến khích, ưu đãi về bảo vệ môi trường. Đối với doanh nghiệp VLXD, đây là căn cứ pháp lý để triển khai sử dụng nhiên liệu, nguyên liệu thay thế, xử lý chất thải, tái chế và tiếp cận các cơ chế tài chính xanh khi đáp ứng điều kiện.

Quyết định số 452/QĐ-TTg năm 2017 và Chỉ thị số 08/CT-TTg năm 2021 về xử lý, sử dụng tro, xỉ, thạch cao đã thúc đẩy thị trường nguyên liệu thứ cấp cho xi măng, bê tông, vật liệu xây không nung và san lấp. Kết quả thực hiện các văn bản này cho thấy cần duy trì nguyên tắc: chất thải chỉ được đưa vào chuỗi VLXD

khi đáp ứng yêu cầu pháp luật môi trường và tiêu chuẩn, quy chuẩn kỹ thuật; đồng thời cần có cơ chế thúc đẩy thị trường và thông tin cho các dòng vật liệu tái chế.

1.1.5. Quy định pháp luật về chất lượng sản phẩm, hàng hóa

Vật liệu xây dựng trước khi đưa vào công trình đồng thời là sản phẩm, hàng hóa lưu thông trên thị trường; do đó chịu sự điều chỉnh của pháp luật về chất lượng sản phẩm, hàng hóa bên cạnh yêu cầu kỹ thuật của pháp luật xây dựng.

Luật Chất lượng sản phẩm, hàng hóa số 05/2007/QH12, được sửa đổi, bổ sung bởi Luật số 78/2025/QH15 có hiệu lực từ ngày 01/01/2026, đổi mới phương thức quản lý chất lượng theo mức độ rủi ro; tăng trách nhiệm của tổ chức, cá nhân sản xuất, nhập khẩu, kinh doanh; tăng yêu cầu về truy xuất nguồn gốc, dữ liệu chất lượng, kiểm tra nhà nước và hậu kiểm.

Nghị định số 37/2026/NĐ-CP ngày 23/01/2026 quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành Luật Chất lượng sản phẩm, hàng hóa, cụ thể hóa cơ chế phân loại rủi ro, kiểm tra chất lượng, trách nhiệm quản lý theo ngành, lĩnh vực. Đây là nền tảng pháp lý chung để Bộ Xây dựng ban hành Thông tư số 41/2026/TT-BXD đối với sản phẩm, hàng hóa VLXD.

Kết quả rà soát cho thấy không cần xây dựng một hệ thống quản lý chất lượng VLXD tách biệt khỏi pháp luật chất lượng sản phẩm, hàng hóa. Vấn đề cần xử lý tại Luật VLXD là nguyên tắc kế thừa, công nhận và sử dụng kết quả thử nghiệm, chứng nhận, hồ sơ chất lượng hợp pháp giữa khâu lưu thông và khâu lựa chọn, nghiệm thu vật liệu tại công trình, tránh lặp lại hồ sơ và chi phí kiểm tra không cần thiết.

1.1.6. Quy định pháp luật về tiêu chuẩn, quy chuẩn kỹ thuật

Luật Tiêu chuẩn và Quy chuẩn kỹ thuật số 68/2006/QH11, được sửa đổi, bổ sung bởi Luật số 70/2025/QH15 có hiệu lực từ ngày 01/01/2026, tiếp tục xác lập nguyên tắc tiêu chuẩn được áp dụng tự nguyện, trừ trường hợp được viện dẫn bắt buộc; quy chuẩn kỹ thuật là căn cứ bắt buộc để kiểm soát các yêu cầu về an toàn, sức khỏe, môi trường và lợi ích công cộng.

Nghị định số 22/2026/NĐ-CP ngày 16/01/2026 quy định chi tiết việc xây dựng, thẩm định, ban hành, áp dụng tiêu chuẩn, quy chuẩn kỹ thuật và hoạt động đánh giá sự phù hợp. Hệ thống này tạo khung chung để xây dựng các QCVN, TCVN về VLXD và để đánh giá sự phù hợp của sản phẩm, hàng hóa VLXD.

Trong lĩnh vực VLXD, QCVN 16:2023/BXD ban hành kèm Thông tư số 04/2023/TT-BXD vẫn là quy chuẩn kỹ thuật quốc gia quan trọng về các nhóm sản phẩm, hàng hóa VLXD thuộc phạm vi điều chỉnh; Thông tư số 41/2026/TT-BXD liên kết trực tiếp với pháp luật tiêu chuẩn, quy chuẩn trong công bố hợp chuẩn, hợp quy và quản lý chất lượng.

Khoảng trống thực tiễn tập trung ở tốc độ xây dựng, cập nhật tiêu chuẩn, quy

chuẩn cho vật liệu mới, vật liệu tái chế, vật liệu có tính năng đặc thù và công nghệ mới. Do vậy, Luật VLXD cần quy định nguyên tắc thúc đẩy chuẩn hóa, đánh giá tính năng và an toàn của vật liệu mới khi hệ thống tiêu chuẩn chưa đầy đủ, nhưng không tạo thủ tục cấp phép sản phẩm riêng.

1.1.7. Quy định pháp luật về khoa học, công nghệ, đổi mới sáng tạo và chuyển đổi số

Khoa học, công nghệ, đổi mới sáng tạo và chuyển đổi số là nhóm công cụ chính sách có ý nghĩa đặc biệt đối với công nghiệp VLXD do đây là ngành thâm dụng tài nguyên, năng lượng, vốn và có yêu cầu lớn về tự động hóa, giảm phát thải, phát triển vật liệu mới và nâng cao năng lực cạnh tranh.

Luật Khoa học, công nghệ và đổi mới sáng tạo số 93/2025/QH15, có hiệu lực từ ngày 01/10/2025, thay thế khung pháp luật khoa học và công nghệ trước đây theo hướng gắn chặt nghiên cứu với đổi mới sáng tạo, thương mại hóa kết quả nghiên cứu, khuyến khích doanh nghiệp đầu tư cho R&D và phát triển hệ sinh thái đổi mới sáng tạo.

Nghị định số 268/2025/NĐ-CP ngày 14/10/2025 quy định chi tiết về đổi mới sáng tạo, khuyến khích hoạt động khoa học, công nghệ và đổi mới sáng tạo trong doanh nghiệp, công nhận trung tâm đổi mới sáng tạo và hỗ trợ khởi nghiệp sáng tạo. Các doanh nghiệp VLXD có dự án đổi mới công nghệ, vật liệu mới, công nghệ xanh hoặc giảm phát thải có thể tiếp cận cơ chế hỗ trợ theo điều kiện chung của pháp luật này.

Pháp luật về công nghệ cao và chuyển giao công nghệ tiếp tục là nền tảng cho nghiên cứu, tiếp nhận, làm chủ công nghệ sản xuất vật liệu mới, vật liệu thông minh, vật liệu hiệu suất cao, công nghệ tự động hóa và thiết bị sản xuất. Luật VLXD cần kế thừa theo hướng xác định lĩnh vực, công nghệ, sản phẩm được ưu tiên phát triển, còn tiêu chí công nghệ cao, thủ tục công nhận và ưu đãi thực hiện theo pháp luật chuyên ngành.

Luật Dữ liệu số 60/2024/QH15 và Luật Chuyển đổi số số 148/2025/QH15, có hiệu lực từ ngày 01/7/2026, tạo khung pháp lý cho quản trị dữ liệu, kết nối, chia sẻ dữ liệu và chuyển đổi số. Đối với VLXD, đây là cơ sở để xây dựng cơ sở dữ liệu quốc gia/chuyên ngành về năng lực sản xuất, nguồn nguyên liệu, chất lượng, giá, cung - cầu, phát thải và truy xuất nguồn gốc, đồng thời giảm chế độ báo cáo thủ công, trùng lặp.

Khung pháp luật mới đã tương đối đầy đủ về cơ chế hỗ trợ nghiên cứu, đổi mới sáng tạo và chuyển đổi số; vì vậy Luật VLXD cần tập trung xác định yêu cầu chuyên ngành, dữ liệu tối thiểu, trách nhiệm cung cấp - chia sẻ thông tin và định hướng ưu tiên công nghệ, tránh hình thành quỹ hoặc chương trình hỗ trợ riêng trùng lặp.

1.1.8. Quy định pháp luật có liên quan khác

Ngoài các nhóm pháp luật nêu trên, hoạt động quản lý, phát triển VLXD chịu tác động trực tiếp của pháp luật về đầu tư, đầu tư công, đất đai, thuế, tín dụng, đấu thầu, hóa chất, sử dụng năng lượng tiết kiệm và hiệu quả, thương mại và các lĩnh vực có liên quan. Đây cũng là nơi tập trung phần lớn các cơ chế khuyến khích, ưu đãi đối với doanh nghiệp và dự án VLXD.

a) Pháp luật về đầu tư và đầu tư công

Luật Đầu tư số 143/2025/QH15, có hiệu lực từ ngày 01/3/2026, quy định ngành, nghề và địa bàn ưu đãi đầu tư, hình thức ưu đãi và hỗ trợ đầu tư; đồng thời bảo đảm quyền tự quyết định hoạt động đầu tư kinh doanh của nhà đầu tư theo pháp luật. Đối với VLXD, dự án sản xuất vật liệu mới, vật liệu tái chế, công nghệ cao, công nghệ sạch hoặc dự án tại địa bàn ưu đãi có thể được hưởng ưu đãi khi đáp ứng tiêu chí của pháp luật đầu tư.

Luật Đầu tư công số 58/2024/QH15, có hiệu lực từ ngày 01/01/2025, điều chỉnh việc quản lý vốn đầu tư công và dự án sử dụng vốn đầu tư công. Đối với VLXD, tác động chính nằm ở nhu cầu vật liệu cho các chương trình, dự án hạ tầng, yêu cầu chuẩn bị nguồn cung, giá và chất lượng; không phải là cơ chế ưu đãi trực tiếp đối với doanh nghiệp VLXD.

b) Pháp luật về đất đai

Luật Đất đai số 31/2024/QH15, được sửa đổi, bổ sung bởi Luật số 43/2024/QH15 và các văn bản có liên quan, điều chỉnh giao đất, cho thuê đất, chuyển mục đích sử dụng đất, tài chính đất đai và ưu đãi, miễn giảm tiền sử dụng đất, tiền thuê đất trong các trường hợp luật định. Dự án VLXD có thể được hưởng ưu đãi về đất đai khi thuộc đối tượng, địa bàn hoặc loại dự án được pháp luật đất đai và đầu tư xác định.

c) Pháp luật về thuế và xuất nhập khẩu

Luật Thuế thu nhập doanh nghiệp số 67/2025/QH15, có hiệu lực từ ngày 01/10/2025, cùng Nghị định số 320/2025/NĐ-CP quy định các trường hợp được hưởng thuế suất ưu đãi, miễn, giảm thuế và khuyến khích chi cho nghiên cứu - phát triển theo ngành, lĩnh vực, địa bàn và điều kiện cụ thể. Các dự án VLXD xanh, tái chế, công nghệ cao hoặc dự án đổi mới công nghệ chỉ được hưởng ưu đãi khi đáp ứng tiêu chí của pháp luật thuế và đầu tư.

Luật Thuế xuất khẩu, thuế nhập khẩu số 107/2016/QH13 và các văn bản sửa đổi, bổ sung quy định miễn, giảm thuế đối với hàng hóa nhập khẩu tạo tài sản cố định, nguyên liệu, vật tư, linh kiện và các trường hợp ưu đãi đầu tư theo điều kiện luật định. Đối với ngành VLXD, cơ chế này có thể hỗ trợ nhập khẩu thiết bị, dây chuyền công nghệ hiện đại hoặc nguyên liệu đặc thù, nhưng đồng thời chính sách thuế xuất khẩu đối với một số khoáng sản, tài nguyên cần bảo đảm mục tiêu hạn

chế xuất khẩu tài nguyên thô và khuyến khích chế biến sâu.

d) Pháp luật về các tổ chức tín dụng và tài chính xanh

Luật Các tổ chức tín dụng số 32/2024/QH15, được điều chỉnh về thời điểm hiệu lực bởi Luật số 43/2024/QH15, là khung pháp lý chung cho hoạt động cấp tín dụng. Luật này không dành một cơ chế tín dụng riêng cho VLXD; việc doanh nghiệp tiếp cận vốn phụ thuộc điều kiện tín dụng, năng lực tài chính và đánh giá rủi ro của tổ chức tín dụng.

Các cơ chế tín dụng xanh, trái phiếu xanh được quy định chủ yếu trong pháp luật bảo vệ môi trường và tài chính. Doanh nghiệp VLXD có dự án giảm phát thải, sử dụng năng lượng hiệu quả, tái chế chất thải hoặc sản xuất vật liệu xanh có thể tiếp cận khi dự án đáp ứng tiêu chí môi trường.

đ) Pháp luật về đấu thầu

Luật Đấu thầu số 22/2023/QH15 và các luật sửa đổi, bổ sung, cùng các nghị định hướng dẫn về lựa chọn nhà thầu, quy định cơ chế ưu đãi đối với hàng hóa trong nước, hàng hóa có xuất xứ Việt Nam và một số đối tượng ưu tiên theo điều kiện cụ thể. Đây là công cụ có thể tạo thị trường cho sản phẩm VLXD trong nước, song việc ưu tiên phải tuân thủ pháp luật đấu thầu, tiêu chuẩn kỹ thuật của hồ sơ mời thầu và nguyên tắc cạnh tranh, hiệu quả kinh tế.

e) Pháp luật về hóa chất

Luật Hóa chất số 69/2025/QH15, có hiệu lực từ ngày 01/01/2026, và Nghị định số 24/2026/NĐ-CP quy định các danh mục hóa chất thuộc phạm vi điều chỉnh, quản lý hoạt động sản xuất, kinh doanh, sử dụng, lưu trữ, vận chuyển và an toàn hóa chất. Đối với VLXD, nhóm pháp luật này liên quan trực tiếp đến phụ gia, hóa chất xử lý nguyên liệu, chất trợ nghiền, chất tạo màu, chất phủ, nhựa, keo và các hóa chất sử dụng trong sản xuất.

g) Pháp luật về sử dụng năng lượng tiết kiệm và hiệu quả

Luật Sử dụng năng lượng tiết kiệm và hiệu quả số 50/2010/QH12, được sửa đổi, bổ sung bởi Luật số 77/2025/QH15 có hiệu lực từ ngày 01/01/2026, và Nghị định số 30/2026/NĐ-CP quy định nghĩa vụ của cơ sở sản xuất công nghiệp về kế hoạch sử dụng năng lượng, áp dụng thiết bị hiệu suất cao, kiểm toán năng lượng, quản lý năng lượng và các giải pháp tận dụng nhiệt thừa, giảm tổn hao năng lượng. Đây là nhóm quy định đặc biệt quan trọng đối với xi măng, kính, gạch ốp lát, sứ vệ sinh, thép và các ngành sản xuất VLXD thâm dụng năng lượng.

Đối với công trình xây dựng, pháp luật năng lượng cũng đặt ra yêu cầu về vật liệu cách nhiệt, vật liệu tiết kiệm năng lượng và áp dụng tiêu chuẩn, quy chuẩn năng lượng. Các quy định này tạo cả động lực phía cung và phía cầu cho vật liệu hiệu suất năng lượng cao.

h) Pháp luật về thương mại, cạnh tranh, quản lý ngoại thương và các lĩnh vực khác

Pháp luật thương mại, cạnh tranh, quản lý ngoại thương, giá, bảo vệ quyền lợi người tiêu dùng và sở hữu trí tuệ tiếp tục điều chỉnh lưu thông, xuất nhập khẩu, cạnh tranh và tiêu thụ VLXD. Cần nghiên cứu bổ sung các công cụ đặc thù về thông tin thị trường, cảnh báo cung - cầu, truy xuất và minh bạch dữ liệu khi chưa được các luật này điều chỉnh đầy đủ.

Tổng hợp 08 nhóm pháp luật cho thấy hệ thống pháp luật chuyên ngành về đầu tư, đất đai, khoáng sản, môi trường, chất lượng, tiêu chuẩn - quy chuẩn, thuế, tín dụng, đấu thầu, khoa học - công nghệ và năng lượng,... đều có sự điều chỉnh nhất định liên quan đến lĩnh vực vật liệu xây dựng. Vì vậy, định hướng xây dựng chính sách Luật Quản lý, phát triển VLXD cần tập trung vào các vấn đề đặc thù và các điểm nối giữa các hệ thống pháp luật: chiến lược, quy hoạch và kế hoạch phát triển ngành; bảo đảm an ninh nguồn cung và điều phối cung - cầu; quản lý chế biến, sử dụng nguyên liệu; phát triển sản xuất xanh, tuần hoàn, phát thải thấp; sử dụng VLXD trong công trình; tài nguyên thứ cấp và vật liệu tái chế; dữ liệu chuyên ngành và trách nhiệm phối hợp quản lý nhà nước.

Đối với chính sách khuyến khích, ưu đãi, sẽ nghiên cứu chính sách theo hướng quy định nguyên tắc, nhóm sản phẩm/công nghệ/hoạt động được Nhà nước khuyến khích và tiêu chí định hướng; việc hưởng ưu đãi cụ thể về thuế, đất đai, tín dụng, đấu thầu, khoa học - công nghệ, môi trường và năng lượng thực hiện theo pháp luật chuyên ngành tương ứng. Cách tiếp cận này vừa bảo đảm tính ổn định của Luật, vừa tránh chồng chéo, trùng lặp và tạo thêm cơ chế ưu đãi riêng ngoài hệ thống pháp luật chung.

1.2. Công tác phổ biến, hướng dẫn và phối hợp thực hiện

Bộ Xây dựng và các bộ, ngành, địa phương đã tổ chức phổ biến, hướng dẫn và triển khai các quy định pháp luật, chiến lược, chương trình, đề án về vật liệu xây dựng thông qua nhiều hình thức như hội nghị, hội thảo, văn bản hướng dẫn, hoạt động kiểm tra, trao đổi nghiệp vụ và làm việc trực tiếp với địa phương, doanh nghiệp, hiệp hội. Nội dung triển khai tập trung vào quản lý, phát triển và sử dụng VLXD; quản lý chất lượng sản phẩm, hàng hóa; vật liệu xây không nung; sử dụng tro, xỉ, thạch cao và các nguồn chất thải phù hợp làm nguyên liệu, vật liệu; thực hiện chiến lược, kế hoạch phát triển VLXD; quản lý, khai thác và sử dụng nguồn khoáng sản làm nguyên liệu sản xuất VLXD. Qua đó, từng bước nâng cao nhận thức, thống nhất cách hiểu và hỗ trợ tháo gỡ vướng mắc trong quá trình tổ chức thực hiện.

Trong tổ chức thực hiện các chiến lược, chương trình, đề án, sự phối hợp giữa cơ quan quản lý nhà nước với hiệp hội, doanh nghiệp, cơ sở nghiên cứu và các tổ chức liên quan đã hỗ trợ truyền tải thông tin về công nghệ, tiêu chuẩn, vật

liệu mới và các mô hình sử dụng tài nguyên hiệu quả. Hoạt động nghiên cứu khoa học, xây dựng tiêu chuẩn - quy chuẩn, chuyển giao công nghệ, phát triển vật liệu xanh và vật liệu tái chế vì vậy không chỉ được triển khai trong phạm vi cơ quan quản lý nhà nước mà còn có sự tham gia của các chủ thể trên thị trường và hệ thống khoa học - công nghệ.

Tuy nhiên, công tác phổ biến, hướng dẫn và phối hợp thực hiện chưa đồng đều giữa các lĩnh vực và địa phương. Do phạm vi quản lý VLXD có quan hệ trực tiếp với pháp luật về khoáng sản, môi trường, đầu tư, thương mại, khoa học và công nghệ, tiêu chuẩn - quy chuẩn, chất lượng sản phẩm hàng hóa và quản lý công trình xây dựng, hiệu quả thi hành phụ thuộc lớn vào cơ chế phối hợp liên ngành, chia sẻ thông tin và mức độ chủ động của chính quyền địa phương. Việc thiếu một hệ thống dữ liệu thống nhất, cơ chế kết nối thông tin thường xuyên và đầu mối phối hợp rõ ràng làm cho việc dự báo cung - cầu, theo dõi thị trường, kiểm soát nguồn nguyên liệu và xử lý các vấn đề liên vùng có thời điểm còn chậm, phân tán.

Thực tiễn trên cho thấy công tác phổ biến, hướng dẫn trong giai đoạn tới cần chuyển từ truyền đạt văn bản đơn thuần sang cung cấp thông tin, dữ liệu và hướng dẫn theo nhóm đối tượng; tăng cường cơ chế phối hợp thường xuyên giữa cơ quan trung ương và địa phương, giữa cơ quan quản lý nhà nước với hiệp hội, doanh nghiệp và cơ sở nghiên cứu; đồng thời ứng dụng nền tảng số để công khai, cập nhật kịp thời quy định pháp luật, tiêu chuẩn - quy chuẩn, dữ liệu cung - cầu, thông tin sản phẩm và các hướng dẫn kỹ thuật. Đây cũng là cơ sở thực tiễn để nghiên cứu hoàn thiện chính sách về quản lý nhà nước, chuyển đổi số và cơ sở dữ liệu trong dự án Luật.

2. Kết quả thi hành văn bản quy phạm pháp luật, đánh giá ưu điểm, bất cập, hạn chế của văn bản quy phạm pháp luật liên quan đến chính sách

2.1. Về chiến lược, quy hoạch, kế hoạch phát triển vật liệu xây dựng

2.1.1. Kết quả thi hành và ưu điểm của các quy định hiện hành

Pháp luật về chiến lược, quy hoạch và kế hoạch phát triển vật liệu xây dựng đã trải qua quá trình chuyển đổi rõ nét: từ quản lý bằng các quy hoạch sản phẩm, ấn định định hướng công suất và phân bổ cơ sở sản xuất sang quản lý bằng hệ thống quy hoạch theo Luật Quy hoạch, Chiến lược phát triển vật liệu xây dựng ở cấp quốc gia và Kế hoạch phát triển vật liệu xây dựng tại địa phương. Các quy định và văn bản chính sách trực tiếp, có tính nền tảng gồm:

a) Luật Quy hoạch số 21/2017/QH14 và các luật sửa đổi, bổ sung có liên quan

Điều d khoản 1 Điều 59 Luật Quy hoạch số 21/2017/QH14 quy định các quy hoạch về đầu tư phát triển hàng hóa, dịch vụ, sản phẩm cụ thể ấn định khối lượng, số lượng hàng hóa, dịch vụ, sản phẩm được sản xuất, tiêu thụ đã được quyết

định hoặc phê duyệt hết hiệu lực chậm nhất là ngày 31/12/2018. Quy định này là căn cứ pháp lý trực tiếp chấm dứt việc sử dụng các quy hoạch sản phẩm vật liệu xây dựng như một công cụ ấn định công suất, sản lượng và số lượng dự án.

Luật số 28/2018/QH14 sửa đổi, bổ sung một số điều của 11 luật có liên quan đến quy hoạch và Luật số 35/2018/QH14 sửa đổi, bổ sung một số điều của 37 luật có liên quan đến quy hoạch đã đồng bộ hóa các luật chuyên ngành với Luật Quy hoạch. Đối với lĩnh vực vật liệu xây dựng, sự thay đổi này làm chuyển trọng tâm từ quy hoạch từng sản phẩm hàng hóa sang quy hoạch không gian, tài nguyên, hạ tầng và các công cụ chiến lược, kế hoạch, dự báo thị trường.

Nghị quyết số 63/NQ-CP ngày 26/8/2019 của Chính phủ công bố danh mục các quy hoạch thuộc thẩm quyền phê duyệt của Thủ tướng Chính phủ hết hiệu lực theo quy định của Luật Quy hoạch, qua đó hoàn tất bước chuyển đổi về mặt pháp lý đối với các quy hoạch sản phẩm thuộc danh mục.

b) Luật Quy hoạch số 112/2025/QH15

Điều 1 Luật Quy hoạch số 112/2025/QH15 quy định phạm vi điều chỉnh bao gồm hệ thống quy hoạch; việc lập, thẩm định, quyết định hoặc phê duyệt, công bố, cung cấp thông tin, thực hiện, đánh giá và điều chỉnh quy hoạch; quản lý nhà nước về quy hoạch. Đây là khung pháp lý phải được tuân thủ nếu nghiên cứu hình thành bất kỳ công cụ quy hoạch nào có liên quan đến ngành vật liệu xây dựng.

Khoản 5 Điều 3 xác định quy hoạch ngành là quy hoạch cấp quốc gia cụ thể hóa quy hoạch tổng thể quốc gia đối với phát triển, sắp xếp không gian và phân bổ nguồn lực cho ngành, lĩnh vực kết cấu hạ tầng, sử dụng tài nguyên, bảo vệ môi trường có tính chất quốc gia, liên vùng, liên tỉnh. Khoản 9 Điều 3 xác định quy hoạch chi tiết ngành là quy hoạch cụ thể hóa quy hoạch thuộc danh mục luật định; khoản 10 Điều 3 xác lập nguyên tắc tích hợp để xử lý các vấn đề liên ngành, liên vùng và bảo đảm tính liên kết, đồng bộ.

Các khoản 2, 4 và 6 Điều 4 yêu cầu bảo đảm tính thống nhất, đồng bộ giữa quy hoạch với chiến lược, kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội; bảo đảm tính dài hạn, ổn định; ứng dụng phương pháp khoa học, công nghệ hiện đại, tăng khả năng kết nối và dự báo, sử dụng hiệu quả nguồn lực. Khoản 9 Điều 4 đặt ra yêu cầu quản lý nhà nước thống nhất đi đôi với phân cấp, phân quyền hợp lý; khoản 10 Điều 4 yêu cầu bảo đảm cạnh tranh bình đẳng trong tiếp cận cơ hội kinh doanh và nguồn lực, loại bỏ rào cản gia nhập thị trường, công khai, minh bạch môi trường kinh doanh.

Điều 5 xác định hệ thống quy hoạch gồm quy hoạch cấp quốc gia, quy hoạch vùng, quy hoạch tỉnh, quy hoạch chi tiết ngành và các loại quy hoạch khác theo luật định; đồng thời quy định mối quan hệ giữa các loại quy hoạch. Vì vậy, chính sách về quy hoạch đối với ngành vật liệu xây dựng, nếu được lựa chọn, phải được thiết kế trong hệ thống quy hoạch này, không hình thành một loại “quy hoạch sản

phẩm” độc lập ngoài hệ thống.

Nghị định số 70/2026/NĐ-CP ngày 09/3/2026 của Chính phủ quy định chi tiết Luật Quy hoạch số 112/2025/QH15 về lập, thẩm định, phê duyệt, công bố, cung cấp thông tin, thực hiện, đánh giá và điều chỉnh quy hoạch; hệ thống thông tin, cơ sở dữ liệu về quy hoạch. Đây là căn cứ tổ chức thực hiện nếu nội dung phát triển vật liệu xây dựng được tích hợp hoặc cụ thể hóa trong các quy hoạch thuộc hệ thống quy hoạch quốc gia.

c) Các quy định chuyên ngành về Chiến lược phát triển vật liệu xây dựng

Trước khi Nghị định số 209/2026/NĐ-CP được ban hành, khoản 3 Điều 4 Nghị định số 09/2021/NĐ-CP quy định Bộ Xây dựng phối hợp với các bộ, ngành, địa phương tổ chức lập Chiến lược phát triển vật liệu xây dựng, trình Thủ tướng Chính phủ quyết định; khoản 1 Điều 6 xác định Chiến lược là cơ sở để Bộ Xây dựng và các địa phương thống nhất quản lý nhà nước trong lĩnh vực sản xuất vật liệu xây dựng. Các quy định này đã tạo căn cứ pháp lý trực tiếp để duy trì công cụ Chiến lược sau khi quy hoạch sản phẩm bị bãi bỏ.

Điều 4 Nghị định số 209/2026/NĐ-CP tiếp tục xác định Chiến lược phát triển vật liệu xây dựng là căn cứ để quản lý, điều hành phát triển vật liệu xây dựng; để xây dựng nội dung có liên quan trong các quy hoạch và để tổ chức, cá nhân định hướng đầu tư, sản xuất, sử dụng vật liệu xây dựng. Chiến lược được lập cho thời kỳ 10 năm, tầm nhìn 30 năm và được rà soát định kỳ hoặc đột xuất nhằm cân đối cung - cầu, ổn định thị trường và phù hợp yêu cầu phát triển kinh tế - xã hội, quốc phòng, an ninh, bảo vệ môi trường và ứng phó biến đổi khí hậu.

Điều 5 Nghị định số 209/2026/NĐ-CP quy định các nội dung chủ yếu của Chiến lược, gồm: đánh giá bối cảnh và thực trạng đầu tư, sản xuất, tiêu thụ, công nghệ, nguyên liệu, nhiên liệu, năng lượng, môi trường; đánh giá tiềm năng, nguồn lực; dự báo cung - cầu; quan điểm, mục tiêu; định hướng đổi mới công nghệ, tiết kiệm tài nguyên, năng lượng, loại bỏ công nghệ lạc hậu; định hướng phát triển vật liệu mới, tái chế, xanh, nhẹ, thông minh, thân thiện môi trường và vật liệu phù hợp vùng ven biển, hải đảo; giải pháp và tổ chức thực hiện.

Khoản 1 Điều 6 Nghị định số 209/2026/NĐ-CP giao Bộ Xây dựng chủ trì, phối hợp với các bộ, ngành, cơ quan liên quan và địa phương tổ chức lập, điều chỉnh, trình Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Chiến lược; khoản 2 Điều 6 quy định kinh phí lập, điều chỉnh Chiến lược được bảo đảm từ ngân sách nhà nước theo quy định.

d) Các quy định chuyên ngành về Kế hoạch phát triển vật liệu xây dựng

Khoản 1 Điều 7 Nghị định số 209/2026/NĐ-CP quy định Ủy ban nhân dân cấp tỉnh tổ chức lập, điều chỉnh và phê duyệt Kế hoạch phát triển vật liệu xây dựng tại địa phương. Khoản 2 Điều 7 xác định Kế hoạch là công cụ cụ thể hóa Chiến

lược, là cơ sở phục vụ quản lý nhà nước tại địa phương và định hướng cho tổ chức, cá nhân trong hoạt động đầu tư, sản xuất, sử dụng vật liệu xây dựng; khoản 3 yêu cầu Kế hoạch phải phù hợp với Chiến lược, quy hoạch tỉnh và các quy hoạch ngành có liên quan.

Khoản 4 Điều 7 quy định Kế hoạch được lập cho thời kỳ 05 năm, định hướng 10 năm; được phê duyệt trước ngày 31/3 của năm đầu kỳ kế hoạch và được rà soát, điều chỉnh nhằm bảo đảm cân đối cung - cầu, ổn định thị trường và đáp ứng yêu cầu phát triển. Điều 8 quy định nội dung Kế hoạch gồm đánh giá tình hình đầu tư, sản xuất, tiêu thụ; dự báo cung - cầu, trong đó có nhu cầu vật liệu cho các dự án, công trình; kế hoạch đầu tư, khoa học - công nghệ, đổi mới sáng tạo, chuyển đổi số; khả năng đáp ứng nguyên liệu, nhiên liệu, năng lượng; nội dung môi trường và các giải pháp tổ chức thực hiện.

đ) Quyết định số 1266/QĐ-TTg ngày 18/8/2020 của Thủ tướng Chính phủ

Quyết định số 1266/QĐ-TTg phê duyệt Chiến lược phát triển vật liệu xây dựng Việt Nam thời kỳ 2021 - 2030, định hướng đến năm 2050, xác định định hướng phát triển ngành hiệu quả, bền vững; ứng dụng khoa học, công nghệ tiên tiến; sử dụng tiết kiệm tài nguyên, năng lượng; hạn chế tác động môi trường; phát triển vật liệu mới và tăng sử dụng phế thải làm nguyên liệu, nhiên liệu. Khoản 9 Điều 3 giao địa phương xây dựng kế hoạch, phương án, đề án, chiến lược phát triển vật liệu xây dựng trên địa bàn phù hợp với Chiến lược của Trung ương.

e) Kết quả thực hiện và đánh giá bước đầu

Trước ngày 01/01/2019, Quyết định số 1469/QĐ-TTg ngày 22/8/2014 về Quy hoạch tổng thể phát triển vật liệu xây dựng Việt Nam đến năm 2020, định hướng đến năm 2030; Quyết định số 1488/QĐ-TTg ngày 29/8/2011 về Quy hoạch phát triển công nghiệp xi măng; Quyết định số 1586/QĐ-BXD ngày 30/12/2014 về Quy hoạch phát triển vật liệu gốm, sứ xây dựng và đá ốp lát; Quyết định số 507/QĐ-BXD ngày 27/4/2015 về Quy hoạch phát triển công nghiệp vôi là các công cụ quản lý quan trọng. Các quy hoạch đã hỗ trợ dự báo nhu cầu, bố trí không gian sản xuất gần vùng nguyên liệu, hạ tầng và đất đai; định hướng công nghệ và lộ trình loại bỏ một số công nghệ lạc hậu, tiêu hao tài nguyên, gây ô nhiễm.

Sau khi các quy hoạch sản phẩm hết hiệu lực theo Luật Quy hoạch, hoạt động định hướng phát triển vật liệu xây dựng được thực hiện thông qua Chiến lược quốc gia, hệ thống quy hoạch theo Luật Quy hoạch và Kế hoạch phát triển vật liệu xây dựng của địa phương. Cách tiếp cận này phù hợp hơn với nguyên tắc thị trường, giảm việc sử dụng chỉ tiêu công suất, sản lượng như một công cụ hành chính trong quyết định đầu tư.

Như vậy, các công cụ hiện hành đã duy trì được chức năng định hướng dài hạn và cụ thể hóa ở địa phương; tuy nhiên, vị trí pháp lý và mối quan hệ giữa Chiến lược phát triển vật liệu xây dựng, nội dung phát triển vật liệu xây dựng trong hệ

thống quy hoạch và Kế hoạch phát triển vật liệu xây dựng của địa phương chưa được quy định thống nhất ở cấp luật.

2.1.2. Đánh giá các bất cập, hạn chế, vướng mắc và khoảng trống pháp lý

a) Bất cập, hạn chế, vướng mắc của hệ thống pháp luật hiện hành

Sau khi các quy hoạch sản phẩm hàng hóa được bãi bỏ theo quá trình đổi mới hệ thống quy hoạch, lĩnh vực vật liệu xây dựng thiếu một công cụ tích hợp ở cấp ngành để đánh giá đồng thời không gian phân bố công nghiệp, công suất hiện hữu, vùng nguyên liệu, nhu cầu năng lượng, hạ tầng logistics, sức chịu tải môi trường và xu hướng thị trường. Khoảng trống này biểu hiện rõ ở các ngành có vốn đầu tư rất lớn, thời gian hoàn vốn dài và tác động liên vùng như xi măng, thép xây dựng, kính xây dựng và gạch ốp lát.

Thực tiễn năm 2025 cho thấy một số nhóm sản phẩm khai thác công suất ở mức thấp trong khi nguồn lực xã hội đã được đầu tư lớn: gạch ốp lát sản xuất khoảng 550 triệu m² trên tổng công suất khoảng 830 triệu m²/năm; sứ vệ sinh khoảng 16 triệu sản phẩm trên công suất khoảng 26 triệu sản phẩm/năm; kính xây dựng khoảng 158 triệu m² trên năng lực khoảng 430 triệu m² quy tiêu chuẩn/năm. Đối với xi măng, vẫn có dây chuyền phải dừng sản xuất do khó khăn tiêu thụ. Các số liệu này phản ánh nhu cầu nâng cao chất lượng dự báo, cảnh báo đầu tư và điều phối phát triển, thay vì chỉ quản lý ở khâu chấp thuận từng dự án.

b) Khoảng trống pháp lý cần giải quyết

Khoảng trống pháp lý cần xử lý ở cấp luật không phải là khôi phục cơ chế quy hoạch sản phẩm hoặc ấn định công suất, sản lượng, mà là thiếu khung pháp lý xác định rõ vị trí, chức năng và mối quan hệ giữa Chiến lược phát triển vật liệu xây dựng, nội dung phát triển vật liệu xây dựng trong hệ thống quy hoạch và Kế hoạch phát triển vật liệu xây dựng của địa phương. Đối với một số ngành công nghiệp vật liệu nền tảng có tác động lớn đến tài nguyên, năng lượng, môi trường, hạ tầng và tổ chức không gian, việc nghiên cứu công cụ quy hoạch phải thực hiện trong hệ thống quy hoạch theo pháp luật về quy hoạch.

c) Nguyên nhân

Nguyên nhân chủ yếu là các công cụ chiến lược, quy hoạch và kế hoạch được hình thành ở các hệ thống pháp luật, cấp quản lý khác nhau nhưng chưa có quy định ở cấp luật xác định đầy đủ mối quan hệ, cơ chế theo dõi, đánh giá và điều chỉnh. Năng lực lập kế hoạch, chất lượng dữ liệu và nguồn lực tổ chức thực hiện giữa các địa phương còn chênh lệch.

2.2. Về phát triển vật liệu xây dựng

2.2.1. Kết quả thi hành và ưu điểm của các quy định hiện hành

Trong thời gian qua, hoạt động đầu tư, phát triển và sản xuất vật liệu xây dựng được điều chỉnh bởi pháp luật về xây dựng, đầu tư, khoa học, công nghệ và đổi mới sáng tạo, chuyển giao công nghệ, công nghệ cao, thuế, đất đai, tín dụng, bảo vệ môi trường, sử dụng năng lượng tiết kiệm và hiệu quả, chất lượng sản phẩm, hàng hóa, tiêu chuẩn và quy chuẩn kỹ thuật và các pháp luật có liên quan. Cùng với đó, Quyết định số 1266/QĐ-TTg ngày 18/8/2020 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Chiến lược phát triển vật liệu xây dựng Việt Nam thời kỳ 2021 - 2030, định hướng đến năm 2050 là công cụ định hướng quan trọng về đầu tư, công nghệ, sử dụng tài nguyên - năng lượng, bảo vệ môi trường và phát triển sản phẩm. Các quy định, định hướng này đã hình thành khuôn khổ cơ bản cho phát triển sản xuất vật liệu xây dựng theo hướng hiện đại, hiệu quả, xanh và bền vững. Các quy định trực tiếp, có tính nền tảng gồm:

a) Luật Xây dựng số 135/2025/QH15

Khoản 3 Điều 7 quy định việc nghiên cứu, ứng dụng khoa học, công nghệ, đổi mới sáng tạo và chuyển đổi số trong hoạt động xây dựng phải bảo đảm sử dụng công nghệ tiên tiến, hiện đại, đáp ứng yêu cầu bảo vệ môi trường, phát triển bền vững; thúc đẩy ứng dụng công nghệ thông tin, công nghệ số và mô hình thông tin công trình. Quy định này tạo nền tảng pháp lý để thúc đẩy đổi mới công nghệ, số hóa trong lĩnh vực xây dựng, trong đó có công nghiệp vật liệu xây dựng.

Khoản 1 Điều 8 quy định phát triển, sản xuất và sử dụng vật liệu xây dựng phải bảo đảm an toàn, hiệu quả, thân thiện với môi trường và sử dụng hợp lý tài nguyên. Đây là quy định trực tiếp ở cấp luật xác lập yêu cầu phát triển bền vững đối với ngành vật liệu xây dựng.

Khoản 4 Điều 11 quy định Nhà nước có cơ chế, chính sách khuyến khích, ưu đãi đối với nghiên cứu, đầu tư phát triển và sử dụng vật liệu xây dựng mới, vật liệu tái chế, vật liệu xanh, vật liệu nhẹ, vật liệu thông minh, vật liệu thân thiện môi trường, vật liệu phù hợp vùng ven biển, hải đảo. Khoản 5 Điều 11 tiếp tục xác lập chính sách khuyến khích nghiên cứu, ứng dụng khoa học, công nghệ, đổi mới sáng tạo trong hoạt động xây dựng. Các quy định này là căn cứ trực tiếp để triển khai các chương trình, biện pháp thúc đẩy chuyển đổi công nghệ và phát triển sản phẩm có giá trị gia tăng cao.

b) Luật Đầu tư số 143/2025/QH15

Khoản 5 Điều 3 xác định dự án đầu tư mở rộng bao gồm dự án phát triển dự án đang hoạt động bằng cách mở rộng quy mô, nâng cao công suất, đổi mới công nghệ, giảm ô nhiễm hoặc cải thiện môi trường. Quy định này tạo cơ sở áp dụng khuôn khổ đầu tư chung đối với hoạt động cải tạo, nâng cấp, chuyển đổi công nghệ của các cơ sở sản xuất vật liệu xây dựng.

Khoản 1 Điều 4 xác định hoạt động đầu tư kinh doanh trên lãnh thổ Việt Nam thực hiện theo Luật Đầu tư và các luật có liên quan; khoản 3 Điều 4 phân định trình tự, thủ tục đầu tư theo Luật Đầu tư với việc triển khai dự án đầu tư xây dựng theo pháp luật về xây dựng sau khi được chấp thuận chủ trương đầu tư. Quy định này có ý nghĩa quan trọng khi xây dựng Luật Quản lý, phát triển vật liệu xây dựng, theo đó luật không thiết lập thêm thủ tục chấp thuận đầu tư riêng cho dự án sản xuất vật liệu xây dựng.

Điều 5 xác lập quyền của nhà đầu tư được tự quyết định và tự chịu trách nhiệm về hoạt động đầu tư kinh doanh theo pháp luật; được tiếp cận, sử dụng các nguồn vốn, đất đai và tài nguyên theo quy định; Nhà nước đối xử bình đẳng giữa các nhà đầu tư, khuyến khích và tạo điều kiện thuận lợi cho hoạt động đầu tư kinh doanh và phát triển bền vững các ngành kinh tế. Đây là cơ sở để chính sách phát triển vật liệu xây dựng được thiết kế theo hướng định hướng, hỗ trợ và tạo thông tin thị trường, không quay lại cơ chế xin - cho về công suất, sản lượng.

Khoản 1 Điều 15 Luật Đầu tư số 143/2025/QH15 xác định ngành, nghề ưu đãi đầu tư theo các mục tiêu, trong đó có phát triển khoa học, công nghệ, đổi mới sáng tạo; phát triển kinh tế xanh, kinh tế tuần hoàn; phát triển năng lượng sạch; bảo vệ môi trường và tài nguyên thiên nhiên. Đây là cơ sở để các dự án nghiên cứu, phát triển và sản xuất vật liệu xây dựng mới, vật liệu xanh, vật liệu tái chế, vật liệu tiết kiệm tài nguyên - năng lượng được xem xét tiếp cận chính sách ưu đãi đầu tư khi đáp ứng tiêu chí, điều kiện của pháp luật về đầu tư. Luật Quản lý, phát triển vật liệu xây dựng cần được xác định rõ nhóm vật liệu, công nghệ ưu tiên của ngành để tạo căn cứ kết nối, nhưng không quy định lại chế độ ưu đãi đầu tư.

c) Pháp luật về khoa học, công nghệ, đổi mới sáng tạo, chuyển giao công nghệ và chính sách hỗ trợ nghiên cứu, phát triển

Luật Khoa học, công nghệ và đổi mới sáng tạo số 93/2025/QH15 cùng Nghị định số 265/2025/NĐ-CP, Nghị định số 267/2025/NĐ-CP và Nghị định số 268/2025/NĐ-CP đã hình thành cơ chế tương đối toàn diện về tài chính, đầu tư, chương trình và nhiệm vụ khoa học, công nghệ và đổi mới sáng tạo; khuyến khích hoạt động nghiên cứu khoa học, phát triển công nghệ và đổi mới sáng tạo trong doanh nghiệp. Các cơ chế này cho phép Nhà nước đặt hàng, tài trợ nhiệm vụ; hỗ trợ doanh nghiệp nghiên cứu, phát triển, ứng dụng, đổi mới công nghệ, sử dụng hạ tầng nghiên cứu - thử nghiệm và thương mại hóa kết quả theo điều kiện của pháp luật. Đây là nền tảng pháp lý chung có thể được huy động để hỗ trợ nghiên cứu, chế tạo thử, hoàn thiện công nghệ và phát triển sản phẩm vật liệu xây dựng mới.

Đối với doanh nghiệp thuộc phạm vi áp dụng của Nghị quyết số 198/2025/QH15 về một số cơ chế, chính sách đặc biệt phát triển kinh tế tư nhân, doanh nghiệp được trích tối đa 20% thu nhập tính thuế thu nhập doanh nghiệp để lập quỹ phát triển khoa học, công nghệ, đổi mới sáng tạo, chuyển đổi số và nghiên

cứu phát triển; được sử dụng quỹ để tự triển khai hoặc đặt hàng nghiên cứu, phát triển và được tính chi phí nghiên cứu, phát triển vào chi phí được trừ với mức bằng 200% chi phí thực tế theo quy định. Đây là công cụ có ý nghĩa trực tiếp đối với doanh nghiệp vật liệu xây dựng khi đầu tư R&D, phát triển công nghệ và sản phẩm mới; việc hướng chính sách phải đáp ứng đúng đối tượng, điều kiện của Nghị quyết và pháp luật thuế.

Luật Chuyển giao công nghệ số 07/2017/QH14, được sửa đổi, bổ sung bởi Luật số 115/2025/QH15 và các văn bản quy định chi tiết, tạo cơ chế hỗ trợ ứng dụng, đổi mới và chuyển giao công nghệ, phát triển thị trường công nghệ và mạng lưới tổ chức hỗ trợ doanh nghiệp. Đối với ngành vật liệu xây dựng, đây là cơ sở để thúc đẩy tiếp nhận, làm chủ và cải tiến công nghệ sản xuất tiên tiến, công nghệ tiết kiệm nguyên liệu, nhiên liệu, năng lượng, công nghệ tái chế và giảm phát thải.

Luật Công nghệ cao số 133/2025/QH15 và Nghị định số 260/2026/NĐ-CP quy định cơ chế ưu đãi, hỗ trợ đối với hoạt động nghiên cứu, phát triển công nghệ cao, công nghệ chiến lược, bao gồm cơ chế đặt hàng, tài trợ nhiệm vụ, hỗ trợ thử nghiệm, sở hữu trí tuệ, thương mại hóa, ưu đãi thuế và hỗ trợ lãi suất theo điều kiện áp dụng. Các cơ chế này có thể tạo dư địa cho nghiên cứu, phát triển công nghệ và sản phẩm vật liệu xây dựng có hàm lượng công nghệ cao khi thuộc danh mục, tiêu chí tương ứng; Luật Quản lý, phát triển vật liệu xây dựng thiết kế theo hướng dẫn chiếu, kết nối thay vì tạo một hệ thống ưu đãi trùng lặp.

d) Chính sách thuế, đất đai, tín dụng và các cơ chế hỗ trợ tài chính khác

Luật Thuế thu nhập doanh nghiệp số 67/2025/QH15 và Nghị định số 320/2025/NĐ-CP (được sửa đổi, bổ sung) đã thiết lập một số ưu đãi có liên quan trực tiếp đến phát triển vật liệu. Khoản 2 Điều 18 Nghị định số 320/2025/NĐ-CP xếp hoạt động bảo vệ môi trường, sản xuất vật liệu composit, các loại vật liệu xây dựng nhẹ và vật liệu quý hiếm vào ngành, nghề ưu đãi thuế; dự án đầu tư mới thuộc nhóm này được áp dụng thuế suất ưu đãi theo Điều 19 và chế độ miễn, giảm thuế theo Điều 20 khi đáp ứng điều kiện. Pháp luật thuế đồng thời có ưu đãi đối với doanh nghiệp khoa học và công nghệ, doanh nghiệp công nghệ cao, dự án ứng dụng công nghệ cao và một số sản phẩm tiết kiệm năng lượng. Như vậy, chính sách thuế đã ghi nhận trực tiếp một số nhóm vật liệu và công nghệ cần khuyến khích, nhưng chưa hình thành một nhóm ưu đãi thống nhất bao quát toàn bộ vật liệu xây dựng xanh, tái chế, sử dụng nguyên liệu thứ cấp hoặc phát thải thấp.

Luật Thuế thu nhập doanh nghiệp cũng bổ sung khả năng tính vào chi phí được trừ đối với các khoản chi đáp ứng điều kiện liên quan đến giảm phát thải khí nhà kính hướng tới trung hòa các-bon, phát thải ròng bằng “0” và giảm ô nhiễm môi trường. Cùng với cơ chế tính 200% chi phí R&D theo Nghị quyết số 198/2025/QH15 đối với doanh nghiệp thuộc phạm vi áp dụng, đây là hai công cụ thuế theo hướng khuyến khích doanh nghiệp tăng chi cho đổi mới công nghệ và

chuyển đổi xanh, có thể được doanh nghiệp vật liệu xây dựng khai thác khi đáp ứng điều kiện pháp luật.

Đối với thuế giá trị gia tăng và thuế xuất khẩu, thuế nhập khẩu, pháp luật hiện hành có cơ chế hỗ trợ chủ yếu ở đầu vào của hoạt động nghiên cứu, phát triển công nghệ. Luật Thuế giá trị gia tăng số 48/2024/QH15, được sửa đổi, bổ sung, quy định máy móc, thiết bị, phụ tùng, vật tư thuộc loại trong nước chưa sản xuất được nhập khẩu để sử dụng trực tiếp cho nghiên cứu khoa học, phát triển công nghệ thuộc đối tượng không chịu thuế giá trị gia tăng; chuyển giao công nghệ theo Luật Chuyển giao công nghệ cũng thuộc đối tượng không chịu thuế. Luật số 90/2025/QH15 sửa đổi pháp luật về thuế xuất khẩu, thuế nhập khẩu quy định miễn thuế nhập khẩu đối với hàng hóa nhập khẩu để phát triển khoa học, công nghệ, đổi mới sáng tạo theo điều kiện pháp luật. Qua rà soát, các cơ chế này hỗ trợ đáng kể khâu R&D, đầu tư thiết bị và tiếp nhận công nghệ, nhưng chưa thiết lập thuế suất giá trị gia tăng ưu đãi riêng chỉ căn cứ vào việc sản phẩm được xác định là vật liệu xây dựng xanh, tái chế hoặc phát thải thấp.

Nghị định số 205/2025/NĐ-CP sửa đổi, bổ sung Nghị định số 111/2015/NĐ-CP về phát triển công nghiệp hỗ trợ là một mô hình chính sách đáng lưu ý. Nghị định xác định hoạt động phát triển công nghiệp hỗ trợ bao gồm hỗ trợ nghiên cứu phát triển, sản xuất thử nghiệm, ứng dụng, chuyển giao và đổi mới công nghệ trong sản xuất sản phẩm công nghiệp hỗ trợ, công nghiệp vật liệu; cho phép hỗ trợ một phần kinh phí đối với máy móc, thiết bị, sản phẩm mẫu, thiết kế, phần mềm, chuyên gia, sở hữu trí tuệ, kiểm định và các hoạt động nâng cao năng lực. Dự án sản xuất sản phẩm công nghiệp hỗ trợ thuộc Danh mục ưu tiên được hưởng ưu đãi về thuế, miễn, giảm tiền thuê đất, mặt nước và các ưu đãi đầu tư khác theo pháp luật. Tuy nhiên, phạm vi ưu đãi cụ thể gắn với Danh mục sản phẩm công nghiệp hỗ trợ ưu tiên phát triển, nên không đương nhiên áp dụng cho toàn bộ sản phẩm vật liệu xây dựng. Đây là kinh nghiệm để nghiên cứu cơ chế xác định nhóm vật liệu xây dựng ưu tiên và kết nối với chính sách hỗ trợ hiện hành.

Pháp luật về bảo vệ môi trường đã hình thành công cụ tín dụng xanh, trái phiếu xanh; Quyết định số 21/2025/QĐ-TTg quy định tiêu chí môi trường và việc xác nhận dự án đầu tư thuộc danh mục phân loại xanh. Do đó, dự án sản xuất vật liệu xây dựng có đặc tính xanh chỉ có thể tiếp cận các công cụ tài chính xanh khi bản thân dự án đáp ứng tiêu chí, trình tự và điều kiện tương ứng, thay vì chỉ dựa trên tên gọi hoặc tuyên bố của sản phẩm. Bên cạnh đó, Quỹ Hỗ trợ đầu tư theo Nghị định số 182/2024/NĐ-CP, các quỹ khoa học, công nghệ, đổi mới sáng tạo, Quỹ Bảo vệ môi trường và các cơ chế hỗ trợ đầu tư khác tạo thêm nguồn lực cho dự án đủ điều kiện, nhất là dự án có hàm lượng công nghệ cao, R&D hoặc mục tiêu môi trường.

Tổng thể cho thấy hệ thống chính sách hiện hành đã có nhiều công cụ ưu đãi về thuế, tài chính, đất đai, tín dụng và hỗ trợ R&D có thể tác động tích cực đến

phát triển vật liệu xây dựng. Tuy nhiên, các công cụ này được thiết kế theo nhiều tiêu chí khác nhau như ngành, nghề ưu đãi đầu tư, loại hình doanh nghiệp, danh mục công nghiệp hỗ trợ, mục tiêu nghiên cứu - phát triển, tiêu chí dự án xanh hoặc địa bàn đầu tư. Pháp luật về vật liệu xây dựng hiện chưa có bộ tiêu chí chuyên ngành đủ rõ để nhận diện nhóm vật liệu mới, xanh, tái chế, tiết kiệm năng lượng, sử dụng nguyên liệu thứ cấp và phát thải thấp làm căn cứ kỹ thuật kết nối với các cơ chế ưu đãi nêu trên.

đ) Nghị định số 209/2026/NĐ-CP

Điều 4 quy định Chiến lược phát triển vật liệu xây dựng là căn cứ để quản lý, điều hành phát triển vật liệu xây dựng và để tổ chức, cá nhân định hướng đầu tư, sản xuất, sử dụng vật liệu xây dựng bảo đảm hiệu quả, bền vững, bảo vệ môi trường, sử dụng hợp lý tài nguyên, đáp ứng nhu cầu trong nước và xuất khẩu; Chiến lược được lập cho thời kỳ 10 năm, tầm nhìn 30 năm và được rà soát định kỳ để phục vụ cân đối cung - cầu, ổn định thị trường.

Điều 5 quy định các nội dung chủ yếu của Chiến lược, trong đó có đánh giá tình hình đầu tư, sản xuất, tiêu thụ, công nghệ, nguyên liệu, nhiên liệu, năng lượng và môi trường; dự báo cung - cầu; định hướng đổi mới công nghệ, tiết kiệm tài nguyên, năng lượng, loại bỏ công nghệ lạc hậu; định hướng phát triển vật liệu xây dựng mới, vật liệu tái chế, vật liệu xanh, vật liệu nhẹ, vật liệu thông minh và vật liệu thân thiện môi trường.

Điều 7 và Điều 8 quy định Kế hoạch phát triển vật liệu xây dựng của địa phương, trong đó có nội dung dự báo cung - cầu, kế hoạch đầu tư cơ sở sản xuất, khoa học - công nghệ, đổi mới sáng tạo và chuyển đổi số; khả năng đáp ứng nguyên liệu, nhiên liệu, năng lượng; đánh giá tác động môi trường và giải pháp giảm thiểu. Các quy định này tạo công cụ quản lý, thông tin và định hướng đầu tư ở địa phương.

Điều 12 cụ thể hóa khoản 4 Điều 11 Luật Xây dựng, quy định Nhà nước khuyến khích, ưu đãi nghiên cứu, đầu tư phát triển và sử dụng các loại vật liệu mới, tái chế, xanh, nhẹ, thông minh, thân thiện môi trường, phù hợp vùng ven biển, hải đảo; tổ chức, cá nhân đáp ứng điều kiện được tiếp cận các cơ chế tín dụng, hỗ trợ theo pháp luật về tín dụng, bảo vệ môi trường, khoa học - công nghệ và đổi mới sáng tạo, ngân sách nhà nước, đầu tư công, đất đai, đầu tư và pháp luật có liên quan.

Điều 15 quy định theo hướng khuyến khích sử dụng chất thải đáp ứng yêu cầu pháp luật làm nguyên liệu sản xuất vật liệu xây dựng và sử dụng trong công trình; chất thải phải được phân loại, xử lý, kiểm soát chất lượng, đáp ứng quy chuẩn kỹ thuật, tiêu chuẩn áp dụng và yêu cầu về an toàn, bảo vệ môi trường. Quy định

này tạo cầu nối giữa pháp luật về chất thải và hoạt động sản xuất vật liệu xây dựng theo mô hình kinh tế tuần hoàn.

Nghị định số 209/2026/NĐ-CP có hiệu lực từ ngày 01/7/2026 và thay thế Nghị định số 09/2021/NĐ-CP. Do thời gian thi hành của Nghị định số 209/2026/NĐ-CP đến thời điểm tổng kết còn ngắn, việc đánh giá chủ yếu ghi nhận khuôn khổ mới và những chuyển biến bước đầu; kết quả thực tiễn dài hạn vẫn cần tiếp tục theo dõi.

e) Pháp luật về chất lượng sản phẩm, hàng hóa và tiêu chuẩn, quy chuẩn kỹ thuật

Luật Chất lượng sản phẩm, hàng hóa số 05/2007/QH12, được sửa đổi, bổ sung bởi Luật số 78/2025/QH15, đã chuyển mạnh phương thức quản lý chất lượng theo mức độ rủi ro. Đối với vật liệu xây dựng, Điều 28 (được sửa đổi tại khoản 17 Điều 1 Luật số 78/2025/QH15) điều chỉnh chất lượng trong sản xuất; Điều 32 (được sửa đổi tại khoản 18 Điều 1) điều chỉnh hàng hóa xuất khẩu; Điều 34 và Điều 34a (được sửa đổi, bổ sung tại khoản 19 Điều 1) điều chỉnh hàng hóa nhập khẩu và hàng hóa lưu thông trên thị trường.

Nghị định số 37/2026/NĐ-CP cụ thể hóa cơ chế quản lý chất lượng: Điều 66, Điều 67 về quản lý chất lượng trong sản xuất; Điều 68 về nhập khẩu; Điều 69 về lưu thông; các Điều 79, 82, 83, 85 - 90 về kiểm tra nhà nước, miễn giảm kiểm tra và xử lý trong từng khâu. Đây là nền tảng chung để quản lý sản phẩm, hàng hóa vật liệu xây dựng theo rủi ro, tránh thiết lập cơ chế kiểm tra riêng biệt trong pháp luật về vật liệu xây dựng.

Thông tư số 41/2026/TT-BXD ngày 26/6/2026 của Bộ trưởng Bộ Xây dựng là văn bản chuyên ngành trực tiếp: Điều 3 phân loại sản phẩm, hàng hóa vật liệu xây dựng theo nhóm rủi ro cao, trung bình, thấp; Điều 5 quy định yêu cầu chung và chế độ quản lý tương ứng với từng nhóm rủi ro; Điều 6 quy định quản lý chất lượng trong sản xuất, yêu cầu cơ sở sản xuất duy trì hệ thống quản lý chất lượng, kiểm soát nguyên liệu đầu vào, bán thành phẩm, thành phẩm và lưu giữ hồ sơ truy xuất; Điều 7, Điều 8, Điều 9 lần lượt quy định quản lý đối với hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu và lưu thông trên thị trường. Điều 11 và Điều 12 quy định công bố hợp chuẩn, hợp quy và dẫn chiếu trình tự tại Thông tư số 14/2026/TT-BKHCHN. Thông tư có hiệu lực từ ngày 01/7/2026, đồng thời bãi bỏ Thông tư số 10/2024/TT-BXD và điều chỉnh một số nội dung quản lý hành chính trong QCVN 16:2023/BXD.

Luật Tiêu chuẩn và Quy chuẩn kỹ thuật số 68/2006/QH11, được sửa đổi, bổ sung bởi Luật số 70/2025/QH15; Nghị định số 22/2026/NĐ-CP và Thông tư số 14/2026/TT-BKHCHN tiếp tục là khung pháp lý chung về xây dựng, áp dụng tiêu chuẩn, quy chuẩn kỹ thuật và đánh giá sự phù hợp. Đối với vật liệu xây dựng, hệ

thống này được dẫn chiếu và cụ thể hóa trong Thông tư số 41/2026/TT-BXD, thay vì hình thành một thủ tục đánh giá sự phù hợp riêng của ngành.

QCVN 16:2023/BXD ban hành kèm theo Thông tư số 04/2023/TT-BXD quy định yêu cầu kỹ thuật và phương pháp thử đối với các nhóm sản phẩm, hàng hóa vật liệu xây dựng thuộc phạm vi điều chỉnh. Kể từ ngày 01/7/2026, việc quản lý chất lượng, phân loại rủi ro, công bố hợp chuẩn, hợp quy và kiểm tra nhà nước được thực hiện theo khuôn khổ mới tại Luật số 78/2025/QH15, Nghị định số 37/2026/NĐ-CP và Thông tư số 41/2026/TT-BXD; các yêu cầu kỹ thuật của QCVN 16:2023/BXD không thuộc phần bị bãi bỏ tại Điều 18 Thông tư số 41/2026/TT-BXD tiếp tục được áp dụng cho đến khi được thay thế theo quy định.

g) Pháp luật về sử dụng năng lượng tiết kiệm và hiệu quả

Luật Sử dụng năng lượng tiết kiệm và hiệu quả số 50/2010/QH12, được sửa đổi, bổ sung bởi Luật số 77/2025/QH15, điều chỉnh trực tiếp các cơ sở sản xuất vật liệu xây dựng với tư cách cơ sở sản xuất công nghiệp. Điều 9 yêu cầu cơ sở sản xuất công nghiệp xây dựng và thực hiện kế hoạch sử dụng năng lượng tiết kiệm, hiệu quả; áp dụng tiêu chuẩn, quy chuẩn, định mức; lựa chọn quy trình và thiết bị hiệu suất cao; sử dụng năng lượng thay thế; duy tu, bảo dưỡng và loại bỏ dần thiết bị công nghệ lạc hậu, tiêu tốn năng lượng. Điều 10 quy định các biện pháp như hiện đại hóa dây chuyền, cải tiến lò nung/lò sấy và quá trình trao đổi nhiệt, tận dụng nhiệt thừa, giảm tổn hao điện - nhiệt và áp dụng công nghệ đồng phát. Nghị định số 30/2026/NĐ-CP ngoài việc quy định trách nhiệm của cơ sở sử dụng năng lượng còn thiết lập cơ chế chuyển đổi thị trường, dán nhãn năng lượng đối với vật liệu xây dựng theo đặc tính nhiệt, Quỹ thúc đẩy sử dụng năng lượng tiết kiệm và hiệu quả và các biện pháp thúc đẩy khác. Đây vừa là công cụ quản lý, vừa tạo kênh hỗ trợ và thông tin thị trường cho vật liệu có tính năng tiết kiệm năng lượng.

h) Pháp luật về bảo vệ môi trường, giảm phát thải và kinh tế tuần hoàn

Luật Bảo vệ môi trường số 72/2020/QH14 không chỉ xác lập mô hình kinh tế tuần hoàn tại Điều 142 mà còn quy định hệ thống công cụ khuyến khích hoạt động, sản phẩm có lợi cho môi trường. Điều 141 quy định chính sách ưu đãi, hỗ trợ về đất đai, vốn, thuế, phí và các hình thức hỗ trợ khác đối với hoạt động bảo vệ môi trường, sản phẩm thân thiện môi trường theo điều kiện pháp luật; Điều 149 và Điều 150 tạo khung pháp lý về tín dụng xanh và trái phiếu xanh; các quy định về nghiên cứu khoa học, phát triển và ứng dụng công nghệ trong bảo vệ môi trường tạo thêm kênh hỗ trợ cho công nghệ, sản phẩm giảm ô nhiễm và sử dụng hiệu quả tài nguyên. Điều 142 yêu cầu giảm khai thác nguyên liệu, vật liệu, kéo dài vòng đời sản phẩm, hạn chế chất thải, tăng tái sử dụng, tái chế ngay từ giai đoạn thiết kế, sản xuất và phân phối. Đây là căn cứ quan trọng để thúc đẩy vật liệu xây dựng tái chế, vật liệu sử dụng nguyên liệu thứ cấp, vật liệu xanh và vật liệu phát thải thấp.

Nghị định số 08/2022/NĐ-CP và các văn bản sửa đổi, bổ sung quy định chi

tiết Luật Bảo vệ môi trường, tạo cơ sở triển khai các cơ chế ưu đãi, hỗ trợ và công cụ kinh tế môi trường. Quyết định số 21/2025/QĐ-TTg đã quy định tiêu chí môi trường và việc xác nhận dự án đầu tư thuộc danh mục phân loại xanh, tạo căn cứ thực hiện các công cụ tài chính xanh theo pháp luật. Nghị định số 06/2022/NĐ-CP về giảm nhẹ phát thải khí nhà kính và bảo vệ tầng ô-dôn, đã được sửa đổi, bổ sung, thiết lập cơ chế kiểm kê khí nhà kính, giảm nhẹ phát thải và phát triển thị trường các-bon đối với các lĩnh vực, cơ sở thuộc đối tượng áp dụng. Nhiều cơ sở sản xuất vật liệu xây dựng thâm dụng năng lượng, đặc biệt trong lĩnh vực xi măng và vật liệu nung, chịu tác động trực tiếp của các yêu cầu giảm phát thải; đồng thời có cơ hội tiếp cận các công cụ tài chính xanh khi dự án đáp ứng tiêu chí của pháp luật về bảo vệ môi trường.

i) Một số văn bản chỉ đạo, chương trình phát triển có tác động trực tiếp

Quyết định số 1266/QĐ-TTg ngày 18/8/2020 phê duyệt Chiến lược phát triển vật liệu xây dựng Việt Nam thời kỳ 2021 - 2030, định hướng đến năm 2050 xác định phát triển ngành hiệu quả, bền vững; ứng dụng khoa học, công nghệ hiện đại; sử dụng tiết kiệm tài nguyên, năng lượng; hạn chế tác động môi trường và khuyến khích các thành phần kinh tế đầu tư. Chiến lược định hướng đầu tư mới gắn với công nghệ tiên tiến, đồng thời cải tạo chiều sâu, thay thế công nghệ lạc hậu, tăng sử dụng phế thải làm nguyên liệu, nhiên liệu. Theo các phụ lục, xi măng được định hướng theo dây chuyền quy mô lớn, giảm tỷ lệ clanhke, tăng phụ gia và nhiên liệu thay thế, tận dụng nhiệt khí thải; gạch ốp lát, sứ vệ sinh, kính tập trung đầu tư chiều sâu, tự động hóa, phát triển sản phẩm chất lượng cao; vật liệu xây không nung tăng tỷ trọng; cát, đá xây dựng tăng chế biến sâu, phát triển cát nghiền; bê tông phát triển sản phẩm tính năng cao, cấu kiện tiền chế. Các chỉ tiêu về công suất, công nghệ, tiêu hao năng lượng, phát thải và nguyên liệu thay thế được xác định theo từng giai đoạn để định hướng phát triển sản xuất.

k) Kết quả thực hiện và đánh giá bước đầu

Một là, năng lực sản xuất vật liệu xây dựng trong nước đã phát triển ở quy mô lớn, cơ bản đáp ứng nhu cầu xây dựng và hình thành năng lực xuất khẩu đối với nhiều nhóm sản phẩm. Việc chuyển từ quản lý công suất bằng quy hoạch sản phẩm sang định hướng bằng chiến lược, quy hoạch có liên quan và cơ chế thị trường đã tạo dư địa cho doanh nghiệp chủ động đầu tư, cải tạo và mở rộng sản xuất theo pháp luật về đầu tư.

Hai là, đổi mới công nghệ và sử dụng năng lượng tiết kiệm, hiệu quả đã có chuyển biến. Nhiều cơ sở đầu tư tự động hóa, số hóa và tận dụng nhiệt thừa để phát điện; toàn ngành vật liệu xây dựng tiêu thụ trên 25 tỷ kWh điện/năm, trong khi các hệ thống tận dụng nhiệt thừa tại một số nhà máy thép, xi măng và kính tạo ra khoảng 5 tỷ kWh/năm.

Ba là, việc sử dụng nguồn nguyên liệu, nhiên liệu thay thế và phụ phẩm công

nghiệp đã được mở rộng. Ngành vật liệu xây dựng tái sử dụng khoảng 20 triệu tấn tro, xỉ nhiệt điện và hơn 2 triệu tấn xỉ luyện kim mỗi năm; tỷ lệ nhiên liệu thay thế trong sản xuất xi măng hiện khoảng 7 - 10%. Kết quả này cho thấy các định hướng về tiết kiệm tài nguyên, kinh tế tuần hoàn và giảm phát thải đã chuyển dần sang thực tiễn sản xuất.

Bốn là, các cơ chế ưu đãi, hỗ trợ về khoa học, công nghệ, đầu tư, thuế, tín dụng, đất đai, năng lượng và môi trường đã tạo thêm công cụ cho doanh nghiệp đổi mới công nghệ và phát triển vật liệu mới, vật liệu xanh. Tuy nhiên, các chính sách được phân tán ở nhiều hệ thống pháp luật và một số văn bản mới có hiệu lực trong năm 2026, nên kết quả thực hiện dài hạn cần tiếp tục theo dõi.

2.2.2. Đánh giá các bất cập, hạn chế, vướng mắc

a) Bất cập, hạn chế, vướng mắc của hệ thống pháp luật hiện hành

Qua rà soát cho thấy pháp luật về xây dựng, đầu tư, đất đai, khoa học, công nghệ và đổi mới sáng tạo, chuyển giao công nghệ, chất lượng sản phẩm, hàng hóa, tiêu chuẩn và quy chuẩn kỹ thuật, sử dụng năng lượng tiết kiệm và hiệu quả, bảo vệ môi trường và các pháp luật có liên quan đã hình thành tương đối đầy đủ các cơ chế quản lý, hỗ trợ đối với hoạt động đầu tư, phát triển và sản xuất vật liệu xây dựng. Luật Xây dựng số 135/2025/QH15 và Nghị định số 209/2026/NĐ-CP đã bổ sung nhiều nguyên tắc trực tiếp về phát triển vật liệu xây dựng. Tuy nhiên, xét yêu cầu xây dựng một đạo luật chuyên ngành về quản lý, phát triển vật liệu xây dựng, khuôn khổ hiện hành vẫn còn một số nội dung cần được hệ thống hóa, luật hóa và làm rõ mối quan hệ với các pháp luật chuyên ngành.

Thứ nhất, khung pháp lý về sản phẩm vật liệu xây dựng, vật liệu xây dựng mới và nhóm vật liệu cần ưu tiên phát triển chưa được xác lập đầy đủ, thống nhất ở cấp luật. Nghị định số 209/2026/NĐ-CP đã bước đầu giải thích khái niệm vật liệu xây dựng, vật liệu xây dựng mới và nhận diện một số nhóm vật liệu được khuyến khích; tuy nhiên, chưa có hệ thống tiêu chí chuyên ngành có thể đo lường, kiểm chứng để xác định thống nhất vật liệu xanh, vật liệu tái chế, vật liệu phát thải thấp, vật liệu tiết kiệm tài nguyên - năng lượng, vật liệu sử dụng nguyên liệu thứ cấp và các nhóm vật liệu ưu tiên khác. Khoảng trống này làm giảm tính rõ ràng khi lựa chọn đối tượng ưu tiên nghiên cứu, phát triển, tiêu chuẩn hóa và kết nối với các chính sách hỗ trợ hiện hành.

Thứ hai, các yêu cầu phát triển đặc thù của công nghiệp vật liệu xây dựng chưa được hệ thống hóa thành một nhóm nguyên tắc ổn định ở cấp luật. Pháp luật về đất đai, năng lượng, khoáng sản, môi trường, chất lượng sản phẩm và tiêu chuẩn - quy chuẩn đã quy định tương đối đầy đủ các thủ tục, nghĩa vụ và công cụ quản lý theo từng lĩnh vực; trong khi pháp luật về vật liệu xây dựng cần làm rõ các yêu cầu chuyên ngành về công nghệ, sử dụng đất hợp lý, sử dụng hiệu quả nguyên liệu - nhiên liệu - năng lượng, giảm mức tiêu hao, bảo đảm chất lượng và khuyến khích

sử dụng nguồn nguyên liệu thứ cấp. Nếu không phân định rõ, việc quy định lại các nghĩa vụ chi tiết trong Luật Quản lý, phát triển vật liệu xây dựng có thể dẫn đến chồng chéo với pháp luật chuyên ngành.

Thứ ba, chuỗi nghiên cứu, phát triển và thương mại hóa vật liệu xây dựng mới chưa được kết nối đầy đủ theo đặc thù ngành. Pháp luật về khoa học, công nghệ và đổi mới sáng tạo, chuyển giao công nghệ, công nghệ cao và các cơ chế hỗ trợ doanh nghiệp đã có công cụ cho nghiên cứu, phát triển và đổi mới công nghệ; tuy nhiên, chưa có đầu mối chuyên ngành xác định rõ các hướng sản phẩm, công nghệ ưu tiên và kết nối liên tục các khâu nghiên cứu - chế tạo mẫu - sản xuất thử - thử nghiệm, đánh giá tính năng - xây dựng tiêu chuẩn, quy chuẩn - chuyển giao, trình diễn - sản xuất quy mô công nghiệp và thương mại hóa. Đối với vật liệu mới, việc thiếu tiêu chuẩn, phương pháp thử hoặc dữ liệu chứng minh tính năng có thể làm kéo dài quá trình đưa kết quả nghiên cứu vào sản xuất và sử dụng thực tế.

Thứ tư, mối quan hệ giữa công cụ định hướng phát triển ngành với pháp luật về đầu tư cần được xác lập rõ hơn ở cấp luật. Luật Đầu tư đã điều chỉnh thống nhất dự án đầu tư mới, đầu tư mở rộng, đổi mới công nghệ và các trình tự, thủ tục đầu tư; pháp luật đất đai, xây dựng, môi trường và các pháp luật có liên quan cũng đã quy định các điều kiện, thủ tục tương ứng. Vì vậy, chiến lược và kế hoạch phát triển vật liệu xây dựng cần được xác định rõ là công cụ định hướng, dự báo, cung cấp thông tin và phối hợp quản lý, không phải là căn cứ để xác nhận công suất, ấn định sản lượng, chấp thuận lại dự án hoặc phát sinh một giấy phép đầu tư chuyên ngành vật liệu xây dựng.

Thứ năm, các cơ chế khuyến khích, hỗ trợ đối với phát triển vật liệu xây dựng đã được quy định tại nhiều pháp luật nhưng chưa có cơ chế chuyên ngành làm "điểm nối". Ưu đãi đầu tư, hỗ trợ nghiên cứu và phát triển, ưu đãi thuế, tín dụng, đất đai, tài chính xanh và các hỗ trợ khác được áp dụng theo điều kiện riêng của từng hệ thống pháp luật. Luật Quản lý, phát triển vật liệu xây dựng không cần thiết lập một hệ thống ưu đãi độc lập, nhưng cần xác định rõ đối tượng, tiêu chí và định hướng ưu tiên của ngành để tổ chức, cá nhân có cơ sở kết nối với các chính sách hiện hành khi đáp ứng điều kiện.

Thứ sáu, thông tin về năng lực sản xuất, công nghệ, nguyên liệu, nhiên liệu, năng lượng và mức huy động công suất còn phân tán, làm hạn chế chất lượng dự báo và quyết định đầu tư. Đây là công cụ hỗ trợ quản lý và phát triển ngành, không phải một trục chính sách độc lập của Chính sách 2. Khi xây dựng Luật cần ưu tiên nguyên tắc khai thác, chia sẻ và tái sử dụng dữ liệu đã có theo pháp luật về dữ liệu, hạn chế yêu cầu doanh nghiệp báo cáo lại thông tin cơ quan nhà nước có thể khai thác hợp pháp.

Từ các hạn chế nêu trên, có thể xác định bốn khoảng trống pháp lý cần giải quyết:

(i) **Thiếu khung pháp lý** đối với sản phẩm vật liệu xây dựng, vật liệu xây dựng mới và nhóm vật liệu ưu tiên phát triển nên cần có căn cứ ở cấp luật để xác định phạm vi sản phẩm, nguyên tắc nhận diện vật liệu mới, nhóm vật liệu được khuyến khích và giao quy định tiêu chí cụ thể theo hướng có thể đo lường, kiểm chứng và cập nhật theo tiến bộ công nghệ.

(ii) **Thiếu quy định** về các yêu cầu phát triển chuyên ngành có tính ổn định. Cần luật hóa các nguyên tắc về đổi mới công nghệ, sử dụng đất hợp lý, sử dụng hiệu quả nguyên liệu - nhiên liệu - năng lượng, giảm mức tiêu hao, bảo đảm chất lượng và sử dụng nguồn nguyên liệu thứ cấp; đồng thời phân định rõ các thủ tục, định mức và nghĩa vụ cụ thể tiếp tục thực hiện theo pháp luật chuyên ngành.

(iii) **Thiếu quy định** về cơ chế kết nối nghiên cứu, phát triển và thương mại hóa sản phẩm mới với các chính sách hỗ trợ hiện hành. Cần có đầu mối chuyên ngành để xác định hướng ưu tiên, hỗ trợ quá trình từ nghiên cứu đến sản xuất thử, thử nghiệm, tiêu chuẩn hóa, chuyển giao và thương mại hóa; việc bố trí nguồn lực, mức hỗ trợ và điều kiện hưởng chính sách thực hiện theo pháp luật về khoa học, công nghệ và đổi mới sáng tạo, đầu tư, thuế, tín dụng, đất đai, môi trường và pháp luật có liên quan.

(iv) **Thiếu quy định** về nguyên tắc đầu tư phát triển vật liệu xây dựng và vị trí pháp lý của chiến lược, kế hoạch ngành. Cần khẳng định đầu tư dự án vật liệu xây dựng thực hiện theo pháp luật về đầu tư và pháp luật có liên quan; chiến lược, kế hoạch ngành có chức năng định hướng và cung cấp thông tin, không thay thế căn cứ, trình tự chấp thuận đầu tư và không làm phát sinh cơ chế xác nhận công suất, sản lượng hoặc điều kiện đầu tư kinh doanh mới nếu không thật sự cần thiết.

Như vậy, khoảng trống cần xử lý không nằm ở việc thiếu một hệ thống thủ tục hoặc ưu đãi riêng cho ngành vật liệu xây dựng, mà ở việc thiếu một khung pháp lý chuyên ngành ở cấp luật để xác định đúng đối tượng sản phẩm, thiết lập các yêu cầu phát triển đặc thù, tổ chức chuỗi nghiên cứu - phát triển và xác lập rõ nguyên tắc đầu tư, qua đó kết nối thống nhất với các pháp luật chuyên ngành hiện hành.

b) Nguyên nhân

Về khách quan, công nghiệp vật liệu xây dựng là ngành thâm dụng vốn, tài nguyên và năng lượng; công nghệ và sản phẩm thay đổi ngày càng nhanh; yêu cầu về chất lượng, hiệu quả năng lượng, môi trường và khả năng cạnh tranh của sản phẩm ngày càng cao. Quá trình phát triển sản phẩm mới thường phải trải qua nhiều giai đoạn từ nghiên cứu, thử nghiệm, tiêu chuẩn hóa đến đầu tư sản xuất và chấp nhận của thị trường, trong khi các giai đoạn này chịu sự điều chỉnh của nhiều hệ thống pháp luật khác nhau.

Về pháp lý và tổ chức thực hiện, các quy định hiện hành được xây dựng theo từng lĩnh vực quản lý như đầu tư, đất đai, khoa học và công nghệ, năng lượng, chất

lượng sản phẩm, tiêu chuẩn - quy chuẩn, khoáng sản và môi trường; vì vậy chưa hình thành một "trục" pháp lý chuyên ngành ở cấp luật để kết nối các yêu cầu phát triển vật liệu xây dựng. Đồng thời, Luật Xây dựng số 135/2025/QH15, Nghị định số 209/2026/NĐ-CP và một số văn bản liên quan mới có hiệu lực từ ngày 01/7/2026, thời gian thi hành còn ngắn; do đó, đánh giá tại thời điểm lập Báo cáo tập trung vào mức độ đầy đủ, thống nhất của thiết kế pháp luật và nhu cầu luật hóa, chưa đủ cơ sở kết luận về hiệu quả thực thi dài hạn của các quy định mới.

2.3. Về chế biến, sử dụng nguyên liệu sản xuất vật liệu xây dựng và bảo đảm nguồn cung vật liệu xây dựng thông thường cho các dự án trọng điểm

2.3.1. Kết quả thi hành và ưu điểm của các quy định hiện hành

Nguồn nguyên liệu khoáng sản có vai trò đặc biệt đối với sản xuất xi măng, kính, gốm sứ, đá ốp lát, vôi, cát, đá và nhiều chủng loại vật liệu xây dựng khác. Pháp luật hiện hành đã điều chỉnh tương đối đầy đủ hoạt động điều tra, quy hoạch, thăm dò, khai thác và một phần hoạt động chế biến; đồng thời từng bước phân định trách nhiệm quản lý đối với chế biến, sử dụng và xuất khẩu khoáng sản làm vật liệu xây dựng. Các quy định trực tiếp gồm:

a) Luật Khoáng sản số 60/2010/QH12 và Nghị định số 158/2016/NĐ-CP trong giai đoạn trước ngày 01/7/2025

Khoản 3 Điều 10 Luật Khoáng sản số 60/2010/QH12 giao Chính phủ phân công các bộ tổ chức lập, trình Thủ tướng Chính phủ phê duyệt các loại quy hoạch khoáng sản theo luật. Trên cơ sở đó, điểm c khoản 1 Điều 10 Nghị định số 158/2016/NĐ-CP giao Bộ Xây dựng chủ trì lập quy hoạch thăm dò, khai thác, chế biến và sử dụng các loại khoáng sản làm vật liệu xây dựng thuộc phạm vi quản lý.

Điều 17 Luật Khoáng sản số 60/2010/QH12 đặt ra yêu cầu đối với tổ chức, cá nhân hoạt động khoáng sản phải đánh giá, báo cáo đầy đủ khoáng sản phát hiện trong quá trình thăm dò; khi khai thác phải áp dụng công nghệ tiên tiến, phù hợp quy mô, đặc điểm mỏ để thu hồi tối đa khoáng sản được phép khai thác, đồng thời quản lý, bảo vệ khoáng sản đã khai thác nhưng chưa sử dụng hoặc chưa thu hồi. Đây là cơ sở pháp lý quan trọng cho nguyên tắc sử dụng tiết kiệm, hiệu quả tài nguyên khoáng sản làm nguyên liệu.

Trong giai đoạn này, Quy hoạch thăm dò, khai thác, chế biến và sử dụng khoáng sản làm vật liệu xây dựng đến năm 2020 được phê duyệt tại Quyết định số 152/2008/QĐ-TTg và điều chỉnh tại Quyết định số 45/QĐ-TTg; Quy hoạch thăm dò, khai thác và sử dụng khoáng sản làm xi măng đến năm 2020 được phê duyệt tại Quyết định số 105/2008/QĐ-TTg và điều chỉnh tại Quyết định số 1065/QĐ-TTg. Các quy hoạch đã khoanh định khu vực mỏ, định hướng thăm dò, khai thác, chế biến, tạo nguồn nguyên liệu ổn định cho các cơ sở sản xuất và hạn chế khai thác tự phát.

b) Luật Địa chất và khoáng sản số 54/2024/QH15, được sửa đổi, bổ sung bởi Luật số 147/2025/QH15

Điều 6 Luật Địa chất và khoáng sản phân nhóm khoáng sản theo tính chất và mục đích sử dụng. Trong đó, điểm b khoản 1 xác định nhóm II gồm các khoáng sản sử dụng cho công nghiệp vật liệu xây dựng như nguyên liệu xi măng, gạch ốp lát, sứ vệ sinh, kính xây dựng, đá ốp lát, vôi công nghiệp, vật liệu chịu lửa; điểm c xác định nhóm III là khoáng sản làm vật liệu xây dựng thông thường; điểm d xác định nhóm IV gồm một số loại đất, đá, cát, sỏi sử dụng chủ yếu cho san lấp, nền móng, công trình thủy lợi, phòng chống thiên tai theo điều kiện luật định.

Khoản 3 Điều 7 quy định nguyên tắc trong hoạt động khoáng sản phải áp dụng công nghệ tiên tiến để thu hồi tối đa khoáng sản được phép khai thác; quản lý, bảo vệ khoáng sản đã khai thác nhưng chưa sử dụng và khoáng sản đi kèm. Quy định này trực tiếp đặt ra yêu cầu sử dụng tài nguyên khoáng sản tiết kiệm, hiệu quả và hạn chế thất thoát.

Khoản 1 Điều 12 quy định quy hoạch khoáng sản nhóm I, nhóm II là quy hoạch ngành quốc gia; khoản 2 quy định nội dung về địa chất, khoáng sản được tích hợp trong quy hoạch tỉnh đối với phạm vi thuộc địa phương; khoản 3 yêu cầu hạn chế chia cắt không hợp lý khu vực khoáng sản có quy mô lớn; khoản 4 dẫn chiếu trình tự lập, thẩm định, phê duyệt, điều chỉnh quy hoạch theo pháp luật về quy hoạch.

Khoản 1 Điều 13 quy định căn cứ lập quy hoạch khoáng sản gồm nhu cầu khoáng sản của các ngành kinh tế; kết quả điều tra địa chất, đánh giá khoáng sản; tiến bộ khoa học, công nghệ; kết quả thực hiện quy hoạch kỳ trước và các căn cứ khác theo luật. Đối với VLXD, đây là điểm kết nối trực tiếp giữa nhu cầu nguyên liệu của ngành sản xuất và công tác quy hoạch tài nguyên khoáng sản.

Điều 78 quy định hoạt động chế biến khoáng sản phải phù hợp với quy hoạch khoáng sản nhóm I, nhóm II hoặc quy hoạch ngành quốc gia, quy hoạch tỉnh có liên quan; tuân thủ pháp luật về khoáng sản, đầu tư và pháp luật khác; sử dụng khoáng sản có nguồn gốc hợp pháp. Khoản 2 Điều 78 yêu cầu áp dụng công nghệ tiên tiến, thiết bị hiện đại, tiết kiệm tài nguyên, năng lượng, nước và bảo vệ môi trường. Đây là căn cứ pháp lý trực tiếp cho hoạt động chế biến khoáng sản làm nguyên liệu sản xuất vật liệu xây dựng.

c) Nghị định số 193/2025/NĐ-CP và Nghị định số 21/2026/NĐ-CP

Nghị định số 193/2025/NĐ-CP ngày 02/7/2025 quy định chi tiết và biện pháp thi hành Luật Địa chất và khoáng sản, cụ thể hóa việc lập, thực hiện quy hoạch khoáng sản, cấp phép, khai thác, thu hồi khoáng sản, chế biến và trách nhiệm quản lý nhà nước. Nghị định số 21/2026/NĐ-CP ngày 16/01/2026 tiếp tục sửa đổi, bổ sung để thực hiện Luật số 147/2025/QH15 và phân định lại thẩm quyền.

Đối với khoáng sản nhóm IV, Nghị định số 11/2025/NĐ-CP ngày 15/01/2025 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Địa chất và khoáng sản về khai thác khoáng sản nhóm IV, tạo cơ sở pháp lý riêng cho việc khai thác các loại đất, đá, cát, sỏi chủ yếu phục vụ san lấp, đắp nền móng, công trình thủy lợi và phòng, chống thiên tai. Cùng với các quy định mới tại Luật số 147/2025/QH15, cơ chế này góp phần rút ngắn thủ tục và tăng tính chủ động của địa phương trong chuẩn bị nguồn vật liệu cho công trình, dự án.

Điểm b khoản 38 Điều 1 Nghị định số 21/2026/NĐ-CP giao Bộ Xây dựng thực hiện chức năng quản lý nhà nước về hoạt động chế biến và xuất khẩu khoáng sản làm vật liệu xây dựng nhóm II, nhóm III; xây dựng, ban hành tiêu chuẩn kỹ thuật đối với khoáng sản làm nguyên liệu sản xuất vật liệu xây dựng; quy định danh mục, quy cách và chỉ tiêu kỹ thuật đối với khoáng sản làm vật liệu xây dựng được phép xuất khẩu; phối hợp với các bộ và địa phương trong quản lý hoạt động khoáng sản làm vật liệu xây dựng. Quy định này xác lập rõ hơn “điểm nối” giữa quản lý tài nguyên khoáng sản và quản lý ngành vật liệu xây dựng.

Hệ thống văn bản hướng dẫn của Bộ Nông nghiệp và Môi trường ban hành ngày 02/7/2025 tiếp tục cụ thể hóa các khâu tạo lập và quản lý nguồn nguyên liệu khoáng sản: Thông tư số 33/2025/TT-BNNMT về lập, thẩm định, phê duyệt đề án, dự án, nhiệm vụ và báo cáo điều tra cơ bản địa chất, điều tra địa chất về khoáng sản; Thông tư số 36/2025/TT-BNNMT về khai thác khoáng sản, khai thác tận thu và thu hồi khoáng sản; Thông tư số 37/2025/TT-BNNMT về mẫu báo cáo, tài liệu, giấy phép và quyết định trong hoạt động thăm dò khoáng sản; Thông tư số 38/2025/TT-BNNMT về chi phí đánh giá tiềm năng, thăm dò, tiền cấp quyền và đấu giá quyền khai thác; Thông tư số 39/2025/TT-BNNMT về đóng cửa mỏ; Thông tư số 40/2025/TT-BNNMT về phân cấp trữ lượng, tài nguyên và phương pháp thăm dò. Các văn bản này tạo dữ liệu đầu vào về khu vực, trữ lượng, chất lượng, khả năng khai thác và chi phí nguồn nguyên liệu, có ý nghĩa trực tiếp đối với dự báo và tổ chức nguồn cung nguyên liệu cho ngành VLXD.

d) Quyết định số 1626/QĐ-TTg ngày 15/12/2023 của Thủ tướng Chính phủ

Quyết định số 1626/QĐ-TTg phê duyệt Quy hoạch thăm dò, khai thác, chế biến và sử dụng các loại khoáng sản làm vật liệu xây dựng thời kỳ 2021 - 2030, tầm nhìn đến năm 2050, thay thế các quy hoạch tại Quyết định số 152/2008/QĐ-TTg, Quyết định số 45/QĐ-TTg, Quyết định số 105/2008/QĐ-TTg và Quyết định số 1065/QĐ-TTg. Quy hoạch xác định nguyên tắc thăm dò đi trước, bảo đảm nguyên liệu cho chế biến trong nước; khai thác thu hồi tối đa khoáng sản chính và khoáng sản đi kèm; sử dụng hợp lý, tiết kiệm tài nguyên; ứng dụng công nghệ hiện đại; bảo vệ môi trường và cân đối hài hòa giữa nhu cầu trong nước với xuất khẩu.

Quyết định số 711/QĐ-TTg ngày 24/7/2024 của Thủ tướng Chính phủ ban hành Kế hoạch thực hiện Quy hoạch đã cụ thể hóa các nhiệm vụ, tiến độ và trách

nhiệm tổ chức thực hiện, tạo cơ sở để các bộ, ngành, địa phương triển khai quy hoạch mỏ và chuẩn bị nguồn nguyên liệu theo từng giai đoạn.

đ) Thông tư số 11/2026/TT-BXD về xuất khẩu khoáng sản làm vật liệu xây dựng

Thông tư số 11/2026/TT-BXD ngày 31/3/2026 của Bộ trưởng Bộ Xây dựng quy định đối với khoáng sản làm vật liệu xây dựng nhóm II, nhóm III thuộc phạm vi quản lý của Bộ Xây dựng; ban hành Danh mục, quy cách và chỉ tiêu kỹ thuật khoáng sản được phép xuất khẩu tại Phụ lục kèm theo; yêu cầu khoáng sản xuất khẩu phải có nguồn gốc hợp pháp từ hoạt động khai thác, thu hồi được phép hoặc từ hoạt động mua bán hợp pháp và thực hiện hồ sơ xuất khẩu theo pháp luật về hải quan, quản lý ngoại thương. Quy định này góp phần hướng hoạt động xuất khẩu sang sản phẩm đã được chế biến đáp ứng quy cách, chỉ tiêu kỹ thuật, đồng thời tăng khả năng kiểm soát nguồn gốc.

e) Kết quả thực hiện và đánh giá bước đầu

Đối với khoáng sản nhóm II làm nguyên liệu cho công nghiệp VLXD, Quy hoạch tại Quyết định số 1626/QĐ-TTg và quá trình tổ chức thực hiện đã cơ bản tạo nguồn nguyên liệu trong nước đáp ứng nhu cầu của nhiều ngành sản xuất chủ yếu. Đối với xi măng, nguồn đá vôi, sét và các khoáng sản phụ gia được quy hoạch về cơ bản đáp ứng nhu cầu sản xuất; đối với gạch ốp lát, sứ vệ sinh, kính xây dựng và vôi công nghiệp, nguồn cao lanh, đất sét, feldspar, quartz/quartzite, cát trắng silic, đá vôi, dolomit cơ bản đáp ứng nhu cầu thông thường. Một số nguyên liệu chất lượng cao, đặc biệt cao lanh có độ trắng cao cho sản xuất gạch ốp lát và sứ chất lượng cao, vẫn phải nhập khẩu.

Quá trình thực hiện cũng thúc đẩy doanh nghiệp đầu tư dây chuyền nghiên cứu, tuyển, phân loại và xử lý nguyên liệu; một số cơ sở áp dụng công nghệ hiện đại, tự động hóa, nâng tỷ lệ thu hồi, giảm tiêu hao nguyên liệu và năng lượng. Việc nâng mức độ chế biến góp phần ổn định chất lượng nguyên liệu đầu vào, tăng khả năng tận dụng nhiều thành phần khoáng sản và nâng cao giá trị tài nguyên.

Đối với khoáng sản nhóm III, nhóm IV, pháp luật mới đã tăng cường phân cấp, phân quyền cho địa phương, gắn phương án quản lý địa chất - khoáng sản với quy hoạch tỉnh và giao địa phương chủ động đánh giá tiềm năng, quản lý, cấp phép theo thẩm quyền. Cách tiếp cận này góp phần rút ngắn một số thủ tục, tăng trách nhiệm địa phương, tạo điều kiện huy động nguồn đất, đá, cát, sỏi tại chỗ, giảm khoảng cách vận chuyển và hỗ trợ tiến độ các dự án đầu tư xây dựng, đầu tư công.

Qua tổng hợp báo cáo địa phương và đánh giá của cơ quan quản lý chuyên ngành, nguồn tài nguyên khoáng sản làm vật liệu xây dựng thông thường về tổng thể có khả năng đáp ứng yêu cầu phát triển trong trung và dài hạn; khó khăn nổi bật là phân bố tài nguyên không đồng đều, tiến độ điều tra, đánh giá tiềm năng, cập nhật quy hoạch, chuẩn bị quỹ mỏ, cấp phép, điều chỉnh công suất và điều phối liên

tỉnh chưa theo kịp nhu cầu tập trung tại các khu vực triển khai đồng thời nhiều dự án lớn. Vì vậy, vấn đề quản lý hiện nay không chỉ là quy mô tài nguyên mà chủ yếu là hiệu quả quản trị và khả năng chuyển tài nguyên tiềm năng thành nguồn cung thực tế, đúng thời điểm và đúng địa bàn.

Việc triển khai pháp luật khoáng sản và hệ thống quy hoạch đã tạo cơ sở đưa nhiều mỏ có quy mô công nghiệp vào thăm dò, khai thác; tăng tính chủ động về nguyên liệu cho các cơ sở xi măng, kính, gốm sứ, đá ốp lát và các ngành VLXD khác. Các yêu cầu về công nghệ, thu hồi tối đa, chế biến, nguồn gốc hợp pháp và sử dụng tiết kiệm tài nguyên đã từng bước nâng cao hiệu quả sử dụng khoáng sản.

Bên cạnh khoáng sản nguyên khai, thực tiễn sản xuất đã mở rộng sử dụng phụ gia khoáng, tro xỉ, xỉ luyện kim, thạch cao nhân tạo, đất đá thải mỏ và các nguồn nguyên liệu thay thế ở mức độ khác nhau. Tuy nhiên, dữ liệu về nguồn cung, cấp chất lượng, sản lượng, nhu cầu và giá nguyên liệu còn phân tán; việc sử dụng đúng cấp chất lượng, chế biến sâu, tận dụng khoáng sản đi kèm và đa dạng hóa nguồn nguyên liệu hợp pháp chưa đồng đều. Kết quả này cho thấy khâu thăm dò, khai thác đã được pháp luật khoáng sản điều chỉnh khá đầy đủ, trong khi khâu chế biến, lựa chọn, sử dụng và thị trường nguyên liệu cần có nguyên tắc chuyên ngành rõ hơn trong Luật Quản lý, phát triển vật liệu xây dựng.

Đối với vật liệu xây dựng thông thường phục vụ các dự án hạ tầng, tổng hợp thực tiễn cho thấy nguồn tài nguyên về tổng thể có khả năng đáp ứng nhu cầu trung và dài hạn, nhưng vẫn xảy ra thiếu hụt cục bộ cát, đá và vật liệu san lấp theo vùng, theo thời điểm. Nguyên nhân chủ yếu liên quan đến phân bố nguồn, tiến độ chuẩn bị và cấp phép mỏ, công suất khai thác, khả năng vận chuyển và phối hợp liên tỉnh chưa theo kịp nhu cầu dự án. Đây là vấn đề an ninh nguồn cung và điều phối cung - cầu cần được xử lý trong chính sách quản lý nguyên liệu và vật liệu xây dựng thông thường.

2.3.2. Đánh giá các bất cập, hạn chế, vướng mắc

a) Bất cập, hạn chế, vướng mắc của hệ thống pháp luật hiện hành

Qua rà soát hệ thống pháp luật hiện hành, các vướng mắc nổi lên không chủ yếu ở việc thiếu quy định về thủ tục khai thác khoáng sản, mà ở mức độ liên kết giữa nhu cầu VLXD với quy hoạch, cấp phép, công suất khai thác và cơ chế điều phối nguồn cung.

Thứ nhất, chưa có cơ chế chuyên ngành đủ rõ về an ninh nguồn cung, dự báo và điều phối cung - cầu vật liệu xây dựng thông thường. Nhu cầu cát, đá, vật liệu san lấp biến động mạnh theo tiến độ dự án, trong khi khả năng cung ứng phụ thuộc quỹ mỏ, thủ tục khai thác, công suất, vị trí nguồn và logistics; dữ liệu nhu cầu và nguồn cung chưa được kết nối đầy đủ để cảnh báo sớm và phối hợp xử lý.

Thứ hai, mối liên kết giữa quy hoạch tỉnh, phương án quản lý địa chất -

khoáng sản và nhu cầu thực tế của ngành VLXD chưa thật chặt chẽ. Điểm m khoản 2 Điều 30 Luật Quy hoạch số 112/2025/QH15 yêu cầu quy hoạch tỉnh xác định phương hướng khai thác, sử dụng và bảo vệ tài nguyên; điểm đ, điểm e khoản 1 Điều 54 đã cho phép điều chỉnh theo thủ tục rút gọn đối với một số chỉ tiêu, yêu cầu kinh tế - kỹ thuật và phạm vi khu vực dự kiến điều tra, thăm dò, khai thác khoáng sản thuộc thẩm quyền địa phương khi không làm thay đổi mục tiêu quy hoạch. Khoản 2 Điều 12 Luật Địa chất và khoáng sản cũng quy định phương án quản lý về địa chất, khoáng sản được tích hợp vào quy hoạch tỉnh. Tuy nhiên, chuỗi thông tin từ nhu cầu VLXD - nhu cầu khoáng sản - trữ lượng - công suất khai thác - khả năng cung ứng chưa được thể hiện đầy đủ, làm phát sinh độ trễ khi nhu cầu vật liệu tăng nhanh.

Thứ ba, cơ chế huy động và điều chỉnh công suất khai thác theo nhu cầu sử dụng chưa thật sự linh hoạt trong mọi trường hợp. Điều 55 Luật Địa chất và khoáng sản, được sửa đổi bởi khoản 17 Điều 1 Luật số 147/2025/QH15, đã bổ sung cơ chế cấp phép khoáng sản nhóm III phục vụ dự án đầu tư công, PPP, công trình trọng điểm, quan trọng quốc gia, dự án phát triển kinh tế - xã hội và công trình khẩn cấp, cấp bách; các khoản 1a, 1b, 1c Điều 55 đã đơn giản hóa đáng kể một số thủ tục. Điều 57 sử dụng nhu cầu khai thác, sử dụng khoáng sản thể hiện trong hồ sơ làm căn cứ cấp phép. Đối với nhóm IV, Điều 73 và Điều 74 tiếp tục quy định cơ chế cấp phép, gia hạn, điều chỉnh và đơn giản hóa thủ tục cho các dự án thuộc diện ưu tiên. Mặc dù vậy, thực tiễn vẫn có trường hợp mỏ còn trữ lượng nhưng công suất được cấp phép thấp, số mỏ hoạt động chưa đáp ứng nhu cầu hoặc việc nâng công suất chưa kịp thời, làm xuất hiện thiếu hụt cục bộ.

Thứ tư, cơ chế phối hợp giữa quản lý ngành VLXD, quản lý địa chất - khoáng sản và chính quyền địa phương còn phân tán. Bộ Xây dựng thực hiện chức năng quản lý phát triển VLXD, dự báo nhu cầu, theo dõi năng lực sản xuất và nhu cầu của công trình; Bộ Nông nghiệp và Môi trường quản lý nhà nước về địa chất, khoáng sản; UBND cấp tỉnh quản lý, cấp phép phần lớn khoáng sản nhóm II, III, IV theo thẩm quyền. Do đó, khả năng cung ứng phụ thuộc đồng thời vào dự báo nhu cầu, phương án quản lý khoáng sản, trữ lượng - chất lượng, công suất và tiến độ cấp/điều chỉnh giấy phép. Chưa có cơ chế liên thông đủ chặt từ nhu cầu đầu ra của ngành VLXD đến quyết định chuẩn bị và huy động nguồn khoáng sản.

Thứ năm, dữ liệu về nguyên liệu khoáng sản phục vụ VLXD chưa đồng bộ và liên thông. Chưa hình thành đầy đủ bộ dữ liệu thống nhất về nhu cầu nguyên liệu theo từng loại sản phẩm; vị trí mỏ, loại khoáng sản; trữ lượng, cấp chất lượng; công suất được cấp phép, sản lượng thực tế; thời hạn giấy phép; khả năng nâng công suất, khả năng vận chuyển và nhu cầu của các dự án xây dựng, giao thông. Hạn chế này làm giảm chất lượng dự báo, cảnh báo thiếu hụt và điều phối nguồn cung liên vùng.

Thứ sáu, cơ chế thị trường đối với khâu chế biến và lựa chọn nguồn nguyên liệu chưa được thể hiện đủ rõ trong pháp luật VLXD. Cần bảo đảm doanh nghiệp được chủ động lựa chọn nguồn nguyên liệu hợp pháp, đáp ứng yêu cầu kỹ thuật, môi trường và chất lượng sản phẩm, tránh cách hiểu cơ sở sản xuất phải phụ thuộc cố định vào một mỏ hoặc nguồn đã gắn với hồ sơ đầu tư ban đầu. Đồng thời, phải có công cụ khuyến khích sử dụng đúng cấp chất lượng, chế biến sâu, tận dụng khoáng sản đi kèm và nguyên liệu thứ cấp để nâng hiệu quả tài nguyên.

Từ các hạn chế nêu trên, khoảng trống pháp lý cần giải quyết trong Luật Quản lý, phát triển vật liệu xây dựng tập trung vào bốn nhóm:

(i) Thiếu cơ chế chuyên ngành về an ninh nguồn cung và điều phối cung - cầu vật liệu xây dựng thông thường trên cơ sở dữ liệu. Luật cần xác định nguyên tắc theo dõi, dự báo, cảnh báo sớm; kết nối nhu cầu dự án với nguồn cung hợp pháp, công suất khai thác, khả năng vận chuyển và giá. Việc huy động, điều chỉnh nguồn cung cụ thể tiếp tục thực hiện theo pháp luật về địa chất và khoáng sản, đầu tư, đất đai, môi trường và pháp luật có liên quan, không hình thành cơ chế phân bổ hành chính nguồn vật liệu.

(ii) Thiếu cơ chế phối hợp liên vùng, liên tỉnh khi nhu cầu vật liệu xây dựng thông thường tăng nhanh, nhất là đối với các dự án quan trọng quốc gia và dự án hạ tầng triển khai đồng thời. Cần quy định nguyên tắc trao đổi dữ liệu, xác định sớm nguy cơ thiếu hụt và phối hợp rà soát khả năng huy động nguồn cung hợp pháp theo thẩm quyền của từng cơ quan, địa phương.

(iii) Thiếu khung pháp lý chuyên ngành đối với chế biến, lựa chọn và sử dụng nguyên liệu sau khi nguồn khoáng sản được hình thành hợp pháp. Luật cần khẳng định quyền chủ động lựa chọn, đa dạng hóa nguồn nguyên liệu hợp pháp theo cơ chế thị trường; nguyên tắc sử dụng tiết kiệm, hiệu quả, đúng cấp chất lượng; khuyến khích chế biến sâu, tận dụng khoáng sản đi kèm, đất đá thải mỏ, quặng đuôi và nguyên liệu thay thế.

(iv) Thiếu cơ sở dữ liệu liên thông giữa nhu cầu VLXD và nguồn khoáng sản. Cần kết nối dữ liệu VLXD với dữ liệu địa chất - khoáng sản, quy hoạch và dữ liệu địa phương theo nguyên tắc dùng chung, tái sử dụng; bảo đảm có thể theo dõi từ nhu cầu sản phẩm và công trình đến trữ lượng, chất lượng, công suất cấp phép, sản lượng thực tế và khả năng cung ứng.

b) Nguyên nhân

Về khách quan, khoáng sản làm nguyên liệu và làm VLXD phân bố không đồng đều, trong khi nhu cầu tập trung tại các khu vực có tốc độ đầu tư xây dựng cao; nhu cầu có thể tăng nhanh khi triển khai đồng thời cao tốc, đường sắt, sân bay, khu công nghiệp, đô thị và các dự án trọng điểm. Khoảng cách từ tài nguyên tiềm năng đến nguồn cung thực tế phụ thuộc vào điều tra, đánh giá, quy hoạch, chuẩn bị quỹ mỏ, cấp phép, công suất khai thác và logistics.

Về pháp lý và tổ chức thực hiện, quản lý nguồn nguyên liệu nằm tại giao điểm của pháp luật về quy hoạch, địa chất và khoáng sản, xây dựng, đầu tư, môi trường và quản lý địa phương. Mỗi hệ thống đã có quy định theo phạm vi riêng nhưng chưa hình thành cơ chế kết nối đủ chặt giữa dự báo nhu cầu của ngành VLXD với phương án quản lý khoáng sản, cấp/điều chỉnh giấy phép và dữ liệu công suất thực tế.

Về dữ liệu, thông tin về tài nguyên, trữ lượng, chất lượng, công suất, sản lượng và giấy phép chưa được kết nối đầy đủ với dữ liệu nhu cầu VLXD, tiến độ dự án và khả năng vận chuyển. Điều này làm cho công tác cân đối cung - cầu còn bị động và là một nguyên nhân quan trọng dẫn tới thiếu hụt cục bộ dù tổng thể nguồn tài nguyên vẫn còn dư địa.

2.4. Về sử dụng vật liệu xây dựng trong công trình xây dựng

2.4.1. Kết quả thi hành và ưu điểm của các quy định hiện hành

Pháp luật hiện hành đã hình thành khuôn khổ tương đối đầy đủ để điều chỉnh việc lựa chọn, cung cấp, kiểm soát chất lượng và sử dụng vật liệu xây dựng trong công trình. Các quy định trực tiếp nằm trong Luật Xây dựng, Nghị định về quản lý vật liệu xây dựng, Nghị định về quản lý chất lượng công trình, pháp luật về chất lượng sản phẩm, hàng hóa, tiêu chuẩn và quy chuẩn kỹ thuật, sử dụng năng lượng tiết kiệm và hiệu quả cùng các văn bản chuyên ngành. Các quy định chủ yếu gồm:

a) Luật Xây dựng số 135/2025/QH15

Khoản 1 và khoản 2 Điều 7 xác lập nguyên tắc áp dụng tiêu chuẩn, quy chuẩn kỹ thuật trong hoạt động xây dựng: tiêu chuẩn được áp dụng trên nguyên tắc tự nguyện, trừ trường hợp được viện dẫn trong quy chuẩn kỹ thuật hoặc văn bản pháp luật; tiêu chuẩn áp dụng cho dự án, công trình phải được người có thẩm quyền/chủ đầu tư chấp thuận và bảo đảm phù hợp quy chuẩn kỹ thuật quốc gia, tính đồng bộ và khả thi. Đây là nền tảng cho việc xác định tiêu chuẩn áp dụng đối với vật liệu trong thiết kế và thi công.

Khoản 1 Điều 8 quy định phát triển, sản xuất, sử dụng vật liệu xây dựng phải bảo đảm an toàn, hiệu quả, thân thiện môi trường và sử dụng hợp lý tài nguyên. Khoản 2 Điều 8 quy định vật liệu, cấu kiện sử dụng trong công trình phải theo đúng thiết kế xây dựng, chỉ dẫn kỹ thuật (nếu có) đã được phê duyệt và bảo đảm chất lượng theo pháp luật về tiêu chuẩn, quy chuẩn kỹ thuật và chất lượng sản phẩm, hàng hóa. Khoản 3 Điều 8 yêu cầu vật liệu dùng để sản xuất, chế tạo, gia công cấu kiện, bán thành phẩm, sản phẩm xây dựng cũng phải đáp ứng các yêu cầu tương ứng. Khoản 4 Điều 8 quy định ưu tiên sử dụng vật liệu xây dựng tại chỗ bảo đảm hiệu quả đầu tư; vật liệu, sản phẩm xây dựng sản xuất, chế tạo trong nước và sản phẩm có tỷ lệ nội địa hóa cao.

Khoản 4 Điều 11 quy định chính sách khuyến khích, ưu đãi đối với nghiên cứu, đầu tư phát triển và sử dụng vật liệu xây dựng mới, vật liệu tái chế, vật liệu xanh, vật liệu nhẹ, vật liệu thông minh, vật liệu thân thiện môi trường và vật liệu phù hợp vùng ven biển, hải đảo. Quy định này tạo cơ sở ở cấp luật để thúc đẩy sử dụng nhóm vật liệu cần khuyến khích trong công trình.

b) Nghị định số 209/2026/NĐ-CP

Điều 13 quy định sản phẩm, hàng hóa vật liệu xây dựng và cấu kiện sử dụng trong công trình phải đáp ứng quy chuẩn kỹ thuật, tiêu chuẩn áp dụng; tuân thủ thiết kế, chỉ dẫn kỹ thuật (nếu có) và yêu cầu về an toàn, bảo vệ môi trường. Khoản 2 Điều 13 quy định trong quá trình lập, thẩm định, phê duyệt dự án, thiết kế, quyết định đầu tư và tổ chức đấu thầu, các chủ thể có liên quan ưu tiên sử dụng vật liệu xây dựng mới, tái chế, xanh, nhẹ, thông minh, thân thiện môi trường, vật liệu tại chỗ, vật liệu và sản phẩm sản xuất, chế tạo trong nước, có tỷ lệ nội địa hóa cao trên cơ sở tính chất công trình, yêu cầu kỹ thuật, hiệu quả kinh tế - kỹ thuật, chi phí vòng đời, tiến độ cung ứng, yêu cầu bảo vệ môi trường và pháp luật có liên quan.

Điều 14 liên kết quản lý chất lượng vật liệu xây dựng với pháp luật về chất lượng sản phẩm, hàng hóa và tiêu chuẩn, quy chuẩn kỹ thuật; việc phân loại và quản lý theo mức độ rủi ro được thực hiện theo pháp luật về chất lượng sản phẩm, hàng hóa. Quy định này thể hiện rõ chủ trương không thiết lập một hệ thống kiểm tra chất lượng riêng biệt cho vật liệu sử dụng trong công trình.

Điều 12 về cơ chế khuyến khích, ưu đãi nghiên cứu, đầu tư phát triển và sử dụng các loại vật liệu mới, tái chế, xanh, nhẹ, thông minh, thân thiện môi trường là cơ sở hỗ trợ phía cung; Điều 13 là cơ sở để tạo cầu thông qua quá trình lựa chọn và sử dụng vật liệu trong dự án, công trình.

c) Nghị định số 207/2026/NĐ-CP ngày 15/6/2026 của Chính phủ về quản lý chất lượng, thi công xây dựng và bảo trì công trình xây dựng

Điều 14 quy định trực tiếp trách nhiệm quản lý vật liệu, sản phẩm, cấu kiện sử dụng cho công trình. Khoản 1 yêu cầu bên cung ứng vật liệu, sản phẩm hàng hóa trên thị trường thực hiện thử nghiệm, kiểm tra chất lượng; cung cấp chứng chỉ, thông tin, tài liệu liên quan; kiểm tra số lượng, chủng loại, chất lượng trước khi giao; hướng dẫn vận chuyển, lưu giữ, bảo quản và thực hiện sửa chữa, đổi, thay thế khi không phù hợp. Khoản 2 quy định trách nhiệm của cơ sở sản xuất đối với sản phẩm sản xuất, chế tạo riêng theo yêu cầu của công trình, bao gồm trình quy trình sản xuất, thử nghiệm, kiểm soát chất lượng và thực hiện kiểm tra trước khi bàn giao.

Khoản 3 Điều 14 xác định bên cung ứng và nhà sản xuất chịu trách nhiệm về chất lượng vật liệu, sản phẩm theo yêu cầu của bên mua. Khoản 4 quy định bên mua phải xác định trong hợp đồng số lượng, chủng loại, yêu cầu kỹ thuật và thực hiện kiểm tra, kiểm soát quá trình sản xuất, hồ sơ chất lượng khi cần thiết. Khoản

5 yêu cầu hợp đồng đối với vật liệu, sản phẩm nhập khẩu phải thể hiện chủng loại, nguồn gốc, thông số kỹ thuật, nhà sản xuất, nơi sản xuất và tài liệu chứng minh xuất xứ theo quy định.

Khoản 6 Điều 14 quy định vật liệu, sản phẩm, cấu kiện và thiết bị phải được người giám sát thi công xây dựng của chủ đầu tư nghiệm thu trước khi đưa vào sử dụng cho công trình và kết quả nghiệm thu phải được lập thành biên bản. Khoản 7 Điều 14 quy định hồ sơ quản lý chất lượng gồm chứng nhận chất lượng của nhà sản xuất; chứng từ chứng minh xuất xứ (đối với trường hợp có yêu cầu); giấy chứng nhận hợp quy đối với đối tượng phải chứng nhận, công bố hợp quy; tài liệu theo hợp đồng; kết quả thí nghiệm, thử nghiệm, kiểm định; biên bản nghiệm thu và tài liệu liên quan khác. Đây là nhóm quy định trực tiếp kết nối nghĩa vụ của chủ thể cung ứng với kiểm soát vật liệu tại công trình.

d) Thông tư số 41/2026/TT-BXD

Điều 5 quy định yêu cầu chung đối với chất lượng sản phẩm, hàng hóa vật liệu xây dựng, bao gồm công bố tiêu chuẩn áp dụng, truy xuất nguồn gốc và chế độ quản lý khác nhau theo mức độ rủi ro. Điều 6 quy định quản lý chất lượng trong sản xuất và xác định sản phẩm sản xuất, chế tạo riêng cho công trình thực hiện theo pháp luật về xây dựng.

Điều 10 quy định quản lý chất lượng hàng hóa vật liệu xây dựng trong quá trình sử dụng thực hiện theo pháp luật về chất lượng sản phẩm, hàng hóa, pháp luật về tiêu chuẩn và quy chuẩn kỹ thuật, pháp luật về xây dựng và Điều 14 Nghị định số 209/2026/NĐ-CP; trách nhiệm của chủ đầu tư, nhà thầu thi công, tổ chức, cá nhân cung ứng vật liệu sử dụng trong công trình thực hiện theo Điều 14 Nghị định số 207/2026/NĐ-CP và pháp luật có liên quan. Quy định này là đầu mối dẫn chiếu trực tiếp giữa hệ thống quản lý chất lượng sản phẩm với quản lý vật liệu tại công trình.

Điều 11 và Điều 12 quy định về công bố hợp chuẩn, công bố hợp quy; trong đó, sản phẩm, hàng hóa vật liệu xây dựng thuộc nhóm rủi ro cao và nhóm rủi ro trung bình thuộc đối tượng công bố hợp quy theo quy chuẩn kỹ thuật tương ứng, với căn cứ đánh giá sự phù hợp được phân hóa theo mức độ rủi ro.

đ) Pháp luật về chất lượng sản phẩm, hàng hóa và tiêu chuẩn, quy chuẩn kỹ thuật

Luật Chất lượng sản phẩm, hàng hóa số 05/2007/QH12, được sửa đổi, bổ sung bởi Luật số 78/2025/QH15, quy định trách nhiệm bảo đảm chất lượng theo từng khâu và tăng cường quản lý theo mức độ rủi ro. Đối với vật liệu xây dựng, Điều 28 (sản phẩm trong sản xuất), Điều 32 (hàng hóa xuất khẩu), Điều 34 (hàng hóa nhập khẩu) và Điều 34a (hàng hóa lưu thông trên thị trường), cùng các Điều 66 - 69, Điều 79 và các Điều 82 - 90 Nghị định số 37/2026/NĐ-CP, được Thông tư số 41/2026/TT-BXD dẫn chiếu trực tiếp. Đây là cơ sở để hình thành hồ sơ, kết quả

thử nghiệm, chứng nhận và dữ liệu chất lượng ở các khâu trước khi vật liệu được lựa chọn, nghiệm thu và đưa vào công trình.

Luật Tiêu chuẩn và Quy chuẩn kỹ thuật, được sửa đổi, bổ sung bởi Luật số 70/2025/QH15; Nghị định số 22/2026/NĐ-CP và Thông tư số 14/2026/TT-BKHCN điều chỉnh việc áp dụng tiêu chuẩn, quy chuẩn, đánh giá sự phù hợp, công bố hợp chuẩn, hợp quy. Đối với vật liệu xây dựng, Thông tư số 41/2026/TT-BXD dẫn chiếu trình tự công bố hợp chuẩn tại Điều 9, Điều 10 Thông tư số 14/2026/TT-BKHCN và trình tự công bố hợp quy tại Điều 13, Điều 14 của Thông tư này.

e) Pháp luật về sử dụng năng lượng tiết kiệm và hiệu quả trong công trình

Điều 15 Luật Sử dụng năng lượng tiết kiệm và hiệu quả số 50/2010/QH12, được sửa đổi, bổ sung bởi Luật số 77/2025/QH15, quy định các biện pháp sử dụng năng lượng tiết kiệm và hiệu quả trong hoạt động xây dựng. Khoản 2 Điều 15 yêu cầu sử dụng vật liệu cách nhiệt phù hợp tiêu chuẩn nhằm hạn chế truyền nhiệt qua vỏ công trình; khoản 6 quy định sử dụng vật liệu xây dựng tiết kiệm năng lượng, vật liệu không nung; khoản 7 quy định áp dụng tiêu chuẩn, quy chuẩn kỹ thuật, định mức về sử dụng năng lượng tiết kiệm và hiệu quả đối với công trình. Đây là căn cứ quan trọng để lựa chọn vật liệu không chỉ theo giá mua ban đầu mà theo hiệu quả sử dụng năng lượng và vòng đời.

g) Các chương trình, chỉ đạo về vật liệu xây không nung và sử dụng chất thải

Quyết định số 1266/QĐ-TTg ngày 18/8/2020 xác định định hướng gắn phát triển sản xuất với sử dụng vật liệu: vật liệu xây không nung chiếm khoảng 35 - 40% tổng lượng vật liệu xây vào năm 2025, 40 - 45% vào năm 2030 và 50 - 60% giai đoạn 2031 - 2050; tăng sử dụng tro, xỉ, chất thải công nghiệp làm nguyên liệu; phát triển cát nghiền, cát tái chế để giảm cát tự nhiên; phát triển bê tông cường độ, tính năng cao và cấu kiện tiên chế. Quyết định số 2171/QĐ-TTg ngày 23/12/2021 tiếp tục cụ thể hóa mục tiêu vật liệu xây không nung đến năm 2030. Chỉ thị số 08/CT-TTg ngày 26/3/2021 thúc đẩy xử lý, sử dụng tro, xỉ, thạch cao làm vật liệu hoặc nguyên liệu sản xuất vật liệu khi đáp ứng yêu cầu kỹ thuật và môi trường.

h) Kết quả thực hiện và đánh giá bước đầu

Do Luật Xây dựng số 135/2025/QH15, Nghị định số 209/2026/NĐ-CP, Nghị định số 207/2026/NĐ-CP và Thông tư số 41/2026/TT-BXD đều mới có hiệu lực từ ngày 01/7/2026, thời gian thi hành đến thời điểm lập Báo cáo còn ngắn. Vì vậy, kết quả dưới đây chủ yếu phản ánh quá trình thực hiện khuôn khổ pháp luật trước đó và những chuyển biến bước đầu của hệ thống pháp luật mới; chưa đủ cơ sở để đánh giá đầy đủ tác động dài hạn của các quy định mới ban hành.

Một là, việc kiểm soát vật liệu trong quá trình đầu tư xây dựng đã từng bước đi vào nề nếp. Chủ đầu tư, nhà thầu và tư vấn giám sát ngày càng thực hiện đầy

đủ hơn việc kiểm tra hồ sơ nguồn gốc, tiêu chuẩn áp dụng, chứng nhận, kết quả thử nghiệm và nghiệm thu vật liệu trước khi đưa vào công trình.

Hai là, khung pháp luật mới đã phân định rõ hơn trách nhiệm giữa nhà sản xuất, nhập khẩu, nhà cung ứng với chủ đầu tư, nhà thầu và tư vấn giám sát; đồng thời kết nối quản lý chất lượng sản phẩm, hàng hóa với quản lý chất lượng công trình. Đây là cơ sở để giảm kiểm tra trùng lặp nếu kết quả đánh giá sự phù hợp và dữ liệu chất lượng được kế thừa, sử dụng đúng phạm vi.

Ba là, việc sử dụng vật liệu xây không nung, vật liệu tái chế, vật liệu tiết kiệm năng lượng và một số vật liệu mới đã được mở rộng nhưng chưa đồng đều giữa các nhóm công trình. Nghị định số 209/2026/NĐ-CP đã bổ sung căn cứ về hiệu quả kinh tế - kỹ thuật, chi phí vòng đời và yêu cầu bảo vệ môi trường trong lựa chọn vật liệu; cần tiếp tục theo dõi để đánh giá đầy đủ tác động thực tế.

Bốn là, tổng hợp báo cáo của địa phương cho thấy vướng mắc thực tiễn chủ yếu tập trung ở việc thiếu tiêu chuẩn, quy chuẩn, định mức hoặc hướng dẫn kỹ thuật đối với một số vật liệu mới, tái chế, thay thế và nguy cơ lặp lại hồ sơ, thử nghiệm khi chưa có nguyên tắc kế thừa kết quả đã thực hiện hợp pháp. Đây là căn cứ thực tiễn để hoàn thiện cơ chế chuyên ngành trong Luật.

2.4.2. Đánh giá các bất cập, hạn chế, vướng mắc

a) Bất cập, hạn chế, vướng mắc của hệ thống pháp luật hiện hành

Qua rà soát cho thấy pháp luật hiện hành đã thiết lập tương đối đầy đủ các yêu cầu về chất lượng sản phẩm, hàng hóa VLXD, áp dụng tiêu chuẩn, quy chuẩn kỹ thuật và trách nhiệm kiểm soát vật liệu trước khi đưa vào công trình. Luật Xây dựng số 135/2025/QH15, Nghị định số 209/2026/NĐ-CP, Nghị định số 207/2026/NĐ-CP và Thông tư số 41/2026/TT-BXD mới có hiệu lực từ ngày 01/7/2026 nên chưa đủ thời gian để đánh giá đầy đủ hiệu quả thực thi. Các tồn tại dưới đây chủ yếu được xem xét ở góc độ cấu trúc, mức độ kết nối của hệ thống pháp luật và những nội dung chuyên ngành cần tiếp tục hoàn thiện ở cấp luật.

Thứ nhất, quy định về VLXD sử dụng trong công trình còn phân tán giữa pháp luật về chất lượng sản phẩm, hàng hóa, tiêu chuẩn - quy chuẩn kỹ thuật và pháp luật về xây dựng. Các văn bản mới đã có dẫn chiếu, phân định trách nhiệm, nhưng ở cấp luật chưa hình thành nguyên tắc xuyên suốt về ranh giới giữa kiểm soát chất lượng sản phẩm trước khi đưa vào công trình với kiểm soát vật liệu trong quá trình lựa chọn, nghiệm thu và sử dụng. Vì vậy, vẫn có nguy cơ phát sinh yêu cầu lặp lại về hồ sơ, thử nghiệm hoặc kiểm tra mà không làm tăng tương ứng mức độ bảo đảm an toàn.

Thứ hai, chưa có nguyên tắc chuyên ngành đủ rõ về công nhận, kế thừa và sử dụng lại kết quả chứng nhận, thử nghiệm, kiểm định, công bố hợp quy và dữ liệu chất lượng đã được thực hiện hợp pháp. Việc thử nghiệm bổ sung là cần thiết khi

thay đổi điều kiện sử dụng, có yêu cầu kỹ thuật đặc thù, mức độ rủi ro cao hoặc dấu hiệu không phù hợp; nhưng nếu áp dụng cơ học cho mọi trường hợp sẽ làm tăng chi phí và thời gian. Cần chuyển sang nguyên tắc kiểm soát bổ sung dựa trên mục đích sử dụng, mức độ rủi ro và bằng chứng về sự phù hợp.

Thứ ba, trách nhiệm của các chủ thể trong chuỗi từ sản xuất, nhập khẩu, cung ứng đến lựa chọn, thi công và nghiệm thu đã được quy định nhưng dữ liệu chất lượng còn hình thành, lưu giữ phân tán. Khi phát sinh vật liệu không phù hợp, việc truy xuất lô sản phẩm, nguồn cung, kết quả đánh giá sự phù hợp và xác định khâu chịu trách nhiệm có thể còn mất thời gian. Hạn chế này càng đáng lưu ý khi phương thức quản lý chuyển dần sang hậu kiểm và quản lý theo rủi ro, đòi hỏi khả năng truy xuất và chia sẻ dữ liệu tốt hơn thay vì tăng tiền kiểm.

Thứ tư, tiêu chuẩn, quy chuẩn kỹ thuật, định mức, phương pháp thử và chỉ dẫn kỹ thuật chưa theo kịp một số vật liệu mới, vật liệu tái chế, vật liệu sử dụng nguyên liệu thứ cấp và vật liệu có tính năng đặc thù. Khi thiếu công cụ kỹ thuật, việc chứng minh khả năng đáp ứng yêu cầu thiết kế, độ bền, an toàn và tính tương thích kéo dài, tạo khoảng cách giữa nghiên cứu, sản xuất thử với ứng dụng trong công trình. Pháp luật chưa có cơ chế chuyên ngành đủ rõ để xử lý thống nhất trường hợp sản phẩm đã có bằng chứng kỹ thuật nhưng chưa có đầy đủ tiêu chuẩn, quy chuẩn hoặc định mức tương ứng.

Thứ năm, cơ chế tạo cầu cho vật liệu xanh, vật liệu xây không nung, vật liệu tái chế, vật liệu thay thế, vật liệu tiết kiệm năng lượng và vật liệu phát thải thấp chưa ổn định. Pháp luật đã xác lập nguyên tắc khuyến khích, ưu tiên nhưng chủ yếu ở mức định hướng, chưa có khung đủ rõ để xác định tiêu chí, nhóm công trình và lộ trình áp dụng. Thực tế công suất vật liệu xây không nung đã đạt tỷ trọng đáng kể nhưng mức khai thác còn thấp cho thấy phát triển phía cung chưa tự động chuyển hóa thành nhu cầu sử dụng tương ứng.

Thứ sáu, dữ liệu phục vụ lựa chọn VLXD theo hiệu quả kinh tế - kỹ thuật và chi phí vòng đời còn thiếu và chưa chuẩn hóa. Giá mua ban đầu vẫn là chỉ tiêu dễ xác định, trong khi tuổi thọ, chi phí bảo trì, hiệu quả năng lượng, hàm lượng tái chế, khả năng tái sử dụng, tái chế và tác động môi trường của nhiều sản phẩm chưa có dữ liệu thống nhất để so sánh. Nghị định số 209/2026/NĐ-CP đã đưa chi phí vòng đời và yêu cầu bảo vệ môi trường vào căn cứ lựa chọn, nhưng cần tiếp tục hoàn thiện tiêu chí, phương pháp đánh giá và dữ liệu để áp dụng thống nhất.

Thứ bảy, hồ sơ chứng nhận, công bố hợp quy, kết quả thử nghiệm, nguồn gốc, thông tin lô hàng và biên bản nghiệm thu còn tồn tại dưới nhiều định dạng khác nhau; chưa có nguyên tắc chuyên ngành về liên thông, tái sử dụng dữ liệu VLXD giữa cơ sở dữ liệu sản phẩm, hàng hóa với dữ liệu dự án, công trình. Điều này làm tăng chi phí quản lý hồ sơ và hạn chế khả năng hậu kiểm, cảnh báo rủi ro, truy xuất nhanh khi xảy ra vấn đề chất lượng.

Từ các hạn chế nêu trên, có thể xác định sáu khoảng trống pháp lý cần giải quyết như sau:

(i) Thiếu quy định về nguyên tắc phân định và kết nối giữa quản lý chất lượng sản phẩm, hàng hóa VLXD với quản lý vật liệu khi được lựa chọn, nghiệm thu và sử dụng trong công trình, bảo đảm một nội dung chỉ được kiểm soát tại đầu mỗi pháp luật phù hợp.

(ii) Thiếu quy định về công nhận, kế thừa kết quả đánh giá sự phù hợp và xác định trường hợp cần kiểm tra, thử nghiệm bổ sung dựa trên mức độ rủi ro, mục đích sử dụng và dấu hiệu không phù hợp.

(iii) Thiếu quy định về hành lang kỹ thuật đối với vật liệu mới hoặc vật liệu chưa có đầy đủ tiêu chuẩn, quy chuẩn, định mức, phương pháp đánh giá; chưa có cơ chế rõ để sử dụng bằng chứng kỹ thuật phù hợp làm cơ sở đưa sản phẩm vào công trình mà không hình thành thủ tục cấp phép sản phẩm riêng.

(iv) Thiếu quy định về cơ chế tạo cầu nối với nhóm VLXD cần ưu tiên. Chưa có khung chuyên ngành đủ rõ để xác định tiêu chí, phạm vi, nhóm công trình và lộ trình sử dụng vật liệu xanh, không nung, tái chế, thay thế, tiết kiệm năng lượng và phát thải thấp, nhất là đối với dự án sử dụng vốn nhà nước.

(v) Thiếu quy định về tiêu chí và dữ liệu phục vụ lựa chọn vật liệu theo hiệu quả vòng đời; thông tin về tính năng, tuổi thọ, chi phí bảo trì, hiệu quả năng lượng, thành phần tái chế và tác động môi trường chưa được chuẩn hóa để sử dụng thống nhất trong dự án, thiết kế và đấu thầu.

(vi) Thiếu quy định về dữ liệu số và truy xuất theo chuỗi; chưa có nguyên tắc ở cấp luật về kết nối dữ liệu chất lượng, nguồn gốc, lô sản phẩm với hồ sơ quản lý chất lượng công trình và tái sử dụng dữ liệu mà cơ quan nhà nước đã có, có thể khai thác hợp pháp.

b) Nguyên nhân

Về khách quan, VLXD rất đa dạng về tính năng, tuổi thọ và mức độ rủi ro, đồng thời chịu tác động của yêu cầu về an toàn công trình, môi trường, năng lượng và tiêu chuẩn kỹ thuật. Tốc độ phát triển vật liệu mới và công nghệ sản xuất nhanh hơn chu kỳ xây dựng, sửa đổi một số tiêu chuẩn, định mức và phương pháp thử; lợi ích của vật liệu có tuổi thọ cao, tiết kiệm năng lượng hoặc phát thải thấp thường thể hiện trong dài hạn, khó phản ánh đầy đủ qua giá mua ban đầu.

Về chủ quan, hệ thống pháp luật được hình thành theo từng mục tiêu quản lý nên chưa có một trục pháp lý chuyên ngành tổ chức các yêu cầu về VLXD xuyên suốt từ sản xuất, lưu thông đến sử dụng trong công trình. Cơ chế kế thừa kết quả đánh giá sự phù hợp, chia sẻ dữ liệu, truy xuất nguồn gốc, đánh giá vòng đời và tạo cầu cho vật liệu ưu tiên chưa đồng bộ; năng lực áp dụng vật liệu mới, quản lý theo rủi ro và quản lý dữ liệu còn khác nhau. Các quy định mới có hiệu lực từ ngày

01/7/2026 cũng cần thêm thời gian để hình thành thực tiễn và đánh giá đầy đủ tác động.

2.5. Về thu hồi, tái chế chất thải làm nguyên liệu sản xuất vật liệu xây dựng và sử dụng trong công trình xây dựng

2.5.1. Kết quả thi hành và ưu điểm của các quy định hiện hành

Việc thu hồi, tái sử dụng, tái chế chất thải, phế thải, phụ phẩm và vật liệu thu hồi trực tiếp từ hoạt động phá dỡ công trình để làm nguyên liệu sản xuất vật liệu xây dựng hoặc sử dụng trực tiếp làm vật liệu xây dựng hiện được điều chỉnh chủ yếu bởi pháp luật về bảo vệ môi trường, xây dựng, quản lý vật liệu xây dựng, chất lượng sản phẩm hàng hóa và tiêu chuẩn, quy chuẩn kỹ thuật. Các quy định trực tiếp gồm:

a) Luật Bảo vệ môi trường số 72/2020/QH14

Khoản 3 Điều 64 quy định Nhà nước khuyến khích tái sử dụng chất thải từ hoạt động xây dựng, sử dụng vật liệu không nung và vật liệu thân thiện môi trường trong xây dựng. Đây là nguyên tắc chính sách trực tiếp thúc đẩy việc đưa vật liệu thu hồi, tái chế trở lại chuỗi xây dựng.

Điểm d khoản 5 Điều 64 quy định chất thải rắn, phế liệu còn giá trị sử dụng được tái chế, tái sử dụng theo quy định; đất, đá, chất thải rắn từ hoạt động xây dựng được tái sử dụng làm vật liệu xây dựng, san lấp mặt bằng theo quy định. Điểm đ khoản 5 Điều 64 quy định đất, bùn thải từ hoạt động đào đất, nạo vét lớp đất mặt, đào móng cọc được sử dụng để bồi đắp cho đất trồng cây hoặc khu vực đất phù hợp. Các quy định này tạo cơ sở pháp lý để tận dụng một phần vật liệu phát sinh từ hoạt động xây dựng, giảm nhu cầu khai thác tài nguyên tự nhiên.

Điểm d khoản 1 Điều 72 quy định chất thải đáp ứng tiêu chuẩn, quy chuẩn kỹ thuật của nguyên liệu, nhiên liệu, vật liệu theo pháp luật về chất lượng sản phẩm, hàng hóa được quản lý như sản phẩm, hàng hóa và được phép sử dụng trực tiếp làm nguyên liệu, nhiên liệu, vật liệu cho hoạt động sản xuất. Quy định này xác lập “điểm chuyển” quan trọng về địa vị pháp lý từ chất thải sang nguyên liệu, vật liệu khi đã đáp ứng yêu cầu kỹ thuật tương ứng.

Khoản 1 Điều 81 phân loại chất thải rắn công nghiệp thông thường thành: nhóm được tái sử dụng, tái chế làm nguyên liệu sản xuất; nhóm đáp ứng tiêu chuẩn, quy chuẩn kỹ thuật, hướng dẫn kỹ thuật được sử dụng trong sản xuất vật liệu xây dựng và san lấp mặt bằng; nhóm phải xử lý. Khoản 1 Điều 82 yêu cầu chủ nguồn thải phải tái sử dụng, tái chế, thu hồi năng lượng, xử lý hoặc chuyển giao chất thải cho đối tượng có chức năng; trong đó điểm a cho phép chuyển giao cho cơ sở sản xuất sử dụng trực tiếp làm nguyên liệu sản xuất, sản xuất vật liệu xây dựng hoặc san lấp mặt bằng được phép hoạt động theo pháp luật.

Điều 142 quy định về kinh tế tuần hoàn theo hướng giảm khai thác nguyên

liệu, vật liệu; kéo dài vòng đời sản phẩm; hạn chế chất thải; tăng tái sử dụng, tái chế ngay từ giai đoạn thiết kế, sản xuất, phân phối và tiêu dùng. Điều 141 quy định chính sách ưu đãi, hỗ trợ đối với hoạt động bảo vệ môi trường và sản phẩm thân thiện môi trường; Điều 149 và Điều 150 tạo khuôn khổ pháp lý cho tín dụng xanh và trái phiếu xanh. Các quy định này tạo nền tảng để dự án tái chế, sử dụng nguyên liệu thứ cấp và sản xuất vật liệu xanh tiếp cận cơ chế hỗ trợ khi đáp ứng điều kiện.

b) Nghị định số 08/2022/NĐ-CP và các văn bản sửa đổi, bổ sung

Khoản 1 Điều 65 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP, được sửa đổi, bổ sung bởi Nghị định số 05/2025/NĐ-CP và Nghị định số 48/2026/NĐ-CP, quy định chất thải rắn công nghiệp thông thường được thu hồi, phân loại, lựa chọn để tái sử dụng hoặc sử dụng trực tiếp làm nguyên liệu, nhiên liệu, vật liệu cho hoạt động sản xuất được quản lý như sản phẩm, hàng hóa. Quy định này cụ thể hóa Điều 72 Luật Bảo vệ môi trường và tạo cơ sở pháp lý để doanh nghiệp sử dụng dòng vật liệu thứ cấp sau khi đáp ứng điều kiện.

Các quy định về quản lý chất thải trong Nghị định số 08/2022/NĐ-CP đồng thời xác định trách nhiệm của chủ nguồn thải, tuyến chuyên giao, hồ sơ môi trường và yêu cầu xử lý đối với chất thải chưa đủ điều kiện sử dụng trực tiếp. Vì vậy, khâu phân loại, thu gom, lưu giữ, vận chuyển, chuyển giao và xử lý chất thải đã có hệ thống pháp luật môi trường điều chỉnh; Luật VLXD không cần thiết lập một quy trình quản lý chất thải song song.

c) Luật Xây dựng số 135/2025/QH15 và Nghị định số 209/2026/NĐ-CP

Khoản 1 Điều 8 Luật Xây dựng số 135/2025/QH15 quy định phát triển, sản xuất và sử dụng vật liệu xây dựng phải đảm bảo an toàn, hiệu quả, thân thiện môi trường và sử dụng hợp lý tài nguyên. Khoản 4 Điều 11 quy định Nhà nước có cơ chế, chính sách khuyến khích, ưu đãi nghiên cứu, đầu tư phát triển và sử dụng vật liệu xây dựng tái chế, vật liệu xanh và các nhóm vật liệu thân thiện môi trường. Đây là căn cứ ở cấp luật cho chính sách kinh tế tuần hoàn trong lĩnh vực VLXD.

Khoản 4 Điều 3 Nghị định số 209/2026/NĐ-CP định nghĩa vật liệu tái chế là vật liệu xây dựng được sản xuất từ nguyên liệu được thu hồi, tái chế từ chất thải, phế thải, phụ phẩm, vật liệu sau sử dụng hoặc vật liệu thu hồi từ phá dỡ công trình và phải đáp ứng yêu cầu về an toàn, chất lượng, môi trường theo pháp luật. Quy định này mở rộng phạm vi nguồn nguyên liệu thứ cấp, đồng thời đặt ra ranh giới về yêu cầu chất lượng của sản phẩm đầu ra.

Khoản 1 Điều 15 Nghị định số 209/2026/NĐ-CP khuyến khích sử dụng chất thải đáp ứng yêu cầu của pháp luật làm nguyên liệu sản xuất vật liệu xây dựng và sử dụng trong công trình nhằm tiết kiệm tài nguyên, bảo vệ môi trường, thúc đẩy kinh tế tuần hoàn. Khoản 2 Điều 15 yêu cầu chất thải phải được phân loại, xử lý, kiểm soát chất lượng, đáp ứng quy chuẩn kỹ thuật, tiêu chuẩn áp dụng và yêu cầu về an toàn, bảo vệ môi trường. Khoản 3 Điều 15 yêu cầu tổ chức, cá nhân liên

quan lưu giữ hồ sơ về nguồn gốc, khối lượng, chất lượng, mục đích sử dụng, kết quả thử nghiệm, đánh giá sự phù hợp theo pháp luật có liên quan. Các quy định này tạo cầu nối trực tiếp từ pháp luật môi trường sang hoạt động sản xuất, sử dụng VLXD.

d) Pháp luật về chất lượng sản phẩm, hàng hóa và tiêu chuẩn, quy chuẩn kỹ thuật

Khi chất thải, phế thải hoặc vật liệu thu hồi đã đáp ứng điều kiện để được quản lý như sản phẩm, hàng hóa, việc kiểm soát chất lượng tiếp tục thực hiện theo Luật Chất lượng sản phẩm, hàng hóa số 05/2007/QH12, được sửa đổi bởi Luật số 78/2025/QH15, Nghị định số 37/2026/NĐ-CP và pháp luật về tiêu chuẩn, quy chuẩn kỹ thuật. Đối với VLXD, Điều 28, Điều 32, Điều 34, Điều 34a của Luật Chất lượng sản phẩm, hàng hóa và các Điều 66 - 69, Điều 79, Điều 82 - 90 Nghị định số 37/2026/NĐ-CP tạo khung quản lý theo từng khâu và theo mức độ rủi ro.

Thông tư số 41/2026/TT-BXD của Bộ Xây dựng quy định tại Điều 5 các yêu cầu chung về chất lượng, công bố tiêu chuẩn áp dụng, truy xuất nguồn gốc; Điều 6 về quản lý chất lượng trong sản xuất và kiểm soát nguyên liệu đầu vào; Điều 10 về quản lý chất lượng trong quá trình sử dụng; Điều 11, Điều 12 về công bố hợp chuẩn, hợp quy. Như vậy, sản phẩm tái chế không được miễn yêu cầu chất lượng chỉ vì có nguồn gốc từ chất thải, mà phải được kiểm soát theo cùng nguyên tắc về an toàn, tính năng và mục đích sử dụng.

đ) Quyết định số 452/QĐ-TTg, Chỉ thị số 08/CT-TTg và Quyết định số 2171/QĐ-TTg

Quyết định số 452/QĐ-TTg ngày 12/4/2017 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Đề án đẩy mạnh xử lý, sử dụng tro, xỉ, thạch cao của nhà máy nhiệt điện, hóa chất, phân bón làm nguyên liệu sản xuất vật liệu xây dựng và trong công trình xây dựng, xác lập nguyên tắc xử lý, sử dụng hiệu quả nhằm giảm bãi chứa, tiết kiệm tài nguyên và bảo vệ môi trường. Chỉ thị số 08/CT-TTg ngày 26/3/2021 của Thủ tướng Chính phủ tiếp tục yêu cầu đẩy mạnh xử lý, tiêu thụ tro, xỉ, thạch cao và tăng trách nhiệm báo cáo về lượng phát sinh, tiêu thụ, tồn đọng.

Quyết định số 2171/QĐ-TTg ngày 23/12/2021 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Chương trình phát triển vật liệu xây không nung đến năm 2030, đặt mục tiêu tăng tỷ lệ vật liệu xây không nung, giảm phát thải CO₂, tiết kiệm tài nguyên đất và tận dụng phế thải công nghiệp. Chương trình đã tạo cầu thị trường quan trọng cho tro, xỉ và một số nguyên liệu thứ cấp.

e) Kết quả thực hiện và đánh giá bước đầu

Một là, việc thực hiện pháp luật về bảo vệ môi trường, xây dựng, vật liệu xây dựng, chất lượng sản phẩm, hàng hóa và tiêu chuẩn, quy chuẩn kỹ thuật đã từng bước hình thành sự liên thông từ quản lý chất thải sang quản lý nguyên liệu, sản

phẩm vật liệu xây dựng. Chất thải đủ điều kiện được đưa vào tái sử dụng, tái chế hoặc sử dụng trực tiếp; sản phẩm đầu ra tiếp tục chịu yêu cầu về chất lượng, an toàn, tiêu chuẩn, quy chuẩn kỹ thuật và mục đích sử dụng.

Hai là, đối với tro, xỉ nhiệt điện, kết quả triển khai cho thấy khả năng tiêu thụ đã được cải thiện rõ rệt. Năm 2025, lượng tro, xỉ tiêu thụ khoảng 18,397 triệu tấn, cao hơn lượng phát sinh khoảng 17,6 triệu tấn, qua đó vừa xử lý lượng phát sinh trong năm vừa tiếp tục giảm lượng tồn tại bãi chứa; tổng lượng tro, xỉ tồn trữ cuối năm khoảng 40 triệu tấn. Đối với thạch cao phospho, lượng tiêu thụ năm 2025 đạt khoảng 52% lượng phát sinh.

Ba là, cơ sở kỹ thuật cho tái chế, tái sử dụng chất thải xây dựng và phá dỡ công trình đã từng bước được hình thành, trong đó có TCVN 11969:2018 về cốt liệu lớn tái chế cho bê tông, TCVN 13946:2024 về vật liệu san lấp tái chế từ phế thải phá dỡ công trình và TCVN 13694:2023 về cấp phối tái chế từ chất thải rắn xây dựng làm lớp móng đường giao thông đô thị. Một số địa phương đã bước đầu tổ chức thu gom, tiếp nhận, tái chế và sử dụng các nguồn vật liệu này.

Bốn là, kết quả thực hiện cho thấy chính sách thu hồi, tái sử dụng, tái chế đã chuyển dần từ định hướng sang áp dụng thực tế, nhưng mức độ triển khai chưa đồng đều. Khó khăn chủ yếu vẫn nằm ở phân loại tại nguồn, logistics, kiểm soát chất lượng, thiếu công cụ kỹ thuật đối với một số dòng vật liệu và việc xác định thống nhất trạng thái pháp lý, mục đích sử dụng của vật liệu thu hồi, chất thải, phế thải và phụ phẩm.

2.5.2. Đánh giá các bất cập, hạn chế, vướng mắc

a) Bất cập, hạn chế, vướng mắc của hệ thống pháp luật hiện hành

Thứ nhất, việc áp dụng đồng thời pháp luật về bảo vệ môi trường, xây dựng, vật liệu xây dựng, chất lượng sản phẩm, tiêu chuẩn - quy chuẩn và khoáng sản còn gây lúng túng ở một số địa phương, doanh nghiệp. Khó khăn thường tập trung vào việc xác định một loại đất, đá, bùn, phế thải hoặc vật liệu thu hồi được quản lý theo tuyến chất thải hay đã đủ điều kiện để đưa vào sử dụng.

Thứ hai, một số quy định chưa phân định thật rõ các hướng sử dụng theo nguồn phát sinh và mục đích sử dụng. Cần phân biệt vật liệu thu hồi trực tiếp từ phá dỡ công trình với chất thải rắn có nguồn gốc từ phá dỡ sau khi đã phát sinh; đồng thời phân biệt trường hợp đất, đá, chất thải rắn, bùn thải được tái chế làm nguyên liệu sản xuất vật liệu xây dựng với trường hợp được sử dụng trực tiếp làm vật liệu san lấp khi đáp ứng yêu cầu kỹ thuật, thiết kế, an toàn và môi trường.

Thứ ba, nguồn đầu vào cho tái chế chưa ổn định về khối lượng và chất lượng; phân loại tại nguồn, thu gom, sơ chế và hạ tầng logistics còn thiếu đồng bộ. Một số dòng vật liệu tái chế chưa có đầy đủ tiêu chuẩn, quy chuẩn, định mức, phương pháp thử hoặc hướng dẫn kỹ thuật cho từng mục đích sử dụng, làm tăng chi phí

kiểm soát và hạn chế khả năng mở rộng quy mô.

Thứ tư, thị trường nguyên liệu thứ cấp và vật liệu tái chế chưa phát triển tương xứng; chi phí thu gom, vận chuyển, xử lý và kiểm soát chất lượng có thể làm sản phẩm kém cạnh tranh so với vật liệu nguyên sinh. Thông tin về nguồn phát sinh, chất lượng, khả năng cung ứng và nhu cầu sử dụng còn phân tán, làm giảm hiệu quả kết nối cung - cầu.

Từ những hạn chế nêu trên cho thấy, quy định của pháp luật còn có khoảng trống pháp lý như sau:

(i) Thiếu quy định mang tính nguyên tắc chuyên ngành ở cấp luật về thu hồi, tái sử dụng, tái chế vật liệu thu hồi trực tiếp từ phá dỡ công trình và sử dụng chất thải, phế thải, phụ phẩm đủ điều kiện làm nguyên liệu sản xuất vật liệu xây dựng hoặc làm vật liệu xây dựng. Theo đó, Luật mới cần xác định rõ phạm vi điều chỉnh nhưng không thiết lập lại quy trình phân loại, thu gom, lưu giữ, vận chuyển, chuyển giao và xử lý chất thải đã thuộc pháp luật về bảo vệ môi trường.

(ii) Làm rõ điểm chuyển tiếp về trạng thái pháp lý từ chất thải, phế thải sang nguyên liệu hoặc sản phẩm vật liệu xây dựng khi đáp ứng tiêu chuẩn, quy chuẩn kỹ thuật, yêu cầu chất lượng, an toàn và môi trường; đồng thời phân định rõ trường hợp sử dụng trực tiếp làm vật liệu san lấp với trường hợp phải qua tái chế, chế biến để làm nguyên liệu sản xuất vật liệu xây dựng.

(iii) Thiếu đồng bộ về công cụ kỹ thuật cho một số nguồn vật liệu thứ cấp. Cần tiếp tục hoàn thiện tiêu chuẩn, quy chuẩn kỹ thuật, phương pháp thử, định mức và hướng dẫn kỹ thuật đối với chất thải xây dựng, vật liệu phá dỡ, tro, xỉ, thạch cao, đất đá thải mỏ, bùn thải và các nguồn phù hợp theo từng mục đích sử dụng; sản phẩm đầu ra phải được quản lý theo pháp luật về chất lượng sản phẩm, hàng hóa và tiêu chuẩn, quy chuẩn kỹ thuật.

(iv) Cần có cơ chế chuyên ngành thúc đẩy thị trường vật liệu tái chế và thông tin về nguồn vật liệu thứ cấp, gắn với chính sách sử dụng trong công trình khi đáp ứng yêu cầu kỹ thuật và hiệu quả kinh tế. Các ưu đãi về thuế, đất đai, tín dụng, khoa học - công nghệ, môi trường và đầu tư tiếp tục thực hiện theo pháp luật chuyên ngành, không thiết lập cơ chế ưu đãi trùng lặp trong Luật.

b) Nguyên nhân

Nguyên nhân chủ yếu là tính liên ngành của hệ thống pháp luật; năng lực tổ chức thực hiện và hạ tầng thu gom - tái chế - tiêu thụ giữa các địa phương chưa đồng đều; chi phí logistics và kiểm soát chất lượng còn cao; tiêu chuẩn, hướng dẫn kỹ thuật và dữ liệu thị trường chưa bao phủ đầy đủ mọi nguồn vật liệu thứ cấp. Một số văn bản sử dụng thuật ngữ và cách phân định đối tượng chưa thống nhất, dẫn đến cách hiểu khác nhau trong áp dụng.

2.6. Về công tác quản lý nhà nước, chuyển đổi số và xây dựng cơ sở dữ

liệu về vật liệu xây dựng

2.6.1. Kết quả thi hành và ưu điểm của các quy định hiện hành

Công tác quản lý nhà nước, chuyển đổi số và xây dựng cơ sở dữ liệu về vật liệu xây dựng chịu sự điều chỉnh đồng thời của pháp luật về tổ chức bộ máy, xây dựng, dữ liệu, chuyển đổi số, chất lượng sản phẩm và các pháp luật chuyên ngành có liên quan. Hệ thống hiện hành đã tạo một số nền tảng quan trọng nhưng còn phân tán. Các quy định trực tiếp gồm:

a) Pháp luật về xây dựng

Điều 8 của Luật Xây dựng quy định về phát triển, sản xuất và sử dụng VLXD, đây là quy định trực tiếp nhất đến lĩnh vực VLXD và mới chỉ đặt ra nguyên tắc chung. Khoản 4 Điều 11 quy định về việc khuyến khích ưu đãi trong việc nghiên cứu đầu tư phát triển và sử dụng VLXD mang tính định hướng về VLXD, chưa hình thành đầy đủ một hệ thống quản lý nhà nước độc lập đối với VLXD.

Điều 91 của Luật Xây dựng đã thiết lập tương đối đầy đủ các nhóm nội dung quản lý nhà nước theo phương thức quản lý ngành, từ xây dựng chính sách, pháp luật, tiêu chuẩn, quy chuẩn kỹ thuật, thông tin dữ liệu, quản lý chất lượng, kiểm tra, thanh tra, khoa học công nghệ, đào tạo nguồn nhân lực đến hợp tác quốc tế. Điều 92 quy định về trách nhiệm quản lý nhà nước theo 3 nguyên tắc: Chính phủ thống nhất quản lý; một cơ quan đầu mối giúp Chính phủ quản lý thống nhất; các Bộ và địa phương thực hiện trách nhiệm theo chức năng, nhiệm vụ, phạm vi quản lý. Mặc dù đối tượng quản lý của Luật Xây dựng là hoạt động xây dựng, vật liệu xây dựng cũng là một nội dung của hoạt động đó nhưng có đặc thù theo chuỗi giá trị: từ phát triển nguồn nguyên liệu, sản xuất, chất lượng, lưu thông, sử dụng đến tái sử dụng, tái chế và phát triển vật liệu xây dựng xanh. Bên cạnh đó, VLXD liên quan đến nhiều ngành nên vẫn có khả năng phát sinh giao thoa về phạm vi quản lý, thẩm quyền kiểm tra và trách nhiệm phối hợp giữa các cơ quan.

Điều 16 Nghị định số 209/2026/NĐ-CP đã cụ thể hóa quy định của Luật Xây dựng, theo đó, làm rõ nội dung quản lý Nhà nước, cơ quan chịu trách nhiệm và phạm vi quản lý, cụ thể: Xác lập mô hình quản lý thống nhất ở Trung ương, phân công nhiệm vụ cụ thể cho cơ quan đầu mối và chính quyền địa phương (khoản 1); điểm mới đáng chú ý so với cách tiếp cận trước đây là quản lý VLXD hiện được đặt nhiều hơn trên nền tảng quản lý theo rủi ro, dữ liệu, cung - cầu thị trường và chuyển đổi số (khoản 2); việc quy định trách nhiệm của các Bộ cho thấy VLXD là lĩnh vực quản lý liên ngành, liên quan đồng thời đến xây dựng, khoáng sản, môi trường, khoa học công nghệ, thương mại, đầu tư, năng lượng, giao thông (khoản 3); là cơ sở pháp lý trực tiếp để đánh giá mức độ phân cấp, phân quyền và trách nhiệm của địa phương trong quản lý VLXD.

Điều 1 Nghị định số 33/2025/NĐ-CP ngày 25/02/2025 của Chính phủ quy định chức năng, nhiệm vụ của Bộ Xây dựng nêu rõ: Bộ Xây dựng là cơ quan của

Chính phủ, thực hiện chức năng quản lý nhà nước của Bộ về vật liệu xây dựng trong phạm vi cả nước. Theo đó, tại khoản 12 Điều 2 của Nghị định nêu rõ các nội dung nhiệm vụ quản lý nhà nước về vật liệu xây dựng của Bộ Xây dựng. Đây là căn cứ quan trọng nhất để xác định Bộ Xây dựng là cơ quan chịu trách nhiệm quản lý nhà nước chuyên ngành về VLXD.

Nghị định số 144/2025/NĐ-CP về phân quyền, phân cấp trong lĩnh vực quản lý nhà nước của Bộ Xây dựng trước đó đã chuyển một số nhiệm vụ, thẩm quyền về địa phương, phù hợp chủ trương tăng phân cấp, phân quyền. Khoản 3 Điều 18 Nghị định số 209/2026/NĐ-CP bãi bỏ Điều 14 Nghị định số 144/2025/NĐ-CP để bảo đảm đồng bộ với khung quản lý mới từ ngày 01/7/2026. Kết quả cho thấy phân cấp cần đi kèm chuẩn dữ liệu, cơ chế phối hợp và trách nhiệm giải trình để tránh phân tán thông tin.

Khoản 3 Điều 7 của Luật Xây dựng quy định về chuyển đổi số trong hoạt động xây dựng; tuy không quy định riêng cho VLXD nhưng có ý nghĩa trực tiếp vì VLXD là một bộ phận của hoạt động xây dựng, đồng thời, các thông tin về tiêu chuẩn, quy chuẩn, chất lượng sản phẩm VLXD là nguồn dữ liệu quan trọng trong quản lý. Đây cũng là quy định có tính nguyên tắc, tạo cơ sở pháp lý cho việc chuyển đổi phương thức quản lý xây dựng trên môi trường số.

Điều 14 của Luật Xây dựng quy định về xây dựng Hệ thống thông tin, Cơ sở dữ liệu quốc gia về hoạt động xây dựng: Đây là quy định quan trọng nhất của Luật đối với chuyển đổi số và cơ sở dữ liệu. Khoản 1 xác định Cơ sở dữ liệu quốc gia về hoạt động xây dựng là nền tảng triển khai chuyển đổi số trong quản lý hoạt động xây dựng; dữ liệu trong cơ sở dữ liệu được sử dụng làm tham chiếu gốc cho nhiều thủ tục và hoạt động quản lý. Khoản 2 yêu cầu hệ thống được xây dựng trong quá trình thực hiện thủ tục hành chính, cập nhật thường xuyên và kết nối đồng bộ với các cơ sở dữ liệu quốc gia, cơ sở dữ liệu chuyên ngành có liên quan; đồng thời bảo đảm công khai, minh bạch và quyền tiếp cận thông tin; Khoản 3 giao Chính phủ quy định chi tiết việc xây dựng, quản lý, vận hành, khai thác và sử dụng hệ thống. Đây là bước tiến rất quan trọng. Tuy nhiên, đối với VLXD, vấn đề cần giải quyết là cơ sở dữ liệu về VLXD ở đâu trong kiến trúc dữ liệu quốc gia về hoạt động xây dựng.

b) Pháp luật về địa chất khoáng sản

Khoản 3 Điều 107 Luật Địa chất và Khoáng sản quy định về trách nhiệm quản lý nhà nước về địa chất, khoáng sản các Bộ, cơ quan ngang Bộ thực hiện trách nhiệm quản lý nhà nước trong phạm vi nhiệm vụ, quyền hạn của mình và phối hợp với cơ quan đầu mối. Theo đó, Nghị định số 193/2025/NĐ-CP ngày 02/7/2025 quy định trách nhiệm các Bộ, ngành trong đó: Bộ Xây dựng có trách nhiệm quản lý nhà nước đối với hoạt động chế biến và xuất khẩu khoáng sản làm VLXD thuộc nhóm II, nhóm III; đồng thời xây dựng để ban hành tiêu chuẩn kỹ

thuật đối với khoáng sản làm nguyên liệu sản xuất VLXD và quy định danh mục, quy cách, chỉ tiêu kỹ thuật đối với khoáng sản làm VLXD được phép xuất khẩu. Về nhiệm vụ này, Bộ Xây dựng đã thực hiện ban hành Thông tư số 11/2026/TT-BXD ngày 31/3/2026 quy định danh mục, quy cách và chỉ tiêu kỹ thuật khoáng sản làm vật liệu xây dựng được phép xuất khẩu.

c) Luật Dữ liệu số 60/2024/QH15

Khoản 3 Điều 5 Luật Dữ liệu yêu cầu dữ liệu phải bảo đảm tính chính xác, kế thừa, toàn vẹn, tin cậy và an toàn; khoản 5 Điều 5 yêu cầu việc lưu trữ, kết nối, điều phối, chia sẻ, khai thác, sử dụng dữ liệu phải hiệu quả, đơn giản, thuận tiện. Đây là các nguyên tắc nền tảng để xây dựng cơ sở dữ liệu chuyên ngành VLXD.

Điều 6 quy định chính sách của Nhà nước về dữ liệu theo hướng coi dữ liệu là nguồn tài nguyên; ưu tiên xây dựng cơ sở dữ liệu quốc gia, phát triển nguồn nhân lực, ứng dụng công nghệ, đổi mới sáng tạo và hỗ trợ xây dựng, khai thác cơ sở dữ liệu. Điều 8 quy định nội dung quản lý nhà nước về dữ liệu và trách nhiệm xây dựng, quản lý cơ sở dữ liệu của bộ, ngành, địa phương.

Điểm a khoản 2 Điều 11 yêu cầu sử dụng thống nhất mã dùng chung, dữ liệu chủ trong kết nối, chia sẻ dữ liệu; điểm b khoản 2 Điều 11 quy định dữ liệu đã được kết nối, chia sẻ thì không thu thập lại; các quy định còn lại của Điều 11 yêu cầu dữ liệu phục vụ quản lý nhà nước, thủ tục hành chính được tạo lập ở dạng số theo quy định. Đây là cơ sở trực tiếp để giảm chế độ báo cáo lặp lại trong lĩnh vực VLXD.

Điều 12 quy định yêu cầu về chất lượng dữ liệu, trong đó dữ liệu phải chính xác, hợp lệ, toàn vẹn, đầy đủ, được cập nhật kịp thời, thống nhất; cơ quan quản lý cơ sở dữ liệu phải áp dụng tiêu chuẩn, quy trình kiểm soát chất lượng, theo dõi và khắc phục sai sót. Khoản 1 Điều 15 tiếp tục yêu cầu quản trị dữ liệu phải bảo đảm đầy đủ, chính xác, toàn vẹn, nhất quán, thống nhất, chuẩn hóa, an toàn, bảo mật và kịp thời.

Khoản 1 Điều 17 quy định chủ quản, chủ sở hữu, cơ quan quản lý dữ liệu có trách nhiệm kết nối, chia sẻ dữ liệu theo pháp luật; khoản 2 Điều 17 yêu cầu cơ quan nhà nước phối hợp, chia sẻ dữ liệu trong phạm vi quản lý, bảo đảm an toàn, đồng bộ, hiệu quả và sẵn sàng kết nối theo thẩm quyền. Khoản 1 Điều 19 yêu cầu cơ quan nhà nước phân tích, tổng hợp dữ liệu do mình tạo lập hoặc được chia sẻ, cung cấp để phục vụ lãnh đạo, quản lý nhà nước và phát triển kinh tế - xã hội.

Điều 21 quy định về dữ liệu mở, yêu cầu thông tin công khai phải phản ánh nguồn dữ liệu và thuận tiện cho khai thác, sử dụng; Điều 24 cho phép ứng dụng trí tuệ nhân tạo, điện toán đám mây, chuỗi khối, Internet vạn vật, dữ liệu lớn và công nghệ tiên tiến khác trong phát triển dữ liệu và chuyển đổi số quốc gia. Điều 28 quy định xây dựng, áp dụng tiêu chuẩn, quy chuẩn kỹ thuật về dữ liệu; cơ quan quản lý cơ sở dữ liệu chuyên ngành phải xây dựng, áp dụng tiêu chuẩn phù hợp. Các quy

định này là nền tảng trực tiếp cho kiến trúc dữ liệu và các công cụ phân tích, dự báo VLXD.

d) Luật Chuyển đổi số số 148/2025/QH15 và pháp luật về khoa học, công nghệ, đổi mới sáng tạo

Luật Chuyển đổi số số 148/2025/QH15 cùng Luật Dữ liệu tạo khung pháp lý cho số hóa quy trình, kết nối dữ liệu, sử dụng nền tảng số và chuyển đổi phương thức quản trị. Đối với ngành VLXD, yêu cầu đặt ra không chỉ là số hóa biểu mẫu, mà là chuyển từ tổng hợp báo cáo hành chính sang quản trị dựa trên dữ liệu, dự báo cung - cầu, truy xuất nguồn gốc, giám sát chất lượng và hỗ trợ ra quyết định.

Luật Khoa học, công nghệ và đổi mới sáng tạo số 93/2025/QH15 và các nghị định hướng dẫn tạo cơ sở cho nghiên cứu, thử nghiệm, ứng dụng công nghệ số, trí tuệ nhân tạo, dữ liệu lớn và các giải pháp quản trị thông minh trong doanh nghiệp và cơ quan quản lý. Các cơ chế hỗ trợ cụ thể tiếp tục thực hiện theo pháp luật chuyên ngành, còn Luật VLXD cần xác định các yêu cầu dữ liệu và kết quả quản lý chuyên ngành.

đ) Dữ liệu chất lượng, truy xuất nguồn gốc và hệ thống thông tin ngành

Luật Chất lượng sản phẩm, hàng hóa, Nghị định số 37/2026/NĐ-CP và Thông tư số 41/2026/TT-BXD đã tạo dữ liệu chất lượng ở các khâu sản xuất, nhập khẩu, lưu thông. Điều 5 Thông tư số 41/2026/TT-BXD yêu cầu công bố tiêu chuẩn áp dụng, truy xuất nguồn gốc và chế độ quản lý theo mức độ rủi ro; Điều 6 yêu cầu cơ sở sản xuất kiểm soát nguyên liệu đầu vào, bán thành phẩm, thành phẩm và lưu giữ hồ sơ; Điều 7 - Điều 9 điều chỉnh dữ liệu, hồ sơ chất lượng trong xuất khẩu, nhập khẩu, lưu thông. Đây là nguồn dữ liệu có thể được kết nối, tái sử dụng trong cơ sở dữ liệu VLXD thay vì thu thập lại bằng báo cáo riêng.

e) Kết quả thực hiện và đánh giá bước đầu

Một là, Bộ Xây dựng và các địa phương đã duy trì thống kê, báo cáo về năng lực sản xuất, sản lượng, nguồn nguyên liệu, giá, chất lượng và thị trường; dữ liệu được sử dụng phục vụ công bố giá, quản lý chi phí xây dựng, tổng hợp tình hình cung - cầu và xử lý các vấn đề nguồn vật liệu cho dự án trọng điểm. Đây là nền tảng ban đầu cho quản trị ngành dựa trên dữ liệu.

Hai là, các quy định mới về dữ liệu, chuyển đổi số, quản lý chất lượng theo rủi ro và truy xuất nguồn gốc đã tạo cơ sở pháp lý để kết nối, chia sẻ và tái sử dụng dữ liệu. Tuy nhiên, dữ liệu hiện vẫn được thu thập từ nhiều nguồn, kỳ báo cáo, đơn vị tính và phương pháp xác định khác nhau; nguồn dữ liệu gốc, mã định danh, chuẩn kết nối, kỳ cập nhật và trách nhiệm bảo đảm chất lượng dữ liệu chưa được xác định đầy đủ.

Ba là, đánh giá bước đầu cho thấy yêu cầu trọng tâm không còn là tăng số lượng báo cáo, mà là xây dựng Hệ thống thông tin và Cơ sở dữ liệu vật liệu xây

dựng dùng chung, có khả năng kết nối với dữ liệu địa chất - khoáng sản, môi trường, doanh nghiệp, đầu tư, hải quan và dữ liệu công trình; thực hiện nguyên tắc dữ liệu đã được cơ quan nhà nước kết nối, khai thác hợp pháp thì không yêu cầu tổ chức, doanh nghiệp cung cấp lại.

2.6.2. Đánh giá các bất cập, hạn chế, vướng mắc

a) Bất cập, hạn chế, vướng mắc của hệ thống pháp luật hiện hành

- Đối với công tác quản lý nhà nước lĩnh vực vật liệu xây dựng:

+ Phạm vi quản lý nhà nước về VLXD chưa được xác định đầy đủ, rõ ràng: Hiện nay, các nội dung quản lý VLXD được quy định ở nhiều văn bản pháp luật khác nhau. Trong đó, pháp luật xây dựng quản lý một số nội dung về phát triển, sản xuất và sử dụng VLXD; pháp luật về địa chất và khoáng sản quản lý nguồn tài nguyên khoáng sản; pháp luật về chất lượng sản phẩm, hàng hóa quản lý chất lượng; pháp luật về tiêu chuẩn, quy chuẩn kỹ thuật quản lý tiêu chuẩn và quy chuẩn; pháp luật về bảo vệ môi trường quản lý chất thải, phát thải và các yêu cầu môi trường; pháp luật về đầu tư, đất đai, năng lượng... điều chỉnh các điều kiện có liên quan đến hoạt động sản xuất. Thực tế xây dựng Nghị định 209/2026/NĐ-CP cũng cho thấy nhu cầu phải làm rõ phạm vi quản lý nhà nước về VLXD và tránh chồng chéo với pháp luật khác.

+ VLXD có tính liên ngành cao nhưng phân công, phân cấp, phối hợp quản lý nhà nước chưa thật rõ ràng ở một số nội dung như: công tác kiểm tra dễ trùng lặp, yêu cầu cung cấp thông tin nhiều lần, khó xác định trách nhiệm khi có vấn đề hoặc có nội dung chưa được cơ quan nào chịu trách nhiệm chính.

+ Quản lý VLXD đang thiên về quản lý sản phẩm và hoạt động sản xuất, trong khi đó, quản lý VLXD hiện đại theo chuỗi giá trị, đặc biệt các vấn đề như: bảo đảm nguồn nguyên liệu, dự báo nhu cầu, cân đối cung - cầu, phát triển vật liệu thay thế, vật liệu tái chế, vật liệu phát thải thấp, kinh tế tuần hoàn và quản lý vòng đời sản phẩm chưa được hình thành thành một hệ thống quản lý thống nhất.

+ Quản lý nhà nước về VLXD hiện nay vẫn chủ yếu dựa vào thông tin từ từng địa phương, từng doanh nghiệp và từng nhóm sản phẩm; việc tổng hợp dữ liệu để đánh giá toàn quốc chưa thật sự kịp thời và đồng bộ.

+ Quản lý chất lượng VLXD đã được tăng cường nhưng còn phụ thuộc nhiều vào cơ chế quản lý chung về sản phẩm, hàng hóa trong khi VLXD có tính chất đặc thù, việc áp dụng cơ chế quản lý chung đôi khi chưa phản ánh đầy đủ mức độ rủi ro của từng loại VLXD; mức độ ảnh hưởng đến an toàn công trình; đặc tính của

vật liệu mới; sản phẩm chưa có tiêu chuẩn, quy chuẩn; sản phẩm tái chế; sản phẩm sử dụng công nghệ mới.

+ Quản lý vật liệu mới, vật liệu xanh, vật liệu tái chế còn chưa theo kịp yêu cầu phát triển.

+ Công tác kiểm tra, giám sát còn có xu hướng thiên về hậu kiểm. Đối với các sản phẩm có mức độ rủi ro thấp, nên giảm yêu cầu tiền kiểm; ngược lại, tăng kiểm soát đối với sản phẩm có ảnh hưởng trực tiếp đến an toàn công trình, sức khỏe, môi trường hoặc có nguy cơ gian lận cao.

- Đối với công tác chuyển đổi số, xây dựng cơ sở dữ liệu về VLXD:

+ Việc xác định dữ liệu, thông tin VLXD chưa được tổ chức theo hướng dùng chung, tích hợp, liên thông, gây khó khăn cho tổng hợp, theo dõi và dự báo tình hình cung ứng, nhất là đối với VLXD thông thường và vật liệu san lấp phục vụ các dự án, công trình trọng điểm.

+ Chuyển đổi số trong quản lý VLXD còn ở giai đoạn đầu. Hệ thống thông tin VLXD chưa hình thành đầy đủ theo hướng: một lần cung cấp dữ liệu - nhiều cơ quan khai thác - dữ liệu được cập nhật theo thời gian thực.

+ Việc thiếu liên thông dữ liệu trong các lĩnh vực liên quan đến VLXD làm hạn chế khả năng: theo dõi năng lực sản xuất; truy xuất nguồn gốc; quản lý chất lượng; dự báo cung - cầu; quản lý VLXD mới; đánh giá phát thải; hỗ trợ hoạch định chính sách. Do đó, chuyển đổi số trong lĩnh vực VLXD cần được nhìn nhận không chỉ là số hóa thủ tục hành chính, mà là chuyển đổi phương thức quản lý ngành dựa trên dữ liệu.

+ Chưa có một hệ thống thông tin chuyên ngành đủ chức năng để phục vụ đồng thời quản lý nhà nước, doanh nghiệp và thị trường. Thông tin công khai về cung - cầu, năng lực sản xuất, tiêu chuẩn, sản phẩm xanh, vật liệu tái chế và nguồn nguyên liệu thay thế còn phân tán; doanh nghiệp thiếu dữ liệu tin cậy để ra quyết định đầu tư, còn cơ quan quản lý thiếu công cụ phân tích để cảnh báo sớm dư thừa hoặc thiếu hụt.

Từ những vướng mắc, bất cập nêu trên cho thấy khoảng trống pháp lý như sau:

(i) Phân định rõ trách nhiệm; phân công, phân cấp, phối hợp giữa các cơ quan trong một số nội dung chưa thật sự đồng bộ vì VLXD có tính liên ngành.

(ii) Quản lý nhà nước chưa theo kịp sự phát triển của vật liệu mới và vật liệu tái chế, do đó, phải thiết kế một cơ chế quản lý linh hoạt để tránh tình trạng “chưa có quy chuẩn thì không quản lý được hoặc không thể đưa vào sử dụng”.

(iii) Chưa hình thành đầy đủ cơ chế quản lý theo vòng đời vật liệu. Do vậy, cần thiết chuyển từ quản lý từng công đoạn sang quản lý toàn bộ vòng đời vật liệu xây dựng. Điều này đặc biệt quan trọng khi Nhà nước đang thúc đẩy mạnh mẽ

kinh tế tuần hoàn, sử dụng tài nguyên hiệu quả và giảm phát thải.

(iv) Dữ liệu, truy xuất, hậu kiểm và cảnh báo còn hạn chế. Chưa có một hệ thống thông tin chuyên ngành đủ chức năng để phục vụ đồng thời quản lý nhà nước, doanh nghiệp và thị trường. Thông tin công khai về cung - cầu, năng lực sản xuất, tiêu chuẩn, sản phẩm xanh, vật liệu tái chế và nguồn nguyên liệu thay thế còn phân tán; doanh nghiệp thiếu dữ liệu tin cậy để ra quyết định đầu tư, còn cơ quan quản lý thiếu công cụ phân tích để cảnh báo sớm dư thừa hoặc thiếu hụt.

b) Nguyên nhân

- VLXD là lĩnh vực có tính liên ngành cao, chịu sự điều chỉnh đồng thời của nhiều ngành luật. Trong khi đó, chưa có một đạo luật chuyên ngành về VLXD nên các quy định quản lý còn phân tán ở nhiều văn bản.

- Cơ cấu sản phẩm VLXD ngày càng đa dạng, xuất hiện nhiều loại vật liệu mới, vật liệu tái chế, vật liệu xanh và công nghệ sản xuất mới, trong khi pháp luật thường có độ trễ nhất định so với sự phát triển của công nghệ.

- Phương thức quản lý trước đây còn thiên về quản lý hoạt động sản xuất và chất lượng sản phẩm, chưa chú trọng đầy đủ đến quản trị toàn bộ chuỗi giá trị VLXD.

- Phân công trách nhiệm quản lý giữa các cơ quan ở một số nội dung chưa thật sự rõ.

- Năng lực quản lý, kiểm tra, đánh giá công nghệ và chất lượng đối với một số loại VLXD mới, VLXD tái chế còn hạn chế.

- Thị trường VLXD chịu ảnh hưởng lớn từ biến động đầu tư xây dựng, hạ tầng, đô thị hóa, giá năng lượng, nguyên liệu và thị trường quốc tế.

- Yêu cầu về giảm phát thải, kinh tế tuần hoàn, sử dụng hiệu quả tài nguyên và chuyển đổi số đang tạo ra những yêu cầu quản lý mới mà hệ thống pháp luật trước đây chưa được thiết kế đầy đủ.

- Cơ chế thu thập, chia sẻ và khai thác dữ liệu giữa các cơ quan chưa đồng bộ. Chưa có chuẩn dữ liệu chuyên ngành thống nhất về nguồn dữ liệu gốc, mã định danh, kỳ cập nhật, phương pháp xác định công suất - sản lượng - nhu cầu và mức độ công khai. Năng lực số, hạ tầng kỹ thuật và nhân lực vận hành giữa các địa phương còn chênh lệch, ảnh hưởng đến chất lượng dữ liệu và khả năng liên thông.

3. Tổng hợp khó khăn, vướng mắc và nguyên nhân

Qua tổng kết, các khó khăn, vướng mắc nổi bật tập trung ở: (i) hệ thống quy định về VLXD phân tán giữa pháp luật về xây dựng, quy hoạch, địa chất và khoáng sản, môi trường, đầu tư, chất lượng sản phẩm, tiêu chuẩn - quy chuẩn, năng lực và dữ liệu, làm phát sinh các điểm giao thoa trong tổ chức thực hiện; (ii) dữ liệu về nguồn nguyên liệu, năng lực sản xuất, chất lượng, giá và cung - cầu chưa đồng bộ,

liên thông; còn trùng lặp nhất định về báo cáo, kiểm tra, thử nghiệm và cung cấp thông tin; (iii) tiêu chuẩn, quy chuẩn, định mức, phương pháp thử và cơ chế đánh giá đối với một số vật liệu mới, vật liệu tái chế, cát nghiền, cát biển, chất nạo vét, đất đá thải mỏ, quặng đuôi chưa theo kịp thực tiễn; (iv) nguồn cung cát, đá, vật liệu san lấp có thời điểm thiếu cục bộ, phụ thuộc liên tỉnh và tiến độ chuẩn bị nguồn mỏ; (v) năng lực tổ chức thực thi, kiểm tra, hậu kiểm và hạ tầng dữ liệu số chưa đồng đều.

Nguyên nhân chủ yếu là VLXD có tính liên ngành cao và chịu sự điều chỉnh đồng thời của nhiều hệ thống pháp luật; cơ cấu sản phẩm, công nghệ và yêu cầu quản lý thay đổi nhanh; cơ chế phối hợp, chia sẻ dữ liệu và công cụ kỹ thuật chưa được chuẩn hóa đồng bộ; nguồn lực thực thi giữa các địa phương, cơ quan và doanh nghiệp còn chênh lệch. Bên cạnh đó, các quy định mới có hiệu lực trong năm 2026 cần thêm thời gian để kiểm chứng đầy đủ hiệu quả thực thi, nhất là đối với quản lý theo rủi ro, phân cấp và chia sẻ dữ liệu.

4. Xác định những vấn đề mới phát sinh trong thực tiễn

(1) Cấu trúc cung - cầu VLXD ngày càng phân hóa: một số sản phẩm công nghiệp có dư địa công suất lớn, trong khi cát, đá, vật liệu san lấp có thể thiếu cục bộ theo vùng và thời điểm khi nhiều dự án hạ tầng triển khai đồng thời. Thực tiễn này làm phát sinh yêu cầu mới về an ninh nguồn cung, dự báo sớm và cơ chế phối hợp liên vùng trên cơ sở dữ liệu.

(2) Yêu cầu giảm phát thải, sử dụng hiệu quả tài nguyên - năng lượng, mua sắm xanh và các tiêu chuẩn môi trường của thị trường xuất khẩu đang chuyển từ yếu tố khuyến khích thành điều kiện cạnh tranh. Pháp luật VLXD cần có nền tảng để nhận diện, thúc đẩy vật liệu xanh, phát thải thấp và thông tin môi trường của sản phẩm, nhưng không thiết lập cơ chế ưu đãi riêng ngoài pháp luật chuyên ngành.

(3) Bảo đảm nguyên liệu cho sản xuất chuyển từ tư duy gắn cố định cơ sở với một nguồn mỏ sang quản trị danh mục nguồn cung hợp pháp, gồm khoáng sản nguyên sinh, khoáng sản đi kèm, phụ gia, nguyên liệu thứ cấp, tái chế và nguồn nhập khẩu khi cần thiết. Điều này đặt ra yêu cầu theo dõi rủi ro nguồn nguyên liệu và nguyên tắc lựa chọn, sử dụng tiết kiệm, đúng cấp chất lượng theo cơ chế thị trường.

(4) VLXD vừa là sản phẩm, hàng hóa vừa trở thành bộ phận cấu thành công trình sau khi sử dụng; đồng thời vật liệu mới xuất hiện nhanh hơn chu kỳ xây dựng tiêu chuẩn. Thực tiễn đòi hỏi cơ chế quản lý dựa trên rủi ro, truy xuất thông tin và kế thừa kết quả đánh giá sự phù hợp, cùng hành lang kỹ thuật để đánh giá vật liệu mới mà không tạo thêm giấy phép sản phẩm.

(5) Sự hình thành thị trường tài nguyên thứ cấp làm phát sinh nhu cầu xác định rõ điểm chuyển tiếp từ chất thải, phế thải, phụ phẩm sang nguyên liệu hoặc sản phẩm VLXD khi đáp ứng yêu cầu pháp luật. Đây là vấn đề phối hợp giữa pháp

luật môi trường và pháp luật VLXD, không phải lý do để xây dựng một quy trình quản lý chất thải riêng trong Luật VLXD.

(6) Quản lý ngành đang chuyển từ báo cáo hành chính sang quản trị bằng dữ liệu, dự báo và hậu kiểm theo rủi ro. Yêu cầu mới là hình thành Hệ thống thông tin, Cơ sở dữ liệu VLXD có khả năng kết nối với các cơ sở dữ liệu quốc gia, xác định nguồn dữ liệu gốc, giảm báo cáo trùng lặp và hỗ trợ phân tích, cảnh báo bằng công nghệ số, dữ liệu lớn và trí tuệ nhân tạo.

5. Những nội dung khác

Đối với các quy định mới có hiệu lực trong năm 2026, đặc biệt Nghị định số 209/2026/NĐ-CP, Nghị định số 37/2026/NĐ-CP, Nghị định số 207/2026/NĐ-CP và Thông tư số 41/2026/TT-BXD, thời gian thi hành thực tế còn ngắn. Vì vậy, Báo cáo không sử dụng việc chưa có đủ số liệu dài hạn làm căn cứ kết luận các quy định này không hiệu quả; việc đánh giá tập trung vào mức độ đầy đủ của thiết kế pháp lý, khả năng liên thông với hệ thống pháp luật và kết quả triển khai bước đầu. Những nội dung đề xuất đưa vào Luật chỉ là nguyên tắc, chính sách ổn định, liên ngành hoặc cần căn cứ pháp lý ở cấp luật; các nội dung kỹ thuật, danh mục, lộ trình và thủ tục thường xuyên biến động tiếp tục giao Chính phủ và cơ quan có thẩm quyền quy định.

III. ĐỀ XUẤT, KIẾN NGHỊ

1. Về sự cần thiết hoàn thiện pháp luật

Kết quả tổng kết cho thấy hệ thống pháp luật hiện hành đã tạo nền tảng quan trọng cho quản lý và phát triển VLXD, nhưng các quy định còn phân tán theo từng khâu và từng lĩnh vực chuyên ngành; chưa hình thành đầy đủ khung pháp lý cấp luật liên kết xuyên suốt từ chiến lược, kế hoạch, nguồn cung - nguyên liệu, đầu tư - sản xuất, chất lượng - sử dụng, kinh tế tuần hoàn đến dữ liệu. Một số vấn đề đã được quy định ở nghị định hoặc văn bản chính sách nhưng có tính ổn định, liên ngành và tác động trực tiếp đến quyền, nghĩa vụ của tổ chức, cá nhân nên cần được luật hóa ở mức nguyên tắc. Vì vậy, việc xây dựng Luật Quản lý, phát triển VLXD là cần thiết để thể chế hóa chủ trương của Đảng, xử lý đúng các khoảng trống đã được nhận diện, tăng tính minh bạch và ổn định của chính sách, đồng thời tránh quy định lại các thủ tục đã thuộc pháp luật chuyên ngành.

2. Quan điểm hoàn thiện chính sách

- Chỉ quy định ở Luật những vấn đề khung, nguyên tắc, quyền, nghĩa vụ và thẩm quyền cơ bản thuộc thẩm quyền Quốc hội; giao Chính phủ quy định chi tiết các nội dung kỹ thuật, danh mục, lộ trình và vấn đề thường xuyên biến động.

- Tuân thủ Luật Tổ chức Chính phủ năm 2025, bảo đảm Chính phủ thống nhất quản lý nhà nước; không quy định cụ thể tên bộ, ngành và nhiệm vụ cụ thể thuộc thẩm quyền phân công của Chính phủ.

- Không tạo thêm thủ tục đầu tư, giấy phép hoặc điều kiện kinh doanh riêng; tăng quản lý bằng tiêu chuẩn, quy chuẩn, dữ liệu, hậu kiểm và trách nhiệm giải trình.

- Bảo đảm thống nhất với pháp luật về quy hoạch, khoáng sản, đầu tư, đất đai, môi trường, xây dựng, chất lượng sản phẩm, tiêu chuẩn - quy chuẩn, năng lượng, thương mại và dữ liệu.

- Đẩy mạnh phân cấp, phân quyền gắn với nguồn lực, năng lực thực hiện và cơ chế kiểm tra, giám sát.

3. Các nhóm chính sách cần nghiên cứu

Trên cơ sở kết quả tổng kết nêu trên, dự kiến đề xuất các nhóm chính sách Luật Quản lý, phát triển vật liệu xây dựng với nội dung cụ thể như sau:

Chính sách 1: Hoàn thiện công cụ chiến lược, quy hoạch, kế hoạch phát triển vật liệu xây dựng

- Luật hóa vị trí, chức năng và mối quan hệ giữa Chiến lược phát triển VLXD, nội dung phát triển VLXD trong hệ thống quy hoạch và Kế hoạch phát triển VLXD của địa phương; xác định rõ đây là công cụ định hướng, dự báo, tổ chức thực hiện, không phải điều kiện chấp thuận đầu tư hoặc cơ chế ấn định công suất, sản lượng.

- Nghiên cứu công cụ quy hoạch phù hợp đối với một số ngành vật liệu nền tảng trong đúng hệ thống quy hoạch theo Luật Quy hoạch; bảo đảm liên kết không gian giữa vùng nguyên liệu - cơ sở sản xuất - năng lượng - hạ tầng - logistics - thị trường, không quay lại mô hình quy hoạch sản phẩm hàng hóa trước năm 2019.

- Quy định cơ chế theo dõi, đánh giá, rà soát, điều chỉnh Chiến lược và Kế hoạch trên cơ sở dữ liệu, bảo đảm khả năng phản ứng trước biến động thị trường, công nghệ, năng lượng, nguồn nguyên liệu và yêu cầu giảm phát thải.

Chính sách 2: Hoàn thiện chính sách phát triển vật liệu xây dựng theo hướng đổi mới công nghệ, sử dụng hiệu quả tài nguyên - năng lượng, bảo đảm chất lượng và thúc đẩy phát triển vật liệu xây dựng mới, vật liệu xanh.

- Xác lập khung pháp lý đối với sản phẩm vật liệu xây dựng, vật liệu xây dựng mới và nhóm vật liệu ưu tiên phát triển. Luật quy định phạm vi sản phẩm vật liệu xây dựng; nguyên tắc nhận diện vật liệu xây dựng mới; nhóm vật liệu được khuyến khích như vật liệu mới, vật liệu xanh, vật liệu tái chế, vật liệu nhẹ, vật liệu thông minh, vật liệu tiết kiệm tài nguyên - năng lượng, vật liệu sử dụng nguyên liệu thứ cấp và vật liệu có tính năng đặc thù. Giao Chính phủ quy định, cập nhật tiêu chí nhận diện trên cơ sở các chỉ số có thể đo lường, kiểm chứng và phù hợp tiến bộ công nghệ. Yêu cầu chất lượng, tiêu chuẩn, quy chuẩn kỹ thuật và đánh giá sự phù hợp tiếp tục thực hiện theo pháp luật về chất lượng sản phẩm, hàng hóa và tiêu chuẩn, quy chuẩn kỹ thuật; không thiết lập một hệ thống kiểm soát chất lượng riêng của Luật.

- Luật hóa các yêu cầu phát triển chuyên ngành đối với hoạt động sản xuất vật liệu xây dựng. Luật xác lập nguyên tắc phát triển công nghệ theo hướng hiện đại hóa, tự động hóa, số hóa, nâng cao hiệu suất; sử dụng đất hợp lý, tiết kiệm; sử dụng hiệu quả nguyên liệu, nhiên liệu, năng lượng; giảm mức tiêu hao; khuyến khích chế biến sâu, giảm tổn thất tài nguyên và sử dụng nguyên liệu thứ cấp, phụ phẩm hoặc chất thải đáp ứng yêu cầu kỹ thuật, chất lượng và môi trường. Các thủ tục đất đai, khai thác khoáng sản, môi trường, kiểm toán và quản lý năng lượng, định mức kỹ thuật và nghĩa vụ chuyên ngành tiếp tục thực hiện theo pháp luật tương ứng, không quy định lặp lại trong Luật.

- Thiết lập cơ chế chuyên ngành thúc đẩy nghiên cứu, phát triển, sản xuất thử và thương mại hóa vật liệu xây dựng mới, đồng thời kết nối với các chính sách hỗ trợ hiện hành. Nhà nước ưu tiên xác định, đề xuất, đặt hàng hoặc lựa chọn nhiệm vụ khoa học, công nghệ và đổi mới sáng tạo đối với công nghệ, sản phẩm thuộc định hướng ưu tiên; thúc đẩy nghiên cứu ứng dụng, chế tạo mẫu, sản xuất thử, thử nghiệm - đánh giá tính năng, xây dựng tiêu chuẩn, quy chuẩn và phương pháp thử, sở hữu trí tuệ, chuyển giao công nghệ, trình diễn và thương mại hóa. Luật chỉ xác định đối tượng, định hướng ưu tiên và nguyên tắc kết nối; mức ưu đãi, nguồn lực và điều kiện hỗ trợ về thuế, tín dụng, đất đai, khoa học - công nghệ, bảo vệ môi trường và các lĩnh vực khác thực hiện theo pháp luật chuyên ngành, không thành lập quỹ hoặc cơ chế xác nhận ưu đãi riêng cho vật liệu xây dựng nếu pháp luật hiện hành đã có công cụ áp dụng.

- Xác lập nguyên tắc đầu tư dự án phát triển vật liệu xây dựng theo pháp luật đầu tư và khuyến khích đầu tư chiều sâu, cải tạo, đổi mới công nghệ. Luật không hình thành loại dự án đầu tư riêng, không đặt thêm thủ tục chấp thuận, giấy phép, xác nhận công suất hoặc điều kiện đầu tư kinh doanh chuyên ngành khi các nội dung này đã được pháp luật về đầu tư, đất đai, xây dựng, môi trường và pháp luật có liên quan điều chỉnh. Luật cần đồng thời có quy định chuyển tiếp phù hợp đối với dự án, cơ sở sản xuất đang hoạt động hoặc đang thực hiện thủ tục để bảo đảm tính liên tục và ổn định pháp lý.

Chính sách 3: Hoàn thiện cơ chế quản lý chế biến, sử dụng nguyên liệu sản xuất vật liệu xây dựng theo cơ chế thị trường, tiết kiệm và hiệu quả; bảo đảm an ninh nguồn cung, điều phối cung - cầu vật liệu xây dựng thông thường

- Bổ sung cơ chế gắn dự báo nhu cầu VLXD và nhu cầu nguyên liệu khoáng sản với thông tin quy hoạch, quỹ mỏ, công suất khai thác và khả năng cung ứng; thiết lập cơ chế phối hợp, chia sẻ dữ liệu giữa cơ quan quản lý VLXD, cơ quan quản lý địa chất - khoáng sản và địa phương để kịp thời rà soát, huy động nguồn cung theo pháp luật chuyên ngành khi nhu cầu tăng cao.

- Thiết lập cơ chế bảo đảm an ninh nguồn cung và điều phối cung - cầu vật liệu xây dựng thông thường trên cơ sở dữ liệu, dự báo sớm và phối hợp liên vùng,

liên tỉnh; theo dõi nhu cầu của dự án trọng điểm, nguồn cung hợp pháp, công suất khai thác, giá và khả năng vận chuyển. Việc huy động, điều chỉnh nguồn cung cụ thể thực hiện theo pháp luật chuyên ngành, không thực hiện phân bổ hành chính nguồn vật liệu.

- Phân định rõ phạm vi Luật với pháp luật địa chất và khoáng sản: pháp luật khoáng sản tiếp tục điều chỉnh điều tra, quy hoạch, thăm dò, khai thác, thu hồi và quyền khai thác; Luật tập trung vào chế biến, lựa chọn, sử dụng và thị trường nguyên liệu sau khi nguồn nguyên liệu được hình thành hợp pháp.

- Bảo đảm quyền chủ động lựa chọn, mua bán và đa dạng hóa nguồn nguyên liệu hợp pháp của doanh nghiệp theo cơ chế thị trường; không gán cứng cơ sở sản xuất với một nguồn mỏ nếu pháp luật không yêu cầu, đồng thời bảo đảm truy xuất nguồn gốc và chất lượng nguyên liệu.

- Luật hóa nguyên tắc sử dụng nguyên liệu tiết kiệm, hiệu quả, đúng cấp chất lượng; khuyến khích chế biến sâu, tận dụng khoáng sản đi kèm, đất đá thải mỏ, quặng đuôi, nguyên liệu tái chế và nguyên liệu thay thế khi đáp ứng yêu cầu; hạn chế sử dụng khoáng sản chất lượng cao cho mục đích có giá trị thấp.

- Kết nối dữ liệu nguồn nguyên liệu với cơ sở dữ liệu VLXD, gồm nguồn cung hợp pháp, cấp chất lượng, năng lực chế biến, sản lượng, nhu cầu, giá và logistics để phục vụ dự báo, cảnh báo và hoạch định chính sách.

Chính sách 4: Hoàn thiện quy định về sử dụng vật liệu xây dựng trong công trình xây dựng.

- Thiết lập nguyên tắc quản lý VLXD theo chuỗi và phân định rõ ranh giới giữa quản lý chất lượng sản phẩm, hàng hóa với quản lý chất lượng công trình. Vật liệu, cấu kiện sử dụng trong công trình phải phù hợp thiết kế, chỉ dẫn kỹ thuật, quy chuẩn kỹ thuật, tiêu chuẩn áp dụng và đáp ứng yêu cầu về chất lượng, an toàn, độ bền, công năng, bảo vệ môi trường. Trách nhiệm bảo đảm chất lượng ở khâu sản xuất, nhập khẩu, lưu thông thực hiện theo pháp luật về chất lượng sản phẩm, hàng hóa; trách nhiệm lựa chọn, bảo quản, thi công, giám sát và nghiệm thu thực hiện theo pháp luật về xây dựng. Luật đóng vai trò kết nối, không thiết lập lại thủ tục kiểm tra đã được pháp luật chuyên ngành điều chỉnh.

- Quy định nguyên tắc công nhận, kế thừa và sử dụng lại kết quả đánh giá sự phù hợp và dữ liệu chất lượng. Kết quả chứng nhận, thử nghiệm, kiểm định, công bố hợp quy và tài liệu chất lượng đã được thực hiện hợp pháp được sử dụng lại khi xác định đúng sản phẩm hoặc lô hàng và còn phù hợp với mục đích, điều kiện sử dụng. Chỉ yêu cầu kiểm tra, thử nghiệm bổ sung khi có căn cứ về rủi ro, thay đổi điều kiện sử dụng, yêu cầu kỹ thuật đặc thù, nghi ngờ tính xác thực hoặc dấu hiệu không phù hợp. Cách tiếp cận này giảm kiểm tra trùng lặp nhưng không làm giảm trách nhiệm của chủ đầu tư và các chủ thể liên quan đối với chất lượng công trình.

- Thiết lập hành lang pháp lý cho đánh giá và sử dụng vật liệu mới, vật liệu tái chế và vật liệu chưa có đầy đủ công cụ kỹ thuật. Luật quy định nguyên tắc đánh giá dựa trên tính năng, yêu cầu thiết kế, mức độ an toàn và bằng chứng kỹ thuật; cho phép áp dụng tiêu chuẩn phù hợp theo pháp luật khi chưa có tiêu chuẩn quốc gia tương ứng. Nhà nước ưu tiên xây dựng, cập nhật tiêu chuẩn, quy chuẩn, định mức, phương pháp thử và hướng dẫn kỹ thuật; có cơ chế thử nghiệm, trình diễn khi cần thiết, nhưng không hình thành thủ tục cấp phép hoặc phê duyệt sản phẩm riêng nếu pháp luật hiện hành đã có công cụ đánh giá sự phù hợp đáp ứng yêu cầu.

- Xác lập cơ chế thúc đẩy sử dụng nhóm VLXD ưu tiên trên cơ sở hiệu quả kinh tế - kỹ thuật, chi phí vòng đời và điều kiện thị trường. Luật xác định nguyên tắc khuyến khích vật liệu xanh, vật liệu xây không nung, vật liệu tái chế, vật liệu thay thế, vật liệu tiết kiệm năng lượng, vật liệu phát thải thấp và các nhóm vật liệu ưu tiên khác; giao Chính phủ quy định tiêu chí, phạm vi, nhóm công trình và lộ trình áp dụng theo từng thời kỳ. Đối với dự án, công trình sử dụng vốn nhà nước, việc ưu tiên chỉ thực hiện khi đáp ứng yêu cầu về chất lượng, khả năng cung ứng, hiệu quả đầu tư, cạnh tranh và tổng mức đầu tư; không ấn định cứng tỷ lệ sử dụng cho mọi công trình và không ưu tiên bắt buộc chỉ dựa trên xuất xứ sản phẩm.

- Phát triển cơ sở dữ liệu và công cụ lựa chọn VLXD theo hiệu quả vòng đời, đồng thời số hóa hồ sơ chất lượng và truy xuất nguồn gốc. Luật quy định nguyên tắc chuẩn hóa, chia sẻ thông tin về tính năng kỹ thuật, tiêu chuẩn áp dụng, kết quả đánh giá sự phù hợp, tuổi thọ, chi phí bảo trì, hiệu quả năng lượng, thành phần tái chế và các chỉ tiêu môi trường phù hợp; khuyến khích tích hợp dữ liệu VLXD với hồ sơ số của dự án, công trình để hỗ trợ thiết kế, đấu thầu, nghiệm thu, vận hành và bảo trì. Thực hiện nguyên tắc không yêu cầu tổ chức, doanh nghiệp cung cấp lại dữ liệu mà cơ quan nhà nước đã có và có thể khai thác hợp pháp

Chính sách 5: Thúc đẩy thu hồi, tái chế chất thải làm nguyên liệu sản xuất vật liệu xây dựng và sử dụng trong công trình xây dựng; phát triển kinh tế tuần hoàn.

- Xác lập khung chính sách chuyên ngành về thu hồi, tái sử dụng, tái chế vật liệu thu hồi trực tiếp từ phá dỡ công trình, chất thải rắn xây dựng, chất thải công nghiệp, phế thải, phụ phẩm và nguồn vật liệu thứ cấp để làm nguyên liệu sản xuất VLXD hoặc sử dụng làm VLXD khi đáp ứng yêu cầu; không quy định lại quy trình quản lý chất thải của pháp luật môi trường.

- Làm rõ điểm chuyên tiếp từ chất thải/phế thải sang nguyên liệu, sản phẩm VLXD: khi đáp ứng tiêu chuẩn, quy chuẩn, yêu cầu chất lượng, an toàn và môi trường thì được quản lý, sử dụng theo pháp luật về sản phẩm, hàng hóa và xây dựng; phân biệt vật liệu thu hồi trực tiếp để tái sử dụng/tái chế với chất thải đã phát sinh.

- Làm rõ hướng sử dụng đối với đất, đá, chất thải rắn và bùn thải phát sinh từ hoạt động xây dựng; đất, đá thải mỏ và quặng đuôi: được tái chế làm nguyên liệu sản xuất vật liệu xây dựng hoặc sử dụng trực tiếp làm vật liệu san lấp khi đáp ứng tiêu chuẩn áp dụng hoặc yêu cầu kỹ thuật, yêu cầu thiết kế, chất lượng, an toàn và môi trường; thủ tục thu hồi, quản lý nguồn thải thực hiện theo pháp luật chuyên ngành.

- Khuyến khích đồng xử lý và sử dụng tro, xỉ, thạch cao, xỉ luyện kim, chất thải xây dựng, đất đá thải mỏ, quặng đuôi và các nguồn phù hợp làm nguyên liệu, nhiên liệu hoặc vật liệu thay thế theo pháp luật chuyên ngành; thúc đẩy tiêu chuẩn hóa, phương pháp thử, định mức và hướng dẫn kỹ thuật.

- Phát triển thị trường vật liệu tái chế, công khai thông tin nguồn vật liệu thứ cấp và sản phẩm đầu ra; cơ chế ưu đãi về thuế, đất đai, tín dụng, môi trường, khoa học - công nghệ thực hiện theo pháp luật chuyên ngành, tránh tạo cơ chế ưu đãi riêng trùng lặp.

Chính sách 6: Quản lý nhà nước, chuyển đổi số và xây dựng cơ sở dữ liệu về vật liệu xây dựng.

- Quy định nội dung quản lý nhà nước đặc thù theo chuỗi VLXD, phân định rõ trách nhiệm và nguyên tắc phối hợp, phân cấp, kiểm tra, giám sát.

- Thiết lập cơ chế quản lý đáp ứng sự phát triển của vật liệu mới và vật liệu tái chế, hình thành đầy đủ cơ chế quản lý theo vòng đời vật liệu nhằm thúc đẩy kinh tế tuần hoàn, sử dụng tài nguyên hiệu quả và giảm phát thải.

- Xây dựng Hệ thống thông tin và Cơ sở dữ liệu VLXD là hạ tầng dữ liệu dùng chung, gồm tối thiểu dữ liệu về năng lực sản xuất, sản lượng, nguồn nguyên liệu, chất lượng, tiêu chuẩn áp dụng, giá, cung - cầu, thị trường, vật liệu mới - xanh - tái chế; bảo đảm chuẩn hóa, cập nhật, an toàn, bảo mật.

- Thiết lập nguyên tắc kết nối, chia sẻ, tái sử dụng dữ liệu với cơ sở dữ liệu xây dựng, địa chất - khoáng sản, môi trường, doanh nghiệp, đầu tư, hải quan và các hệ thống liên quan; xác định nguồn dữ liệu gốc, mã định danh, kỳ cập nhật và nguyên tắc không yêu cầu tổ chức, cá nhân cung cấp lại dữ liệu cơ quan nhà nước đã có và có thể khai thác hợp pháp.

- Chuyển phương thức quản lý sang dựa trên dữ liệu và rủi ro; ứng dụng phân tích dữ liệu, trí tuệ nhân tạo để dự báo cung - cầu, cảnh báo thiếu hụt/dư thừa, theo dõi giá, truy xuất nguồn gốc, quản lý chất lượng và kiểm tra có trọng tâm; chuẩn hóa chế độ báo cáo và phát triển năng lực số ở địa phương.

Sáu nhóm chính sách trên đây được xác định theo nguyên tắc một khoảng trống hoặc vấn đề quản lý cốt lõi tương ứng với một nhóm giải pháp chính sách; nội dung của Luật chỉ xử lý phần đặc thù của lĩnh vực VLXD và kế thừa, dẫn chiếu pháp luật chuyên ngành đối với các vấn đề đã được điều chỉnh đầy đủ:

4. Về xử lý các quy định pháp luật hiện hành

Trong quá trình xây dựng dự thảo Luật, cần tiếp tục lập bảng đối chiếu từng quy định của Luật Xây dựng và các luật có liên quan để xác định rõ nội dung được kế thừa, chuyển sang Luật mới, sửa đổi, bãi bỏ hoặc chỉ dẫn chiếu. Đối với phương án quy hoạch phát triển một số ngành vật liệu nền tảng, chỉ thể chế hóa nếu được xác định là quy hoạch thuộc hệ thống quy hoạch theo Luật Quy hoạch và đồng thời sửa đổi, bổ sung các quy định, danh mục có liên quan; không hình thành loại quy hoạch ngoài hệ thống pháp luật về quy hoạch.

Đối với Nghị định số 209/2026/NĐ-CP và các văn bản hướng dẫn, chỉ lựa chọn nâng lên Luật những nguyên tắc, chính sách có tính ổn định, cần bảo đảm hiệu lực pháp lý hoặc có quan hệ liên ngành; các yêu cầu kỹ thuật, tiêu chí, danh mục, lộ trình, chế độ báo cáo và phương thức tổ chức thực hiện tiếp tục giao Chính phủ, cơ quan có thẩm quyền quy định để bảo đảm tính linh hoạt.

5. Về tổ chức thi hành

Tiếp tục cập nhật có chọn lọc số liệu, báo cáo của địa phương, bộ, ngành, hiệp hội và doanh nghiệp; bảo đảm thống nhất giữa Báo cáo tổng kết, Báo cáo đánh giá tác động chính sách, Báo cáo rà soát pháp luật và Bản thuyết minh quy phạm hóa. Mỗi đề xuất quy định trong dự thảo Luật cần truy nguyên được khoảng trống pháp lý hoặc vấn đề thực tiễn đã được tổng kết và không làm phát sinh thủ tục, điều kiện kinh doanh mới nếu không thật sự cần thiết.

Chuẩn bị đồng bộ phương án tổ chức thi hành ngay từ giai đoạn xây dựng Luật, nhất là tiêu chuẩn, quy chuẩn và phương pháp đánh giá vật liệu mới; cơ chế chia sẻ dữ liệu; công cụ dự báo, cảnh báo cung - cầu; hướng dẫn đối với nguyên liệu thứ cấp, vật liệu tái chế và cơ chế phối hợp liên ngành. Đồng thời, rà soát nguồn lực thực hiện ở trung ương và địa phương để bảo đảm phân cấp gắn với năng lực, kiểm tra, giám sát và trách nhiệm giải trình.

Trên đây là Báo cáo tổng kết việc thi hành pháp luật liên quan đến chính sách của dự án Luật Quản lý, phát triển vật liệu xây dựng./.

Nơi nhận:

- Như trên;
- Thủ tướng Chính phủ, các Phó Thủ tướng Chính phủ (để báo cáo);
- Văn phòng Chính phủ (để phối hợp);
- Bộ trưởng, các Thứ trưởng Bộ Xây dựng;
- UBMTTQ Việt Nam;
- Vụ Pháp chế - BXD;
- Lưu: VT, KHCNMT&VLXD.

BỘ TRƯỞNG

Trần Hồng Minh

